GIỚI THIỆU CÔNG TRÌNH
KHẢO CỨU VỀ TỈNH GIA ĐỊNH
XUẤT BẢN NĂM 1902
BẰNG TIẾNG PHÁP

Monographie de la province de Gia Định

(Chuyên khảo về tỉnh Gia Định)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

INTERNATIONAL CENTER
SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY
3 1223 04737 1175

OCT 2 0 1998

CHUYÊN KHẢO VỀ

TỈNH GIA ĐỊNH

MONOGRAPHIE DE LA

PROVINCE DE GIA ĐỊNH

DATE DUE

HIGHSMITH #45230

Printed in USA

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY

OCT 2 0 1998

CHUYÊN KHẢO VỀ

TỈNH GIA ĐỊNH

MONOGRAPHIE DE LA

PROVINCE DE GIA ĐỊNH

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY
3 1223 04709 6301

KỶ NIỆM 300 NĂM
SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH
XÂY DỰNG & PHÁT TRIỂN

Hội Nghiên cứu Đông Dương
biên soạn

CHUYÊN KHẢO VỀ TỈNH GIA ĐỊNH

(Ấn bản 1902)

Nguyễn Đình Đầu
Giới thiệu và chú thích

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
1997

FRENCH 915.9704 So13m
1997
Sociiti des itudes
indochinoises.
Chuyjn khao vj tinh
Gia Dinh =
1997.

3 1223 04737 1175

LỜI NÓI ĐẦU

*Sách **Chuyên khảo về tỉnh Gia Định** (Monographie de la province de Gia Định) do Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Etudes Indochinoises) biên khảo và ấn hành từ năm 1902, nay đã trở thành tài liệu tham khảo quí hiếm.*

Toàn thể địa phận tỉnh Gia Định cùng với địa bàn 2 thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đương thời, nay gồm TP. Hồ Chí Minh.

Muốn tìm hiểu quá trình phát triển của Thành phố hiện đại, thế tất phải nghiên cứu cả địa bàn tỉnh Gia Định xưa nữa.

*Nhân dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh Xây dựng và Phát triển đồng thời và nhân năm 1997 Việt Nam nhận đăng cai cuộc Họp thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp, Nhà xuất bản Trẻ tái bản cuốn **Monographie de la province de Gia Định** cốt cung cấp cho người nghiên cứu và bạn đọc biết rõ quá trình phát triển và đô thị hóa «vùng ngoại thành" một cách toàn diện hơn.*

Nhà sử học Nguyễn Đình Đầu sẽ giới thiệu, chú giải và bổ túc thêm bản đồ hình ảnh, làm cho việc sử dụng sách này dễ dàng và chính xác.

*Nhà xuất bản Trẻ hy vọng, qua việc tái bản sách **Chuyên khảo về tỉnh Gia Định**, sẽ cung cấp được ít nhiều tư liệu cho sự tìm hiểu Thành phố chúng ta nhân kỷ niệm 300 năm tới đây.*

Nhà xuất bản Trẻ

LỜI NÓI ĐẦU

Giới thiệu sách Chuyên khảo về tỉnh Gia Định

(Monographie de la province de Gia Định)

Cũng có thể gọi sách này là **Địa chí tỉnh Gia Định**. Không thấy ghi tên tác giả mà chỉ ghi là ấn phẩm của Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Etudes Indochinoises). Hội NCĐD là hậu thân của Hội đồng Nông Công nghiệp (Comité agricole et industriel) lập tại Sài Gòn năm 1865 (Trương Vĩnh Ký là hội viên Việt Nam duy nhất của tổ chức này). Đây là hội bác học thâm niên hơn cả Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (Ecole française d'Extrême - Orient) ở Hà Nội và Hội Đô thành hiếu cổ (Association des Amis du Vieux Huế) ở Huế.

Suốt từ 1865 đến 1975, Hội đồng Nông Công nghiệp rồi Hội Nghiên cứu Đông Dương đã ấn hành một tạp chí tam cá nguyệt rất giá trị. Ngoài ra, từ đầu thế kỷ XX, Hội còn chủ trì biên tập Địa chí các tỉnh Nam Kỳ và Cao Miên. Địa chí tỉnh Gia Định là tập thứ III trong sưu tập đó và được công bố năm 1902.

Địa chí tỉnh Gia Định 1902 là một kho tàng chứa đựng nhiều thông tin - cả sự kiện lẫn thống kê - về mọi mặt tinh thần - vật chất, cổ - kim của một địa bàn mà nay đại bộ phận trở thành TP. Hồ Chí Minh. Sách chia ra 4 chương, dài ngắn tùy theo sự quan trọng và lượng thông tin :

- Chương I	: Địa lý hình thể	Gồm 38 trang
- Chương II	: Địa lý kinh tế	Gồm 59 trang
- Chương III	: Lịch sử địa phương	Gồm 12 trang
- Chương IV	: Thống kê	Gồm 21 trang

Chúng tôi đã phiên dịch đầy đủ các tiêu đề của cả 4 chương và đặt đối chiếu trong phần Mục lục tiếng Pháp ở cuối sách. Hy vọng với sự giới thiệu này, bạn đọc trẻ chưa thông thạo tiếng Pháp cũng có thể xử dụng được sách. Vì **Địa chí tỉnh Gia Định 1902**, mô tả và phân tích thì ít, mà đưa ra số liệu và đại danh từ (bằng tiếng Việt) thì nhiều. Số liệu và đại danh từ khỏi cần dịch.

Trong Chương I, ở mục **Diện tích** (superficie) ghi tỉnh Gia Định có 1.802,73 km² (180.273 hecta 30 ares) - so với TP. Hồ Chí Minh nay có 2.093,7 km² do cộng thêm với diện tích 2 thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn cũ. Ở mục **Khoảng cách từ Gia Định đến 19 tỉnh lỵ khác** (distance du chef-lieu aux chefs-lieux des provinces voisines) của Nam Kỳ, ta thấy Gia Định cách Chợ Lớn 5 km, cách Tân An 48 km, cách Mỹ Tho 72 km, cách Thủ Dầu Một 29 km, cách Long Xuyên 182 km, cách Rạch Giá 242 km, cách Hà Tiên 324 km... Ở mục **Sông ngòi** (cours d'eau), ta thấy tên hàng trăm sông ngòi kinh rạch lớn nhỏ của Gia Định. Riêng sông Sài Gòn chảy qua tỉnh Gia Định mang tới 9 tên khác nhau : Ngã Cái, Sông Thủ, Vàm Nong, Sông Sài Gòn, Sông Bến Nghé, Vàm Cỏ Ông, Sông Lòng Tàu, Ngã Bảy, Sông Ngã Bảy. Ở mục **Đường bộ** (routes), ta thấy chia ra 3 loại : đường thuộc địa (quốc lộ) có 3 đường; đường tỉnh lộ có 5 đường; đường hương lộ có 31 đường. Mỗi đường dài bao nhiêu, đi từ đâu đến đâu đều ghi bằng địa danh quốc ngữ. **Đường sắt** (voies ferrées) cũng vậy. Riêng lịch sử đường xe điện (tramway) được mô tả khá chính xác và rất thích thú vì nay các đường đó bị bóc đi hết rồi, mất gần sạch dấu tích. Ở mục **Tổng và làng** (cantons et villages), ta đọc được tên 18 tổng và 191 làng tức xã thôn hợp thành tỉnh Gia Định. Mỗi tên đều

được ghi bằng quốc ngữ kèm theo chữ Hán và dịch ra tiếng Pháp. Thí dụ : **An Phú**... Tranquilité, richesse...Ở mục **Chợ búa** (marchés) lại ghi rõ cả chữ Nôm, thí dụ chợ **Bà Quẹo**.... ở Tân Sơn Nhất.

Trong Chương II, ở mục **Cây lương thực** (plantes alimentaires), ta thấy ghi tên 55 tên loại **lúa mùa**, 27 tên loại **lúa sớm**, 19 tên loại **lúa nếp**. Về **khoai** thì ghi cả 6 loại, có thứ **khoai từ cùi** được dịch ra là **khoai từ lépreux** (giống như nắm tay cùi). Ở mục **Trồng cây công nghiệp** (cultures industrielles), đoạn nói về cây **thuốc** (tabac) được nghiên cứu khá chi tiết, cả về chủng loại, cách trồng, sản lượng và nơi trồng ở Gò Vấp, Hóc Môn, Thủ Đức. Ở mục **Dã thú** (animaux sauvages) có đoạn nói về **cá** (poissons), được kê tên 19 loại cá biển, 18 loại cá nước ngọt và 2 loại cá độc (espèces vénéreuses) là **cá ửa rằn và cá nóc rằn** (à peau nue rayée de noir). Ở mục **Thương nghiệp** (commerce), ta thấy kê rõ có số môn bài (patentes) là 2.202 chia ra : 2 Ấn Độ, 266 người Hoa và 1.934 người Việt. Lại có thống kê đầy đủ số 2.605 người làm 40 ngành nghề khác nhau. Thí dụ có 7 người làm bầu hát tuồng (directeur de théâtre), 65 thợ rèn (forgerons), 110 thợ nhuộm (teinturiers)... Ở mục **Thực địa nông nghiệp của người Âu** (Colonisation agricole par les Européens), ta thấy có 13 trang tức 1/10 cả cuốn sách nói rất tỉ mỉ chi tiết đề tài này. Đây cũng là phần khả lý thú để nghiên cứu.

Chương III nói về - **Lịch sử địa phương** (histoire locale) chia ra 2 phần : thời trước Pháp thuộc và thời Pháp xâm lăng. Chương này tương đối viết khách quan. Những ghi chú cụ thể như **Hanh Thông xã** được thiết lập từ năm 1698 hay **Nguyễn Tri Phương** chỉ huy trận chiến Chí Hòa là những chi tiết rất tốt để có thể tái tạo lịch sử.

Chương IV gồm các bản **Thống kê** (statistique) rất phong phú về đủ mọi mặt : hành chính (administration), ngân sách (budjet), tổ chức học chính (organisation scolaire), dịch vụ y tế (service sanitaire), quan thuế và công quản (douanes et régies), công chính (travaux publics), tư pháp (justice), dân số (population), tín ngưỡng thờ tự (cultes)... Đa phần thuộc niên khóa 1900 hay 1901. Như thống kê về

số tự tử (suicides) thuộc năm 1900, ghi nhận có 3 người : 2 đàn ông, 1 đàn bà đều tự thắt cổ (strangulations) vì buồn phiền việc gia đình (chagrins domestiques). Hay thống kê về số người theo đạo thì ghi rõ có 5.250 người theo Thiên chúa giáo (population catholique), 212.194 người theo Phật giáo (population bouddhiste) và 2 người theo Hồi giáo (population musulmane). Việc thống kê như vậy kể là chu đáo và đầy đủ.

Tóm lại, **Địa chí tỉnh Gia Định 1902** rất ích lợi về mặt tư liệu và sử liệu. Tuy nhiên, sách đã ấn hành gần 100 năm nay, lại chưa được tái bản hoặc phiên dịch lần nào, nên có những sai sót cần đính chính. Chúng tôi làm một bản **Đề nghị đính chính** dưới đây, theo chủ quan sự hiểu biết hạn chế của mình. Mong các bạn dùng sách chỉ giáo thêm cho những điểm còn thiếu sót. Chúng tôi chân thành cảm ơn trước.

Nguyễn Đình Đầu
(Tháng 9 - 1997)

ĐỀ NGHỊ ĐÍNH CHÍNH

Dưới đây là một số sự kiện, danh từ, niên đại cần đính. Chúng tôi không xếp theo đề mục, mà theo thứ tự số trang cho tiện việc ghi chép.

Trang 6. - **Gia Định phủ** gồm toàn Nam Bộ từ 1698 đến 1802.

- **Gia Định trấn** gồm toàn Nam Bộ từ 1802 đến 1808.
- **Gia Định thành** gồm toàn Nam Bộ từ 1802 đến 1832.

Đó là mặt hành chính lãnh thổ, còn về thành trì thì :

- **Kinh Gia Định** tồn tại từ 1790 đến 1802.
- **Thành Gia Định** tồn tại từ 1802 đến 1832 (chỉ đổi tên, vẫn là thành Qui từ 1790).

Sau đó, địa danh Gia Định chỉ địa bàn hẹp nhỏ hơn :

- **Tỉnh Gia Định** (gồm cả Long An, Tây Ninh, một phần Tiền Giang, phần lớn TP. Hồ Chí Minh nay) tồn tại từ 1836 đến 1862.
- **Hạt Gia Định** (gồm huyện Bình Dương, huyện Bình Long, huyện Ngãi An-Thủ Đức, huyện Tân Long) tồn tại từ 1885 đến 1889.
- **Tỉnh Gia Định** (gồm địa bàn như trên và trừ 2 thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn) tồn tại từ 1889 đến 1975 (có thay đổi ít nhiều về địa giới).

Còn **thành (trì) Gia Định** cũng gọi thành Phụng thì chỉ tồn tại từ 1836 đến 1859 (Pháp phá bình địa). Khi ấy chỉ gọi là **tỉnh thành**.

Trang 9. - Không phải ***rạch Ông*** mà là **rạch Ong** (chữ Hán ghi rõ Phong đà, **Phong** là con **Ong**).

Trang 10. - **Bến Bà Tàng** thay cho ***Bến-bà-tan.***

- **Vinh Lộc** thay cho ***Vĩnh Lộc*** (nhờ chữ Hán ghi rõ).

Trang 14. - Nên ghi **Dĩ An** thay cho ***Gĩ An.***

Trang 16. - Nên ghi **Sông Giữa** thay cho ***Sông Dữa.***

Trang 19. - Nên ghi **Gò Dưa** thay cho ***Gò giưa.***

Trang 25. - Nên ghi **Hanh Thông xã** thay cho ***Hạnh thông xã*** (đúng chữ Hán hơn).

Trang 28. - Nên ghi **Khánh Độ** thay cho ***Khanh Độ.***

Trang 34. - Nên ghi **Vạn Phước** thay cho ***Vạng phước.***

Trang 35. - Nên ghi **Tăng Phú** thay cho ***Tăn phú.***

Trang 38. - Nên ghi **Long Kiểng** thay cho ***Long kiển*** (vì Cảnh biến thành Kiểng).

Trang 40. - Nên ghi **Phước Ninh** thay cho ***Phước vĩnh*** để hợp với chữ Hán và chữ Pháp (bonheur, paix).

Trang 48. - Nên ghi **Lúa Vườn** thay cho ***Lúa vường,*** vì Pháp dịch rõ : riz de jardin.

- Nên ghi **Tàu Bát** thay cho ***Tàu bác,*** vì Pháp dịch rõ tasses de Chine, riz chinois.

Trang 53. - Nên ghi **Dưa Gang** thay cho ***Dưa gan.***

- Nên thêm **Khoai Tím** nơi ***khoai tiếm,*** Pháp nói rõ "de couleur violâtre".

Trang 62. - Nên ghi **Chanh Kiểng** thay cho ***Chanh kiển*** (citronnier d'ornement).

Trang 63. - Nên ghi **Măng Cụt Sẻ** thay cho ***Măng cục sẻ.***

Trang 65. - Nên ghi **Tre Gân** và **Tre Sọc** thay cho ***Tre gan*** và ***Tre soc***.

Trang 70. - Nên ghi **Rắn Lục** thay cho ***Rắng lục***. Thay hết chữ ***rắng*** bằng **rắn**.

Trang 72. - Nên ghi **Cá Úa Rằn** thay cho ***Cá úa rằng*** (à peau nue rayée).

Trang 73. - Nên ghi **Chó Săn** thay cho ***Chó săng*** (chien de chasse).

Trang 74. - Nên ghi **Con trăn** thay cho ***Con trăng*** (boa).

Trang 75. - Nên ghi **Long Tuy Trung** thay cho ***Long Tủy Trung***.

Trang 77. - Nên ghi **Nước mắm** thay cho ***Nước nắm*** (do lỗi xếp chữ thôi).

Trang 91. - Nên ghi **Thái Hiệp** thay cho ***Thấi hiệp*** (cũng lỗi xếp chữ).

Trang 94. - Nên ghi **Phú Nhuận** thay cho ***Phú Nhuậnh*** (lỗi xếp chữ).

Trang 106. - Nên ghi **Đồn Điền** thay cho ***Đồng điền***. (Pháp dịch là communes militaires).

Trang 108. - Lê Văn Duyệt mất năm *1832*. Sách ghi : " Duyệt est mort en 1831" là tính sai 1 năm.

Trang 112. - Nên ghi chùa **Kiểng Phước** thay cho ***Kiển phước***, và đó không phải là ***chùa Cây Mai***. Pháp thường gọi chùa Kiểng Phước với tên Pagode des Chochetons.

Nhiều danh từ viết lẫn dấu hỏi với dấu ngã, chúng ta tự ý đính chính được.

N.Đ.Đ

Nguyên bản sách

MONOGRAPHIE

DE LA

PROVINCE DE GIA ĐỊNH

1902

Ấn phẩm của Hội Nghiên cứu
Đông Dương

ĐỊA LÝ
Hình thể, kinh tế và lịch sử của xứ Nam Kỳ

TẬP III

CHUYÊN KHẢO VỀ
TỈNH GIA ĐỊNH

SÀI GÒN
L. Ménard ấn quán
1902

PUBLICATIONS DE LA SOCIÉTÉ DES ÉTUDES INDO-CHINOISES

GÉOGRAPHIE

PHYSIQUE, ÉCONOMIQUE ET HISTORIQUE

DE LA COCHINCHINE

IIIe FASCICULE

MONOGRAPHIE

DE LA

PROVINCE DE GIA-ĐỊNH

SAIGON

IMPRIMERIE L. MÉNARD

1902

MONOGRAPHIE

DE LA

PROVINCE DE GIA-ĐỊNH

嘉定

CHAPITRE PREMIER

Géographie Physique

I

Nom de la Province

Gia-định s'écrit en chinois 嘉定. Ces deux caractères signifient : *tranquillité parfaite* (1).

Gia-định est le nom sous lequel les premiers annamites qui ont occupé la Cochinchine désignaient le pays traversé par la Rivière de Saigon.

Il a été plus tard officiellement donné par l'empereur Gia-long (2) à la citadelle construite par V. Ollivier, en 1789, sur le territoire

---

(1) 嘉 *Gia*, très beau ; 定 *Định*, repos, paix, fixer.

Gia-định aurait un sens tout différent d'après le P. Legrand de la Liraye. On lit dans son Dictionnaire annamite-français : *Gia-định*, extension de l'affermissement. Mais l'auteur n'a pas traduit les véritables caractères de Gia-định. Il a pris *Gia :* 加 ajouter, étendre, pour son homonyme *Gia* 嘉 très beau.

(2) Quelques lettrés indigènes ne font pas remonter plus haut l'histoire de ce nom. Considérant le premier caractère comme l'abréviation du nom de l'empereur Gia-long, ils traduisent Gia-định ainsi : pays pacifié par Gia-long.

du village de Tàn-khai, au nord de Sài-gòn. La tradition populaire a gardé ce souvenir. Aujourd'hui, encore, quand on parle de Gia-định aux vieux indigènes, on évoque immédiatement à leur esprit, l'emplacement occupé par les casernes de l'infanterie de marine, le jardin botanique et ses alentours.

Mais ce nom ne fut pas seulement appliqué à la citadelle. Il s'étendit au delà de l'arroyo de l'Avalanche et de l'arroyo Chinois. On le donna d'abord à tout le pays avoisinant qui forma une sorte de cercle militaire : *Gia-định-thành*. Puis il a naturellement servi à désigner les divisions administratives dont Sài-gòn a été le chef-lieu. Gia-long l'a conservé au territoire compris entre la Rivière de Saigon et le Mékong : *Gia-định-phủ*. Minh-mạng, son successeur, organisant la Basse-Cochinchine, appela *Gia-định-tỉnh* la province qui comprenait dans ses limites les provinces actuelles de Tây-ninh, Gia-định, Chợ-lớn, Gò-công et une partie de la province de Tân-an.

Cette vieille province garda son nom pendant les premières années de l'occupation française. Mais, à partir de 1871, elle subit plusieurs modifications territoriales. Morcelée, amoindrie, réduite à peu près aux proportions de notre province actuelle, elle fut tour à tour appelée du nom de son chef-lieu : *inspection de Sài-gòn* et *arrondissement de Sài-gòn*.

Ce n'est qu'en 1885 que nous retrouvons le nom de *Gia-định* parmi les noms officiels des *arrondissements*.

Le siège de l'arrondissement avait été transféré, en 1874, à Bình-hòa, village de la banlieue, sur la rive gauche de l'arroyo de l'Avalanche. Ce changement de résidence avait entraîné, dans l'usage, un changement de nom. On ne disait plus : l'arrondissement de Sài-gòn, mais l'arrondissement de Bình-hòa. C'est à l'administrateur de Bình-hòa qu'on adressait toute la correspondance destinée à l'administrateur de Sài-gòn. Mais il arrivait fréquemment que les plis destinés à ce dernier étaient remis à l'administrateur de Biên-hòa qui, réciproquement, recevait ceux de l'administrateur de Sài-gòn. Ces erreurs provenaient de la ressemblance des noms de *Bình-hòa* et *Biên-hòa* qui ont presque la même orthographe. Elles avaient, quelquefois, pour conséquence, de graves retards dans l'expédition des affaires.

Cet inconvénient devait décider les chefs des arrondissements intéressés à demander un changement de nom. L'administrateur

de Sài-gòn, M. Bataille, proposa le premier de remplacer le nom de Sài-gòn par celui de *Gia-định* (1).

On ne crut pas pouvoir accorder immédiatement le changement demandé. On craignait d'apporter quelque modification au décret du 25 mai 1881, par lequel un tribunal de première instance avait été institué à Bình-hòa. Mais l'administrateur fit observer que Bình-hòa n'avait jamais été le nom du chef-lieu de l'arrondissement et qu'on s'était trompé si l'on avait cru donner ce nom au tribunal, en l'appelant ainsi. Il était donc possible de changer le nom de l'arrondissement sans modifier celui du tribunal. Ces arguments, appuyés par lettre de l'administrateur de Biên-hòa qui demandait aussi cette mutation du même nom, levèrent les dernières hésitations. Le 16 décembre 1885, parut une décision portant que l'arrondissement de Sài-gòn (inspection) et son chef-lieu prendraient, à l'avenir, le nom de *Gia-định*.

Enfin, depuis l'arrêté du 20 décembre 1889, ce territoire, comme toutes les divisions administratives de la Cochinchine, a perdu son appellation d'arrondissement pour prendre celle de province.

Situation géographique

Gia-định est située dans l'Est de la Cochinchine, entre le 103° 59′ et le 104° 38′ de longitude Est et entre le 10° 25′ et le 11° 2′ de latitude Nord. Elle s'étend, le long de la Rivière de Saigon, sur une longueur d'environ 100 kilomètres, de la limite de la province de Tây-ninh à la baie de Gành-rái, sur la mer de Chine.

Sài-gòn, qui forme aujourd'hui une sorte d'enclave dans son territoire, occupe à peu près le centre de la province.

Limites naturelles et artificielles

Les provinces limitrophes sont : au nord, la province de Thủ-dầu-một ; à l'est, la province de Biên-hòa et la province de Bà-rịa ;

---

(1) On avait d'abord songé aux noms de Bà-chiểu et de Gò-vấp. Bà-chiểu est le nom du marché situé à côté de l'inspection. Son emplacement l'aurait désigné pour donner son nom au chef-lieu de l'arrondissement ; mais il ressemble à *Bắc-liêu* autant que *Bình-hòa* à *Biên-hòa*. En le choisissant, les inconvénients seraient restés les mêmes.

Quant à Gò-vấp, c'est le marché de Hanh-thông-xã, à 3 kilomètres de l'inspection : à cause de cette distance, il ne pouvait pas prêter son nom au chef-lieu. Bà-chiểu et Gò-vấp furent donc écartés. On leur préféra, avec raison, le nom de *Gia-định* qui a ses caractères bien particuliers et qui est, en outre, un souvenir historique : le nom d'une ancienne province annamite.

au sud et à l'ouest, les provinces de Gò-công, de Chợ-lớn et de Tây-ninh.

Au nord, la limite de la province commence à 150 mètres environ en aval du bac de Ba-tau, entre Xóm-mới (Tây-ninh) et Thanh-tri (Thủ-dầu-một). Elle suit sans interruption le cours de la Rivière de Saigon jusqu'au rạch Gò-dưa, affluent de la rive gauche. Au confluent de ces deux cours d'eau, elle se dirige vers le Nord-Est pour envelopper les cantons d'An-thổ et d'An-thũy. Remontant le rạch Gò-dưa, le rạch Cầu-dat et le rạch Nước-trong, elle saute au rạch Ông-điềm qu'elle côtoie sur une longueur d'un kilomètre environ, franchit la route de Thủ-đức à Thủ-dầu-một entre Xóm-búng et Xóm-ca-nhi, et longe le rạch Bưng-bổ (1 kilomètre) et le sentier de Bà-đôc à Xóm-chùa pour atteindre à Xóm-mới le point de rencontre des trois provinces : Gia-định, Thủ-dầu-một et Biên-hòa. Elle prend ensuite la direction Ouest-Est, suit la route de Biên-hòa à Lái-thiêu (2 kilomètres), passe au pied du mamelon granitique de núi Châu-thới, à 1 kilomètre au nord de la montagne Blanchy et se joint au rạch Bà-lổ qu'elle accompagne jusqu'au Đồng-nai.

A l'est, du confluent du rạch Bà-lổ et du Đồng-nai à la mer de Chine, la province a pour limites : le Đồng-nai, où il possède les îles (cù-lao) de Thị-xang, Cồn-cỏ et Xếp ; le Nhà-bè; le sông Lòng-tàu, plus connu sous le nom de Rivière de Saigon ; le sông Đồng-tranh, qui lui laisse cù-lao Vàm-tượng ; le sông Ngã-bãy et la baie de Cần-giờ, improprement appelée baie de Gành-rái (1).

Ces cours d'eau suivent la direction générale du Nord au Sud sauf le Nhà-bè et le sông Lòng-tàu qui décrivent une courbe vers l'Ouest à la hauteur de Sài-gòn.

Au sud, la côte se dirige de l'Est à l'Ouest. Elle est découpée par trois baies profondes : la baie de Cần-giờ (Gành-rái), entre le cap Saint-Jacques et Cần-giờ ; la baie de Đồng-tranh, entre Đồng-hòa et Lý-nhơn ; le Soài-rạp qui sert d'embouchure au Vaï-co et au Nhà-bè.

De Cần-giờ à Lý-nhơn, elle se développe sur une longueur d'environ 40 kilomètres.

Le Soài-rạp, appelé plutôt Lôi-rạp par les indigènes, limite Gia-định au sud-ouest de son embouchure au rạch Chim, petit affluent de la rive droite, et le sépare de Gò-công et de Chợ-lớn. Au confluent

(1) L'embouchure du sông Ngã-bãy est appelée, en annamite, Cửa Cần-giờ. Gành-rái, qui signifie cap des Loutres, est le nom indigène du cap Saint-Jacques.

du rạch Chim, entre Thái-hiệp (Gia-định) et Phước-vĩnh-đông (Chợ-lớn), la limite prend la direction générale du S. S. E. au N. N. O. Elle suit sans interruption le rạch Chim, le rạch Bàu-tranh, le rạch Dai, le rạch Bà-lao et le rạch Gò-nổi jusqu'au confluent du Xóm-củi et du tắc Bến-rớ.

L'ancien arrondissement de Sài-gòn arrivait au rạch Xóm-củi et comprenait les territoires de Sài-gòn et de Chợ-lớn jusqu'aux rạchs Lò-gòm et Bến-trâu. Mais Sài-gòn et Chợ-lớn ont été successivement érigées en municipalités et le canton de Dương-hòa-trung a été rattaché à la province de Chợ-lợn. En outre, le vingtième arrondissement (créé le 13 décembre 1880, supprimé le 1er janvier 1888) ne nous a pas été entièrement restitué.

Depuis l'arrêté du 17 décembre 1894, qui a fixé le périmètre actuel de la ville de Sài-gòn, les limites communes à la province de Gia-định, à la ville de Sài-gòn, à la province et à la ville de Chợ-lớn sont :

1° Avec la province de Chợ-lớn : le rạch Bến-rớ, affluent du rạch Gò-nổi ; le rạch Ông-lớn, affluent de l'arroyo Chinois ;

2° Avec la ville de Sài-gòn : le rạch Bàu-đồn (350 mètres) qui coule du rạch Ông-lớn à la Rivière de Saigon ; la Rivière de Saigon, depuis le confluent du rạch Bàu-đồn (fort du Sud) jusqu'à l'arroyo de l'Avalanche (4 kilomètres); l'arroyo de l'Avalanche, jusqu'au petit rạch suối Trương-binh, formant la limite des villages de Xuân-hòa et de Hòa-hưng (6 kilomètres); le suối Trương-binh, jusqu'à la route coloniale n° 1 (450 mètres); la route coloniale n° 1, sur une longueur de 1,400 mètres, jusqu'à la route stratégique (poste de police de Chợ-đủi);

3° Avec la province de Chợ-lớn : la route stratégique (prolongement de la rue Chasseloup-Laubat) jusqu'à l'embranchement d'une ruelle située à 1,900 mères du poste de Chợ-đủi ; cette ruelle sur un parcours de 1,250 mètres, en ligne droite vers le Nord ;

4° Avec la ville et la province de Chợ-lớn : la limite incline vers le Sud en formant, jusqu'au pont de Phú-lâm, une ligne brisée de 4 km 600 de longueur; elle arrive au rạch Bến-trâu qu'elle remonte jusqu'à sa source.

A partir de ce point, elle se dirige d'abord vers le Nord, le long des dunes sablonneuses de Gò-cát, puis elle tourne à l'Est avec le sentier de Phục-mạng qu'elle suit jusqu'à la route de Bà-hom. Elle abandonne cette route pour se joindre au rạch Kinh-châu qu'elle accompagne jusqu'à son confluent avec le suối Ông-nhựng. Elle

franchit ensuite la route du Cầu-an-hạ, suit le rạch Rông, Ruột-ngựa et reprend la direction du Nord jusqu'à Xuân-thới (1).

De Xuân-thới à Thái-bình-hạ, la limite est une ligne sinueuse qui va de l'Est à l'Ouest dans la dépression marécageuse du Cầu-an-hạ, en longeant, à 2 kilomètres de distance, le plateau sablonneux qui occupe le centre de la province. Au sud-ouest de Thái-bình-hạ, à Gioi-cá-bông, viennent aboutir Gia-định, Tây-ninh et Chợ-lớn.

Après Gioi-cá-bông, la limite revient vers l'Est pour franchir, à 6 kilomètres au-dessous de Trảng-bàng, la route coloniale nº 1, de Sài-gòn à Tây-ninh. Elle reprend ensuite la direction du N. N. E. et rejoint, presque directement, la Rivière de Saigon en aval de Bến-bà-tan.

Superficie

La superficie de la province est de 180.273 hectares 30 ares.

Distance du Chef-lieu aux Chefs-lieux des autres Provinces

Gia-định est limitrophe de Sài-gòn. L'Inspection est située à l'embranchement des routes provinciales nos 2 et 1 *bis*.

Sa distance du pont de Da-kao est de 1 kilomètre. A cette longueur près, la distance de Gia-định aux chefs-lieux des autres provinces est la même que celle de Sài-gòn à ces mêmes chefs-lieux. Nous donnons, ci-dessous, les distances de Sài-gòn :

Bà-rịa.....	78 k.	Mỹ-tho	72 k.
Bắc-liêu.....	261	Rạch-giá.....	242
Bến-tre.....	92	Sa-đec.....	132
Biên-hòa....	24 k. 467 m.	Sốc-trăng.....	206
Cần-thơ.....	152	Tân-an.....	48
Châu-đốc....	220	Tây-ninh	100
Chợ-lớn.....	5 k. 358	Thủ-dầu-một..	29
Gò-công.....	56	Trà-vinh.....	134
Hà-tiên	324	Vĩnh-long.....	120
Lông-xuyên..	182		

(1) Il a été question de donner à la province de Chợ-lớn le territoire situé au nord de la route de Cầu-an-hạ. Ce projet n'a pas été suivi, sur la demande expresse des propriétaires du sol que leurs intérêts rattachent à Vĩnh-lộc.

II

Régions naturelles

Le territoire de Gia-định se divise naturellement en deux régions distinctes :

1° La région des terrains bas et humides (đất-bưng) formés par la Rivière de Saigon et le Đồng-nai ;

2° La région des « giồng » ou terrains hauts et sablonneux, de Sài-gòn aux limites de Tây-ninh et de Biên-hòa.

Aspect général. — Relief

De Cần-giờ à Sài-gòn. — Tout le delta de la Rivière de Saigon et du Đồng-nai est marécageux.

Seule, de Cần-giờ à Đồng-hòa, une étroite bande argilo-sablonneuse s'élève au-dessus du niveau des marées, longeant la plage très basse qui s'étend à plus d'un kilomètre dans la mer. On y a construit une route qui relie le marché de Cần-giờ au hameau de Hòa-thạnh.

Mais si l'on pénètre dans l'intérieur, en remontant les petits rachs qui rayonnent dans cette région, le sol devient bourbeux et toute trace de culture disparaît. Les rives sont bordées de palétuviers dont la marée couvre et découvre alternativement le réseau bizarre des racines enchevêtrées. On traverse ainsi de vaste forêts malsaines, fiévreuses, où l'on ne rencontre que des bandes de singes.

Cependant, à mesure que l'on avance vers le Nord, le terrain se raffermit. Aux palétuviers se mêlent des bouquets de cây-giá, de cây-vẹt, de chà-là, etc... ; à côté des singes vivent des sangliers, des con-mangs, des tigres.

Quand on arrive à la Rivière de Saigon, on trouve des maisons isolées de bûcherons et de pêcheurs. Ici le sol peut être cultivé. L'horizon s'élargit bientôt, la bordure de palétuviers et de cây-giá recule loin de la rive ; des troncs d'arbres noirs émergent des rizières et attestent des défrichements récents. Près du banc de corail, sur

la rive gauche, deux constructions européennes nous signalent la présence d'un colon : c'est la concession Montagne. Plus loin, sur la rive droite, la concession Vidal, la propriété Canavaggio laissent voir leurs vastes rizières entourées de petites exploitations indigènes. Les habitations deviennent plus nombreuses ; elles se groupent en hameaux qui jalonnent le fleuve jusqu'à Sài-gòn : Bình-an, Xóm-quán, Âp-đông, etc.

Vers l'Ouest et le Sud, c'est l'immense échiquier des rizières de Bình-trị-hạ et Dương-hòa-hạ, les plus fertiles de la province, qui s'étend jusqu'à Thới-hiệp et accompagne le Nhà-bè et le Soi-rạp jusqu'à Bình-khánh et Lý-nhơn.

De Sài-gòn à la limite de Tây-ninh. — A partir de Sài-gòn, le caractère du pays change complètement. Aux terrains marécageux de Cần-giờ et d'An-thịt succède un plateau bas et sablonneux qui s'élève en pente douce vers Tây-ninh. Il est limité, à droite par le bassin de la Rivière de Saigon, à gauche par les marais du Cầu-an-hạ. Vers le centre, au-dessus d'Hôc-môn, il est coupé, de l'Est à l'Ouest, par une dépression d'environ 2 kilomètres de largeur où l'on creuse, aujourd'hui, un canal qui doit relier le rạch Tra, affluent de la Rivière de Saigon, au Vaï-co.

Cette région est très peuplée et bien cultivée. Des routes permettent de la parcourir sur tous les points. Un tramway à vapeur, qui doit aller jusqu'à Thủ-dầu-một et jusqu'à Tây-ninh, circule entre Gò-vấp, Bình-hòa et Sài-gòn. On y rencontre des centres importants, avec des marchés bien achalandés :

Bà-chiểu à Bình-hòa, près de la gare du tramway, sur la route du Tour de l'Inspection.

Gò-vấp, actuellement tête de ligne du tramway, à Hanh-thông-xã, où se fait un commerce très actif de riz, de tabac, de fruits, etc.;

Chợ-mới, sur la route d'Hôc-môn, renommé pour ses bétels et ses mangues ;

Hôc-môn, à 19 kilomètres de Sài-gòn, sur le rạch de même nom, avec un commerce important de riz, de bétel, de tabac, de mắm, etc.

Mais en dehors de ces agglomérations commerciales, les villages se groupent rarement autour des routes. Ils sont, en général, disséminés dans la campagne, les maisons ensevelies dans des jardins, sous de hauts manguiers, ou isolées par des haies de bambous.

L'aspect est différent suivant les saisons. De juin à septembre, le

pays se couvre de rizières. D'octobre à mai, la terre est sèche, brûlée par le soleil. On y trouve alors des cultures variées : du maïs dont les hautes tiges s'élèvent à près de 3 mètres ; du tabac, dans des champs pourvus de nombreux puits, avec leurs perches et leurs leviers qui servent à puiser l'eau, et qui donnent à la contrée un aspect très particulier ; de l'arachide, du manioc, des ignames, etc.

Au delà d'Hôc-môn, vers Tây-ninh, la population est moins dense, la terre est moins cultivée. On y rencontre de larges espaces nus, où paissent des troupeaux de bœufs et de buffles. Dans Long-tuy-trung, après la plantation Josselme et le Bên-vua, c'est la brousse : d'épaisses touffes d'herbes hautes et d'arbustes grêles entourant de petites clairières, avec çà et là des cây cà-na, des cây luông-tuông, etc.

A droite, les bords de la Rivière de Saigon sont très fertiles. C'est la partie la plus riante et la plus riche de la province. Le sol est formé d'alluvions. Les aréquiers, la canne à sucre, le thé, les cocotiers y poussent à l'envi, dans des jardins toujours verts, coupés de canaux, sillonnés de rạchs, affluents du grand fleuve.

Le versant de Chợ-lớn est moins favorisé. De Hòa-hưng à Bình-hưng-đông, l'horizon ne présente au regard que de rares habitations. C'est la plaine des Tombeaux, la nécropole des Chinois et des indigènes de Chợ-lớn et de Sài-gòn. Des centaines, des milliers de tombes, de toutes formes, de toutes grandeurs, couvrent la campagne, ne laissant que d'étroits intervalles occupés par des cultures. On y rencontre tous les types de monuments funéraires usités en Extrême-Orient, depuis la tour et la pagode chinoise jusqu'au simple tumulus de terre.

A partir de Vĩnh-lộc, l'aspect du pays est aussi triste et pauvre. Le sol est bas, toujours inondé. C'est là que viennent finir les insalubres marais du Cầu-an-hạ. Sur les bords, les parties les plus élevées sont à peine cultivées en rizières. Mais, bientôt, cet immense tapis d'herbes aquatiques sera transformé en plaine fertile : des indigènes, des colons européens même, déjà propriétaires d'une partie du sol, n'attendent pour la mettre en valeur que l'achèvement du canal du Vaï-co à la Rivière de Saigon.

De Sài-gòn à la limite de Biên-hòa. — Entre la Rivière de Saigon et le Đồng-nai, le pays présente deux aspects différents.

Au sud, du confluent de ces deux cours d'eau au rạch Gò-dưa et au sông Tắc, il est bas, sillonné de nombreux rạchs. Cette partie, très fertile, est entièrement cultivée. Ce sont des rizières avec quel-

ques jardins parmi les villages, ou des plantations de canne à sucre et d'aréquiers. Celles de Thủ-đức jouissent d'une réputation méritée.

Au nord, le terrain s'élève et forme un plateau qui s'étend jusqu'aux limites des provinces de Thủ-dầu-một et de Biên-hòa. Cette région est légèrement accidentée. Le sol présente quelques ondulations qui vont en s'accentuant de l'Ouest à l'Est. Dans les cantons d'An-thủy et Long-vĩnh-hạ, ce sont de véritables collines, ou, quelquefois, des mamelons isolés que les indigènes ont décorés du nom de núi (montagne). Les pentes de ce plateau sont très douces. Elles sont couvertes de plantations d'ananas et d'arbres fruitiers. Les núi sont incultes ou hérissés de brousse et d'arbustes sans valeur. L'autre partie du plateau a tous les caractères des terrains de « giồng », mais elle est en général peu fertile. A Đồng-an, Gĩ-an, Tân-long, Tây-ninh, le sol est très ingrat. On y cultive peu de riz. En saison sèche, on n'y trouve que de maigres champs de tabac ou d'arachides. Les hameaux y sont rares et peu peuplés. Les grands centres, tous les marchés, sont situés près de cours d'eau dans la partie méridionale du plateau : *Gò-giwa* à Bình-đức, *Thủ-đức* à Linh-chiểu-đông, *Gò-công* à Chi-thạnh. *Cây-lơn*, au nord sur la route de Biên-hòa, dans une région dépourvue d'arroyo, se développe lentement. Le commerce y est peu actif.

Géologie

Au point de vue géologique, la province est constituée par trois genres de terrains :

1° Les terrains d'alluvions ;

2° Les terrains argilo-sablonneux ;

3° Les terrains granitiques.

Les alluvions forment toutes les plaines inondées par les marées. Ces terrains sont en général peu compacts. Dans le delta de la Rivière de Saigon et du Đồng-nai, ce n'est qu'une bourbe épaisse dont les eaux n'ont pas encore terminé le colmatage. A Long-thạnh et Đồng-hòa, les alluvions sont en pleine formation. La mer déplace de l'Est à l'Ouest les terres du rivage et les transporte vers la baie de Đồng-tranh. La pointe de Đồng-hòa s'avance ainsi chaque année tandis que la mer gagne rapidement sur Cần-giờ. Ce village était, il y a quelque trente ans, à deux kilomètres de la plage. La mer vient aujourd'hui à 500 ou 600 mètres du marché.

Le sol des hautes terres est invariablement composé d'une couche de sable dont l'épaisseur s'étend suivant les localités, de 0m50 à 2 mètres, et qui recouvre un sous-sol argileux. Cette argile est blanche ou grise dans la région de Thủ-dức, jaunâtre à Gò-vấp et à Hôc-môn, brun-rouge au-dessus du rạch Lau-the. Elle contient, à différentes profondeurs, des dépôts ferrugineux, de couleur et de densité variables, qui se présentent soit en petits agglomérats, soit en couches massives. Jaunâtres et friables dans les environs de Bà-điểm et d'Hôc-môn, ils sont plus denses et plus colorés dans Long-vĩnh-hạ, An-thủy, An-thổ et Long-tuy-trung. Ils servent à l'empierrement des routes et aux ouvrages de maçonnerie.

Comme on les rencontre en abondance sur la rive gauche du Đồng-nai, les Européens les ont désignés sous le nom de « pierraille de biên-hòa ». Les indigènes les appellent đá-ong ou pierre d'abeilles, à cause des nombreuses petites cavités qu'on y remarque et qui rappellent les cellules d'abeilles.

Il n'existe pas à proprement parler de terrain granitique dans la province. Le granit apparaît seulement dans les cantons d'An-thủy et de Long-vĩnh-hạ sous forme de blocs, mélangés avec des fragments de silex à de l'argile et du sable. Ces blocs, dont le volume ne dépasse pas deux mètres cubes, ont toutes leurs arrêtes arrondies. De même nature que ceux qu'on trouve dans Biên-hòa, ils doivent avoir été, à des époques antérieures, détachés des montagnes d'An-nam et roulés jusqu'ici par les eaux.

Cours d'eau

Gia-định est divisée en trois régions hydrographiques :

1° Le bassin de la Rivière de Saigon ;
2° Le bassin du Đồng-nai ;
3° Le delta.

1° La Rivière de Saigon. — La *Rivière de Saigon* baigne la province sur un parcours d'environ 150 kilomètres. Son cours, très sinueux, reçoit de nombreux affluents. Elle rencontre le *Nhà-bè* à 12 kilomètres en aval de la ville de Sài-gòn et s'en sépare 9 kilomètres plus bas. Dans le delta, elle se divise en plusieurs bras importants communiquant entre eux et avec le *Soài-rạp*. Elle se jette dans la baie de Cần-giờ.

Les indigènes désignent, sous des noms différents, les diverses parties de son cours :

Ngả-cái (la grande Rivière), de Bến-ba-tan au confluent du rạch Lau-the ;

Sông-thủ (fleuve de Thủ-dầu-một), du rạch Lau-the à la boucle du point A ;

Vàm-nong, la boucle du point A ;

Sông Sài-gòn, de la boucle du point A au confluent du rạch Giồng-ông-tô ;

Sông Bến-nghé (berge des Bufflons), de l'arroyo de l'Avalanche à l'arroyo Chinois ;

Vàm Cỏ-ông (bassin des Herbes ông) du rạch Giồng-ông-tô au Nhà-bè ;

Sông Lòng-tàu (chenal des Navires), du Nhà-bè à Ngả-bảy ;

Ngả-bảy (confluent des Sept-Fleuves), au confluent de la Rivière de Saigon, du sông Dừa et du sông Đồng-tranh ;

Sông Ngả-bảy, de Ngả-bảy à la baie de Cần-giờ.

De Mỹ-hưng au Nhà-bè, la Rivière coule entre deux rives basses, couvertes de cultures. C'est la partie la plus sinueuse de son cours. Elle vient d'abord heurter les hautes terres qui s'étendent de Mỹ-hưng à Bến-cỏ. Rejetée vers le Nord, elle tourne bientôt à l'Est, au hameau de Ông-thanh, et prend la direction générale du Sud-Est.

Elle reçoit sur son parcours de nombreux affluents. Ils sont d'abord peu importants. Leur cours est borné à l'étendue de la plaine qui s'étend de la rive aux « giồng » de Long-tuy-trung. Ils suffisent pour permettre aux bateaux l'accès des hameaux situés dans cette région. Les plus fréquentés sont : le rạch *Thai-thôn* qui sépare Mỹ-hưng de Phú-thạnh ; le rạch *Bà-phước* qui passe à Hồ-bò ; le rạch *Bà-thai*, bras de la *Rivière de Saigon*, qui forme une île en amont d'An-nhơn-tây ; le rạch *Sơn* (5 kilomètres) à la limite de Nhuận-đức.

Du confluent du rạch *Sơn* au rạch *Lau-the*, sur un parcours de 6 kilomètres, on ne trouve plus d'affluent navigable. Le fleuve est venu côtoyer le plateau où il a taillé, par endroits, sa rive à même l'argile et la pierraille de biên-hòa.

Après Bến-cỏ, la Rivière reçoit le rạch *Lau-the*. Ce cours d'eau a une longueur d'environ 15 kilomètres. Il vient des marais de Trung-lập qui sont formés par le suối *Bà-cậu* et le rạch *Bến-tượng* (berge des Eléphants). Ces deux petits rạchs coulent au fond d'une dépression qui commence à la limite de Tây-ninh et suit l'ancienne

route mandarine jusqu'à Xóm-mới. A cet endroit l'écoulement des eaux ne se fait plus pendant la saison sèche. Dans la première partie de son cours, le rạch *Lau-the* porte le nom de *Bến-vua* (embarcadère du Roi) (1) et de *Bến-mương*. On l'appelait aussi, autrefois, le *Bến-tượng* ou rạch des Eléphants. Le rạch *Lau-the* sert de limite aux cantons de Long-tuy-trung, sur la rive gauche, et de Long-tuy-hạ, Long-tuy-thượng et Bình-thạnh sur la rive droite.

Dans la région qu'elle traverse ensuite, la *Rivière de Saigon* reçoit encore un très grand nombre d'affluents. La plupart sont peu importants et servent simplement de canaux d'irrigation aux rizières et aux jardins avoisinants ; mais il convient de citer :

Le rạch *Kè*, qui passe au hameau de Bàu-nhum ;

Le rạch *Sơn*, bras de la *Rivière de Saigon*, qui enveloppe le hameau de Xóm-mới au village d'An-hòa ;

Le rạch *Giữa*, entre Bình-lý-đông et Mỹ-thạnh ;

Le rạch *Tra*, qui coule dans le versant Est de la dépression naturelle où sont situés les marais de Tâm-lạc dans les cantons de Long-tuy-thượng et Bình-thạnh-trung, au nord d'*Hôc-môn*. Ce cours d'eau est formé par la réunion du rạch *Hôc-môn* qui vient de Tân-thới-tam, au sud, et du rạch *Giữa* qui descend de Tân-thạnh-đông, au nord. Ce dernier est traversé à Đường-dộ, après son confluent avec le kinh *Cầu-bôn*, par le canal du Cầu-an-hạ qui commence à Vàm-kinh sur le rạch *Tra*. Les affluents du rạch *Tra* sont : à gauche, les rạch *Vàm-kinh*, *Cả-tương*, *Ông-trung*, *Mương-đào*, *Ông-thuận*, *Chuôi-nước*. *Rỏng-tắc-nhỏ*, *Rỏng-tắc-lớn* et *Cây-nhum* ; à droite : les rạch *Rỏng-lớn*, *Bàu-giài* et *Bà-mèn*, ce dernier communique au sud avec le rạch *Kinh-ông-hóng*.

En aval du rạch *Tra*, on rencontre :

Le rạch *Nhum*, le rạch *Bà-hông*, le rạch *Nhà-thờ*, le rạch *Miễu* sur lequel est jeté, à An-thạnh, un pont suspendu qui mesure 30 mètres de longueur.

Ces rạchs communiquent, à l'ouest, avec un cours d'eau coulant parallèlement à la *Rivière de Saigon* pour relier le rạch *Tra* au rạch *Cát* et portant sur divers points les noms de rạch *Bà-mèn*, *Kinh-ông-hóng*, rạch *Thoi*, rạch *Rỏng*, rạch *So-ro* et rạch *Đá-hỏng*.

---

(1) Le nom de Bến-vua remonte à l'empereur Gia-long qui se réfugia dans ces parages, après une défaite infligée à ses partisans par les Tây-sơn, et s'y cacha pendant une huitaine de jours.

Peu après le rạch *Miếu* se trouve le bac de *Phủ-long*, entre An-phước et Phú-long. Ce bac très fréquenté permet aux habitants de la région de se rendre au marché de Lái-thiêu. Un chemin de 200 mètres le relie à la route vicinale nº 9.

A la limite d'An-phước, on rencontre l'embouchure du rạch *Ông-dụng*, et, dans An-lộc, venant du rạch *Bến-cát*, le kinh *Giao-khẩu*.

Peu après, le territoire de la province s'étend au delà de la rive gauche, et la Rivière commence à former les grandes sinuosités qui caractérisent la dernière partie de son cours. Elle reçoit maintenant des affluents sur les deux rives.

A droite, le rạch *Gia* sépare Hanh-phú de An-lộc-đông ; il communique avec le rạch *Cát*.

Le rạch *Vàm-thực*, embouchure du rạch *Cát* (largeur 100 mètres, profondeur 7 mètres), se jette dans la Rivière à l'est de Gò-vấp ; ce cours d'eau est très pratique. Il sert aux bateaux qui vont au marché de Chợ-mới et aux environs. A 3,000 mètres de son embouchure on trouve la petite île de Miễu-nổi sur laquelle on a construit une pagode. Le *Vàm-thực* communique par le rạch *Lang* avec le *Vàm-thũ-tắc*.

Celui-ci débouche dans la *Rivière de Saigon*, à Bình-lợi. C'est un des rạchs les plus fréquentés de la province. Tous les bateaux annamites, toutes les jonques chinoises qui vont de Sài-gòn à Bình-lợi et en amont, se servent de cette voie pour éviter le trajet de la boucle du point A. Le *Thũ-tắc* se continue vers le Sud sous le nom de *Cầu-bông*. Ce dernier passe à Bình-hoà, traverse la route de l'Inspection sous le pont Parreau et se jette dans l'arroyo de l'*Avalanche* en face de Đất-hộ (1), en aval du pont du tramway. Ce rạch s'envase chaque année. Un dos d'âne s'est formé à Bến-bồi, entre Bình-lợi et le pont Parreau. A marée basse, le lit du *Cầu-bông* reste à sec.

La grande boucle, connue sous le nom de boucle du point A, commence à Bình-lợi. Son diamètre est de 4 kilomètres. Elle a une longueur d'environ 12 kilomètres. On a cherché à supprimer ce trajet pour la batellerie en réunissant les pieds de la boucle par un canal. Ce travail, demandé depuis vingt ans par les différents

(1) Ecrit *Đa-kao* par les Européens.

administrateurs qui se sont succédés à Gia-định, n'a été entrepris qu'en 1897 et terminé en 1901.

Plus bas, entre Phú-an et Thanh-đa, le rạch *Cỏn-miễu* communique avec le *Cầu-bông* et le *Vàm-thang*.

Au nord de Sài-gòn se trouve l'embouchure de l'arroyo de l'*Avalanche* qui limite la ville. Connu des Annamites sous les noms de *Nhiêu-lộc, Cầu-kiền, Cầu-bông* et *Thị-nghè*, ce cours d'eau a été appelé *arroyo de l'Avalanche* du nom d'une canonnière stationnée à son embouchure au début de notre occupation de la Cochinchine. On a voulu le relier par un canal (le canal de Ceinture) à l'arroyo *Chinois;* mais ce travail, exécuté en 1875, n'a donné aucun résultat: le canal s'étant rapidement envasé, a cessé d'être pratiquable.

L'arroyo *Chinois*, qui passe à Chợ-lớn ; le rạch *Bàn-đồn*, au sud de Sài-gòn ; le rạch *Tắc-rỗi* (profondeur 5 mètres), qui coupe la boucle de Tân-thạnh-đông ; le rạch *Bà-bướm*, qui communique avec le rạch *Dơi* par le kinh *Bà-bướm*, sont les derniers affluents de la rive droite jusqu'au Nhà-bè.

Rive gauche. — Sur la rive gauche, la *Rivière de Saigon* présente le même aspect que sur la rive droite. Elle est bordée de jardins d'aréquiers et de thé, de champs de cannes à sucre et de rizières. Les cours d'eau qu'elle reçoit sont également très nombreux.

En face d'An-lộc-đông se jette le rạch *Gò-giwa* qui sépare notre province de celle de Thủ-dầu-một. Ce rạch possède une deuxième embouchure sur la boucle du point A. Son principal affluent est le rạch *Ong-diệu* qui communique aussi avec la *Rivière de Saigon*, au village de Bình-triệu.

Le rạch *Thủ-đức*, qui passe au marché du même nom, se jette au sommet de la boucle du point A.

Plus loin on rencontre le *Đồng-nhiêu*, ou rạch *Chiết*, voie commerciale très importante et très pratiquée, communiquant avec le *Đồng-nai* par le sông *Tắc*.

Un de ses affluents, le rạch *Chuồi-nước*, aboutit au rạch *Giồng-ông-tố* qui passe au marché de même nom et se jette dans la *Rivière de Saigon* au sommet de la boucle de Tân-thuận-đông.

Le rạch *Kỳ-hà*, qui sépare Bình-thắng de Mỹ-thuỷ et de Bình-lợi, atteint la *Rivière de Saigon* à son confluent même avec le *Nhà-bè*.

2° Le Đồng-nai. — Le *Đồng-nai* prend sa source dans les montagnes d'Annam vers le 11° 40′ de latitude Nord. Dans la province

de Gia-định, son cours mesure environ 80 kilomètres. Il comprend trois parties :

Le *Đồng-nai* proprement dit, du rạch Bà-lổ au Nhà-bè ;

Le *Nhà-bè*, entre deux confluents de la Rivière de Saigon ;

Le *Lôi-rạp* ou *Soài-rạp* qui forme la branche Ouest du delta.

Du rạch Bà-lổ au Nhà-bè. — Au confluent du rạch *Bà-lổ*, le *Đồng-nai* a une largeur de 400 mètres. Il s'élargit rapidement. A hauteur du rạch *Đồng-tròn* (Long-vĩnh-hạ), il forme deux îles : cù-lao *Thị-xê*, à la province de Biên-hòa et cù-lao *Thị-xang* qui fait partie du territoire de Gia-định.

A cet endroit, la largeur du fleuve est de 1,200 mètres. Après avoir coulé du Nord au Sud pendant 11 kilomètres, il tourne vers le Sud-Ouest et fait plusieurs coudes avant d'arriver au *Nhà-bè*. Il forme encore les îles de *Cồn-cò*, de *Xếp* et de *Ông-còn*. Cette dernière est à la province de Biên-hòa. Elle mesure 6 kilomètres de long sur 1,500 mètres de large. La branche du *Đồng-nai* qui l'enveloppe à l'Est porte le nom de sông *Ngả-ba*, *Giang-ô*.

Les affluents que le *Đồng-nai* reçoit sur la rive droite sont :

Le rạch *Bà-lổ* qui prend sa source dans Biên-hòa et limite cette province avec celle de Gia-định ;

Le rạch *Đồng-tròn* qui communique avec ce dernier par le rạch *Vuông-tắt* et le rạch *Bà-khâm ;*

Le sông *Tắc*, grande artère de 200 mètres de largeur, qui se détache du *Đồng-nai* à Phước-thiện, traverse les cantons de Long-vĩnh-hạ et d'An-thành et rejoint le fleuve à Phước-khánh entre cù-lao Xếp et cù-lao Ông-còn. Le sông *Tắc* reçoit plusieurs affluents : à droite : le rạch *Gò-công* qui passe au marché de même nom, le rạch *Trau-tráu* qui continue le rạch *Chiết*, le rạch *Nhum*, le rạch *Mòn ;* à gauche : le rạch *Bà-ban*, le rạch *Bà-do* qui communique avec le *Đồng-nai* par le rạch *Vàng*.

En face la cù-lao Cồn-cò, le *Đồng-nai* reçoit le rạch *Nước-dục* et le rạch *Ông-miêu*. A partir de ce point, il coule directement jusqu'à la *Rivière de Saigon*. Il ne reçoit que de petits affluents dont le plus long le rạch *Bà-hâu*, qui limite Hưng-thạnh et Bình-lợi, n'a que 2 kilomètres ; il coule à 1,200 mètres au-dessus du xóm Các-lái, petit hameau relié par une route vicinale au marché d Giồng-ông-tô et qui communique avec la province de Biên-hòa par un bac.

Du sông *Tắc* au *Nhà-bè* les rives, basses et marécageuses, sont, en général, cultivées en rizières. On y trouve peu de jardins.

Le Nhà-bè. — De Xóm-đồn à Xóm-quán, entre les deux points de jonction de la *Rivière de Saigon* et du *Đồng-nai*, celui-ci prend le nom de *Nhà-bè* (maison flottante) (1).

Le *Nhà-bè* a une longueur de 9 kilomètres. Sa largeur moyenne est de 1,500 mètres. Il reçoit de nombreux petits affluents. Les deux plus importants servent de débouchés au réseau de rạchs qui sillonnent les cantons de Dương-hòa-hạ et de Bình-trị-hạ : ce sont le rạch *Tâm-đệ* qui communique avec le kinh *Bà-bướm*, et le rạch Dơi qui reçoit le rạch *Tôm* et le rạch *Bà-phố*.

Le feu rouge indicateur de la *Rivière de Saigon* est situé à Xóm-đồn. On a construit à Phú-hội, à côté de l'emplacement de l'ancien fort annamite, le sémaphore d'où est signalée, par le téléphone, l'arrivée des bateaux qui remontent la Rivière.

---

(1) Une légende ancienne raconte l'origine de cette appellation. La voici telle que nous l'a contée un vieux lettré indigène. Elle diffère un peu du récit présenté par M. Landes dans *Excursions et Reconnaissances* (v. nº 22, p. 391).

Il y avait autrefois, au village de Bình-long (Biên-hòa), un vieux bonhomme fort riche appelé Thủ-hoan, ou Thủ-huồn. Il était veuf depuis longtemps au moment où notre histoire s'occupe de lui. Il était universellement abhorré pour son avarice et pour la dureté avec laquelle il traitait les pauvres gens qui lui devaient de l'argent.

Il rencontra, un jour, un de ses misérables débiteurs et il lui reprocha amèrement ses retards. — « Mon bon monsieur, lui dit ce dernier, je ne vous dois plus rien, j'ai payé ma dette entre les mains de votre femme que j'ai vue, il y a quelque huit jours, au marché de Nhơn-giang à Chợ-lớn. — Que me chantes-tu là, dit le vieux ? Ne sais-tu pas que ma femme est morte depuis plus de 10 ans ? — Que Bouddha me tue si je mens. Je l'ai vue comme je vous vois. — C'est inouï ! Tiens, si tu peux me la faire voir, à moi, je t'accorderai de nouveaux délais pour tes paiements ! »

On se mit en route pour Nhơn-giang. Au marché, le vieux Thủ-huồn trouva sa femme.

« — Miracle ! Que fais-tu ici ? — Je suis venue acheter quelques provisions. Mais je retourne à l'instant aux enfers. Si tu veux les visiter, suis-moi. »

Notre homme la suivit. Il rencontra dès l'entrée un de ses parents, ancien notable, qui par un hasard heureux faisait son tour de veille. Celui-ci se chargea de lui faire visiter les curiosités de ce jour.

L'ayant conduit au lieu des supplices, il lui montra une série de compartiments où les criminels subissaient toutes sortes de maux. Son regard fut attiré

3° Le Delta. — Le delta est formé par le *Đồng-nai* et la *Rivière de Saigon* qui, réunis dans le *Nhà-bè*, se séparent à Xóm-quán. Il donne naissance à plusieurs bras importants reliés entre eux par un réseau de rạchs.

Le *Đồng-nai* coule à l'Ouest sous le nom de *Lôi-rạp* ou de *Soài-rạp*, en formant, au sud du rạch *Chim*, la limite de Gia-định avec Chợ-lớn et Gò-công. Sa largeur moyenne jusqu'à la limite de Chợ-lớn est de 1,200 mètres. A partir de ce point, il s'élargit rapidement et son embouchure ne mesure pas moins de 3 kilomètres. Les affluents qu'il reçoit dans Gia-định sont :

Rive droite. — Le kinh *Ông-diêu*, creusé pour relier le rạch *Dỏi* au grand fleuve ;

Le rạch *Vải*, communiquant aussi avec le rạch *Gioi* par le rạch *Mương Cả-vang* ;

Le rạch *Chim* qui marque la limite des provinces Gia-định et de Chợ-lớn.

Rive gauche. — Le rạch *Lá* qui communique avec le sông *Lòng-tàu* par le rạch *Ông-nghĩa* ;

Le vàm *Sát*, grosse artère qui se divise en deux branches : le sông *Cái-ngay* et le sông *Lò-rèn*. Celles-ci communiquent avec la baie de Đồng-trang et le sông *Lòng-tàu* ;

---

par une enseigne, au-dessus d'une porte, où son nom était peint en gros caractères. Dans l'intérieur du compartiment, on voyait d'épouvantables instruments de torture qui attendaient un prisonnier. « — Pour qui ceci ? demande le vieux. — Ah ! dit son cicerone d'un air détaché, c'est pour un vieil homme de la terre, usurier, avare et méchant, que nous attendons bientôt. — Mais si cet homme se repentait et changeait sa façon de vivre ? — Ce serait différent. Tous ces préparatifs ne sont faits que pour le cas où il mourrait comme il a vécu. »

L'usurier revint sur la terre. Effrayé par ce qu'il venait d'apprendre, il remit toutes les dettes des pauvres gens et se mit à dépenser sa fortune en aumônes. Il fit construire un grand radeau abrité qu'il chargea de riz, de fruits et de sapèques, et qu'il installa sur le grand fleuve vers le confluent de la Rivière de Saigon et du Đồng-nai. Tous les bateliers qui passaient pouvaient puiser dans une certaine mesure dans ces provisions que Thủ-huồn eut toujours soin de renouveler.

La cái Nhà-bè, la maison flottante, acquit une rapide célébrité. Elle valut à son fondateur un grand renom de vertu et de sainteté. Elle disparut après la mort de Thủ-huồn, mais son nom est resté à la partie du fleuve où elle avait été installée.

Le sông *Cái-ngay* se jette dans la baie de Đồng-tranh par le vàm *Cát-lái* : le sông *Lò-rèn* forme : 1° le sông *Đinh-bà* qui aboutit à la même baie par le *Mũi-nai* et au sông *Lòng-tàu* par le sông *Giàng-xay* ; 2° le sông *Lôi-giàng* qui communique avec le sông *Lòng-tàu*.

La *Rivière de Saigon* se dirige vers l'Est en longeant la province de Biên-hòa. Les indigènes la désignent sous le nom de sông *Lòng-tàu* (chenal des Navires) du *Nhà-bè* au confluent du sông *Dừa*. Elle reçoit à Xóm-quán le rạch *Nhà* et à Bình-an le rạch *Vàng* qui est en communication avec le précédent.

A xóm Tắc-rồi, hameau de Khánh-độ, le sông *Đồng-tranh* se sépare du sông *Lòng-tàu*. Ce bras de la *Rivière de Saigon* a 400 mètres de largeur. Il sert de limite naturelle entre Gia-định, Biên-hòa et Bà-rịa. Il forme à son tour le sông *Dừa* qui se jette dans le sông *Lòng-tàu* à Ngã-bảy (confluent des Fleuves).

Ces trois cours d'eau, sông *Lòng-tàu*, sông *Đồng-tranh* et sông *Dừa*, sont, avec le *Soài-rạp*, les grandes artères du delta. Ils sont reliés par plusieurs rạchs.

La *Rivière de Saigon* communique avec le *Soài-rạp* par le rạch *Ông-nghĩa*, le rạch *Châu-hậu*, le sông *Lôi-giàng* et le *Giàng-xay*; avec la baie de Đồng-tranh et la baie de Cần-giờ par le *Giàng-xay*, le Tắc, sông *Trậu* et le rạch *Su*; avec le sông *Dừa* par le rạch *Đinh-cậu*, le *Tắc*, rạch *Giữa*, le tắc *Lớn* et le tắc *Cả*.

Le sông *Dừa* et le sông *Đồng-tranh* communiquent par le *Cây-khô*, le tắc *Bà-kiểu* et le tắc *Bà-hới*.

Dans la baie de Cần-giờ se jettent encore le sông *Đồng-đình* et le rạch *Sâu* (embouchure Est) et dans la baie de Đồng-tranh le rạch *Sâu* (embouchure Ouest) et le sông *Ông-tiêu* Celui-ci communique avec le sông *Lòng-giàng-xay* par le tắc *Trâu*, *Mống-nam*; avec le sông *Lòng-tàu* par le tắc *Sông-trâu*; avec le rạch *Su* par le tắc *An-chè* et le sông *Ông-tiêu* et avec le sông *Đồng-đình* par le tắc *Lò-vôi*.

Canaux

Canal de Bà-hom à Tham-lương (longueur 8 kilomètres, largeur 10 mètres, profondeur 3 mètres). — Ce canal a été creusé à main d'homme, en 1871, dans le canton de Dương-hòa-hạ, pour relier la Rivière de Saigon et le Vaï-co par le rạch Bến-tượng, qui se

jette dans le rạch Cát, et le rạch Kinh-châu, affluent du rạch Bà-hom. S'étant rapidement envasé dans la région de Bình-hưng-đông, il est aujourd'hui impraticable.

Canal de Ceinture (longueur 7 kilomètres, largeur 10 mètres, profondeur 3 mètres). — Le canal de Ceinture, creusé en 1875, entre l'arroyo de l'Avalanche et l'arroyo Chinois, ne rend aujourd'hui aucun service. Il s'est envasé comme l'arroyo de l'Avalanche auquel il aboutit et qui n'est plus navigable à la marée basse au-dessus du pont de Phú-mỹ. Dans le territoire de Phú-thọ, le fond est exhaussé au-dessus du niveau des marées.

Canal de Thanh-đa (longueur 1 kilomètre, largeur 40 mètres, profondeur 6 mètres). — Creusé en 1897 et 1898, ce canal vient d'être ouvert à la batellerie. Il coupe la boucle du point A à sa base, de Bình-lợi à An-phú, et abrège de 12 kilomètres le parcours de la Rivière de Saigon.

Canal du rạch Tra au Vaï-co (longueur 13 kilomètres (dans la province), largeur 30 mètres, profondeur 3 mètres). — Ce canal a été creusé en vue de l'assèchement des marais du Cầu-an-hạ (Chợ-lớn) et de Tầm-lạc (cantons de Long-tuy-thượng et de Bình-thạnh-trung, Gia-định). Commencé à main d'homme en 1898 ($6^m \times 3^m$), par les prestataires des régions intéressées, il a été ensuite élargi à la drague. Ce canal part du rạch Tra au village de Tàn-thới-tây. Il traverse les territoires de Tàn-phú-trung, Tàn-thới-nhì, Xuân-thới, Xuân-thới-tây, Xuân-hoà et Vĩnh-lộc.

Canal de Phước-thạnh (longueur 5 kilomètres, largeur 25 mètres, profondeur 6 mètres). — Le canal de Phước-thạnh relie, dans le canton de Dương-hòa-hạ, le rạch Cây-khô au rạch Tắc-bèn-rớ ; il est la voie la plus directe pour aller du rạch Cát et du rạch Giời à Chợ-lớn et Sài-gòn.

Routes

Gia-định est la province de Cochinchine la mieux pourvue de voies de communication. Ses routes se divisent en trois catégories :

1° Routes coloniales ;
2° Routes provinciales ;
3° Routes vicinales.

Si l'on y ajoute les routes communales, elles forment un réseau dont le développement dépasse 500 kilomètres et qui permet de parcourir tous les points de la province à l'exception d'An-thịt et de Cần-giờ. Dans ces cantons, encore peu peuplés, des routes sont en construction ; mais le sol marécageux, coupé de grands arroyos et sillonné de rạchs, se prête mal à ces travaux. Les communications y ont été, jusqu'à présent, assurées sans difficulté par la voie fluviale sur les nombreuses branches du delta.

1° Routes coloniales

Route n° 1 (de Sài-gòn à Tây-ninh) : longueur, 38km 800 (dans la province) ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 5 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 2 (de Sài-gòn au Cap Saint-Jacques par Biên-hòa) : longueur, 17km 200 (dans la province) ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 3 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 5 (de Thủ-dức à Thủ-dầu-một) : longueur, 7km 600 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

2° Routes provinciales

Route n° 1 (de Sài-gòn à Trảng-bàng par Bà-điểm et Đồn-đất) : longueur, 17km 050 (dans la province) ; largeur, chaussée 4m 15 à Phú-nhuận, accotements 2 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 1 annexe (de Phú-nhuận à Hạnh-thông-xả) : longueur, 3km 100 ; largeur, chaussée 5 mètres, accotements 3 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 1 *bis* (Grand tour de l'Inspection, de Chợ-lớn à Phú-mỹ par le tombeau d'Adran) : longueur, 10km 290 (dans la province) ; largeur, chaussée 4 à 6 mètres, accotements 2 à 5 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 2 (de Sài-gòn à Bến-súc par Hốc-môn et Bến-cỏ) : longueur 50km 315 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en granit de Sài-gòn à l'embranchement de la route n° 1 annexe, et en « biên-hòa » de ce point à Bến-cỏ ; terrassement de Bến-cỏ à la Rivière de Saigon.

Route n° 3 (de Củ-chi à Thủ-dầu-một) : longueur 18km 585 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en

« biên-hòa » de Củ-chi au point 11km700 et de 15km700 à la Rivière de Saigon ; terrassement de 11km700 à 15km700.

3° Routes vicinales

Route n° 1 (d'An-nhơn-tây à Thái-bình-hạ) : longueur, 25 kilomètres ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; terrassement 11km700, d'An-nhơn-tây à la route vicinale n° 2.

Route n° 2 (de Tân-phú à la limite de Tây-ninh) : longueur 20 kilomètres ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement de Tân-phú à l'embranchement de la route vicinale n° 14 : 9 kilomètres ; terrassement 11 kilomètres.

Route n° 3 (de Tân-phú-trung à Tân-thạnh-tây) : longueur, 6 kilomètres ; largeur et empierrement à construire.

Route n° 4 (d'Hốc-môn à Thủ-dầu-một par Tân-đông) : longueur, 12km 850 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements, 2 mètres d'Hốc-môn au rạch Tra, et 4 mètres du rạch Tra à la route provinciale n° 3 ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 4 *bis* (d'Hốc-môn au tombeau du Capitaine) : longueur, 2km 600 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements, 2 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 5 (de Vĩnh-lộc à Tân-đông) : longueur, 18km 570 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa » à Mỹ-hòa, 1 kilomètre ; terrassement, 7km 100 ; à construire 10km 350.

Route n° 6 (de Thuận-kiều à Tân-đông) : longueur, 10km950 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement, 9km 500 en « biên-hòa » ; terrassement, 1km 450 à Thận-kiều.

Route n° 7 (de Thuận-kiều à Thới-an) : longueur, 6km 580 ; largeur et empierrement à construire.

Route n° 8 (de Tân-trụ à An-nhơn-xả) : longueur, 5km 780 ; largeur, chaussée : 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrements, 3km 180 à An-nhơn et à An-hội ; terrassement, 2km 600 à An-hội et à Tân-trụ.

Route n° 9 (du tombeau de l'Evêque d'Adran à Tân-đông) : longueur, 18km 060 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 10 (de Bà-quẹo à Chợ-lớn) : longueur, 4km 850 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en granit

de Bà-quẹo au canal de Ceinture, et en « biên-hòa » du canal à Chợ-lớn.

Route nº 11 (de Tân-phước à Tân-hòa) : longueur, 4km 040 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route nº 12 (de Bà-quẹo à Tân-hòa) ; longueur, 4 km300 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en « biên-hoà ».

Route nº 13 (de Phú-nhuận à Hanh-thông-xả) : longueur, 2 kilomètres ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 1 mètre ; empierrement en granit.

Route nº 14 (de Củ-chi à Bên-cỏ) : longueur, 12 kilomètres, largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route nº 15 (de Binh-hòa à Thủ-dầu-một par Binh-lợi et Lái-thiêu) : longueur, 8 km100 (dans la province) ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route nº 16 (de Binh-phước à Xuân-trường) : longueur, 5km500 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route nº 17 (de Binh-thung à Long-hậu) : longueur, 1km100 ; largeur, chaussée 3 mètres, accotements 1 à 2 mètres ; terrassement.

Route nº 18 (de An-lợi-xả à Binh-thung) longueur, 31km700 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa » d'An-lợi-xả à Ngải-thắng, et en granit de Ngải-thắng à la route coloniale nº 2.

Route nº 19 (de Thủ-đức à Xóm-các-lái) : longueur, 14km400 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 à 4 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route nº 20 (de Linh-chiểu-đông à Mỹ-thạnh) longueur, 6km470 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres ; empierrement en « biên-hòa ».

Route nº 21 (de Nhơn-mỹ à Phú-lễ) : longueur, 3km150, largeur, chaussée 4 mètres, accotements 4 mètres ; terrassement.

Route nº 22 (de Tân-qui-đông à Phú-hội) longueur, 14km400 ; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 5 mètres ; empierrement en « biên-hòa » de Phú-hội à Long-kiển.

Route nº 23 (de Tân-thuận-đông au Nhà-bè) : longueur 12 kilo-

mètres; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 3 à 4 mètres; empierrement en « biên-hòa ».

Route n° 24 (de Mỹ-đức à Thới-hiệp) : longueur, 10km 300; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 4 mètres; terrassement.

Route d'An-nhơn : longueur, 5km 600; largeur, chaussée, 4 mètres, accotements 2 mètres; empierrement en « biên-hòa ».

Route de Bên-cát (de Bình-hòa à Gò-vấp): longueur, 3 kilomètres; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres; empierrement en « biên-hòa ».

Route de Phủ-ca (de Tân-thới-tây à Mỹ-thạnh) : longueur, 6km850; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 4 mètres; empierrement en « biên-hòa ».

Route du Cầu-an-hạ : longueur, 4km600; largeur, chaussée 4m, accotements 1m50; empierrement en « biên-hòa ».

Route de Khanh-độ : longueur, en construction; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres; terrassement.

Route du Littoral : longueur, 9 kilomètres; largeur, chaussée 4 mètres, accotements 2 mètres; terrassement.

Route du Polygone : longueur, 1km 430 : largeur, chaussée 3m50, accotements 0m 50 à 1 mètre; empierrement en granit.

Voies ferrées

Tramway de Sài-gòn-Gò-vấp. — Il n'y a encore aujourd'hui dans la province qu'une seule voie ferrée : c'est la ligne du tramway à vapeur pour le transport des voyageurs et des marchandises qui circule de Sài-gòn à Gò-vấp.

Tracé. — Cette ligne part du marché de Sài-gòn. Elle descend le boulevard Charner jusqu'à la Rivière, suit le quai Primauguet et remonte le boulevard de la Citadelle en contournant par la rue de Bang-kok, les casernes de l'infanterie de marine et l'ancien camp des Lettrés. A Da-kao, elle franchit l'arroyo de l'Avalanche sur un pont métallique de 40 mètres de longueur et pénètre dans la province par l'ancienne route de Bình-an-đông (1) abandonnée pour la construction de la voie. Elle emprunte au marché de Bà-chiểu (Bình-hòa) l'accotement de la route de Gò-vấp et le suit jusqu'au

(1) Village aujourd'hui rattaché à Bình-hòa.

territoire de Hạnh-thông-xả. Dans la dernière partie du trajet, elle coupe à travers champs et ne rejoint la route qu'à l'arrivée au marché de Gò-vấp.

Ce tracé doit être modifié pour l'établissement de la voie du chemin de fer de Sài-gòn à Biên-hòa. Il sera prochainement continué jusqu'à Chợ-mới et Hôc-môn en attendant son prolongement sur Thủ-dầu-một et Tây-ninh.

Exécution. — Les travaux de cette ligne, projetée en 1880, ont été entrepris en 1896. Le tronçon Sài-gòn-Da-kao a été livré à la circulation la même année. La partie située dans la province a été exécutée en 1896 et 1897.

Voie. — La largeur de la voie est de 0m 60. Il est question de la porter à un mètre.

Gares et stations. — Les gares ou stations dans la province sont actuellement au nombre de trois :

1° *Gia-định*, gare située près du marché de Bà-chiểu, à l'intersection de la route du Tour de l'Inspection et de la route du Marché (passage à niveau);

2° *La Pagode*, station située à peu de distance de la gare de Gia-định. Elle dessert les hameaux voisins de Binh-hoà, Hanh-thông-xả, Phú-nhuận et Bình-lợi;

3° *Gò-vấp*, gare située à l'entrée du marché de même nom. Dépôt de machines et de charbon. Résidence d'un mécanicien européen.

Voyages. — Le tramway circule tous les jours, de 5 heures du matin à 8 heures du soir. Les trains se succèdent à des intervalles de demi-heures. Le croisement a lieu à Da-kao.

Vitesse. — La vitesse des trains en marche ne dépasse pas 20 kilomètres à l'heure.

Longueur des trains. — Les trains ordinaires se composent de deux wagons pour voyageurs, avec compartiments de 1re et de 2e classe, et d'un truc pour marchandises.

Tarif. — De Gia-định à Da-kao... 0$02

—	Citadelle..	0 04		
—	Arsenal...	0 03	aller et retour	0$05.
—	Sài-gòn...	0 05	—	0 09.
—	Pagode...	0 02		
	Gò-vấp...	0 03		

Trafic. — Les voyageurs de cette ligne sont principalement des ouvriers attachés aux entreprises industrielles de Sài-gòn résidant à Gia-định, Bình-hòa et Gò-vấp ou de petits marchands ambulants parcourant la banlieue. Les pacotilles de ces derniers sont transportées gratuitement.

Le trafic, déjà très actif, est appelé à prendre une grande importance après le prolongement du tramway jusqu'à Chợ-mới et Hốc-môn.

III

Climat

Au point de vue du climat, Gia-định présente deux zones distinctes correspondant aux deux régions naturelles.

Les parties basses et marécageuses sont malsaines et énervantes. Toutefois les environs de Cân-giờ sont assainis par le voisinage de la mer. La chaleur y est tempérée par les brises marines.

Les terrains secs sont plus favorables à la santé des habitants. Le plateau de Thủ-đức est renommé pour sa salubrité.

Température. — La température moyenne de la province est de 28°. Durant la saison des pluies, le thermomètre monte à 38°. En décembre et janvier, il n'atteint, pendant la nuit, que 18°. La chaleur se fait moins vivement sentir dans la région de Thủ-đức et de Bên-cỏ que dans le Sud de la province.

Vents. — Les vents soufflent d'avril à octobre (Gió-nồm) du Nord-Est au Sud-Est. De décembre à mars, ils viennent du Sud-Ouest (Gió-chướng). Pendant cette dernière période, les pilotes de la Rivière de Saigon sont installés à Cân-giờ.

Pluies. — Les pluies tombent d'avril à novembre. C'est au mois d'août qu'elles sont les plus abondantes. La saison des pluies est ordinairement interrompue pendant trois ou quatre semaines, dans les mois de mai ou de juin. C'est ce qu'on appelle la petite saison sèche. Pendant cette saison, la chaleur est très forte et pénible à supporter.

Salubrité. — Gia-định est une des provinces les plus salubres de la Cochinchine. Les Européens qui y résident jouissent, en général, d'une bonne santé.

Sur certains points bas et humides, où l'on trouve difficilement de l'eau potable de bonne qualité, en particulier dans la région de

Dương-hòa-hạ, An-thịt et Cần-giờ, les indigènes sont sujets à des fièvres endémiques, heureusement peu malignes.

Chaque année, au commencement et à la fin de la saison des pluies, on constate quelques cas isolés de décès survenus à la suite de choléra, variole, dysenterie.

En 1897 et 1898, une épidémie a décimé les troupeaux de bœufs et de buffles.

Sources

On trouve de nombreuses sources dans la région de Thủ-đức. L'eau sort sur les pentes des « giồng » et s'écoule vers les terres basses du Sud et de l'Est, en formant de petits rạchs.

Nous citerons :

Suối *Bà-dược,* suối *Bà-hiên* à Bình-đức ;

Suối *Bà-trương* à Bình-dương ;

Suối à Phong-phú ;

Suối *Nhum* à Tăng-phú ;

Suối *Cầu-đá* à Xuân-trường ;

Suối *Nhum* à Đồng-minh.

Une des plus importantes est suối *Cau-đá* à Xuân-trường. Connue des Européens sous le nom de « source de Thủ-đức », elle est devenue pour eux un but de promenade. Elle est située à 3 kilomètres de Thủ-đức sur la route de Sài-gòn à Biên-hòa. Elle se jette dans le suối Bum-goi, affluent du rạch Gò-công.

Cantons et Villages qui composent la Province

La province de Gia-định est divisée en dix-huit cantons situés :

1° Neuf sur la rive droite de la Rivière de Saigon, du Nhà-bè et du Soài-rạp : Long-tuy-thượng, Long-tuy-hạ, Bình-thạnh-trung, Long-tuy-trung, Bình-trị-thượng, Bình-thạnh-hạ, Dương-hòa-thượng, Bình-trị-hạ, Dương-hòa-hạ ;

2° Six entre la rive gauche de la Rivière de Saigon et la rive droite du Đồng-nai : An-thổ, An-thủy, An-điền, An-bình, Long-vĩnh-hạ, An-thạnh ;

3° Un à cheval sur les deux rives de la Rivière de Saigon, à l'est de la ville de Sài-gòn : Bình-trị-trung ;

4° Deux sur la rive gauche du Soài-rạp : An-thịt et Cần-giờ.

Les cantons comprennent 191 villages.

AN-BÌNH

平 安 Tranquillité, pacification

1 An-phú	富安	Tranquillité, richesse.
2 Bình-lợi	利平	Pacification, gain.
3 Bình-thạnh	盛平	Pacification, prospérité.
4 Bình-trung	徵平	Pacification, défrichement.
5 Đông-phú	富東	Richesse de l'Orient.
6 Mỹ-thủy	水美	Bonne eau.
7 Phú-thọ	壽富	Richesse, longévité.
8 Tân-lập	立新	Nouvelle création.

AN-ĐIỀN

田 安 Tranquillité, rizières

1 Bình-quới-đông	東貴平	Pacification glorieuse de l'Orient
2 Bình-thái	太平	Pacification florissante.

3	Bình-thọ	壽平	Pacification, longévité.
4	Linh-chiểu-đông	東沼灵	Mare surnaturelle de l'Orient.
5	Linh-chiểu-tây	西沼灵	Mare surnaturelle de l'Occident.
6	Linh-chiểu-trung	中沼灵	Mare surnaturelle du milieu.
7	Trường-thọ	壽長	Longue vie.
8	Xuân-trường	長春	Printemps long.
9	Xuân-vinh	榮春	Printemps glorieux.

AN-THÀNH

城安 Tranquillité accomplie

1	An-thạnh	盛安	Tranquillité, prospérité.
2	Hưng-thạnh	盛興	Puissance, prospérité.
3	Long-tân	新隆	Nouvelle célébrité.
4	Phước-khánh	慶福	Heureux bonheur.
5	Phước-trường	長福	Heureuse longévité.
6	Tân-điền	田新	Nouvelles rizières.
7	Trường-cửu	久長	Durée éternelle.
8	Trường-lộc	祿長	Longue félicité.
9	Tuy-thạnh	盛綏	Suite de prospérité.

AN-THỊT

舐安

1	An-thạnh	盛安	Tranquillité, prospérité.
2	Bình-khánh	慶平	Pacification, bonheur.
3	Khánh-độ	度慶	Bonheur mesuré.
4	Sài-tân	新柴	Bois de chauffage.
5	Vạng-phước	福萬	Mille bonheurs.

AN-THỔ

土安 Territoire tranquille

1	Bình-chánh	政平	Pacification vraie.
2	Bình-chiểu	沼平	Mare tranquille.

3 Bình-đức	德平	Pacification, vertu.
4 Bình-đường	唐平	Pacification, sucre.
5 Bình-phú	富平	Pacification, richesse.
6 Bình-phước	福平	Pacification heureuse.
7 Bình-thủy	水平	Eau tranquille.
8 Bình-triệu	挑平	Présage de paix.
9 Đồng-an	安同	Tranquillité complète.

AN-THUY

水安 Tranquillité, eau

1 An-nhơn	仁安	Tranquillité complète.
2 Bình-thắng	勝平	Pacification affermie.
3 Bình-thung	椿平	Pacification, sapin.
4 Đông-minh	明東	Clarté de l'Orient.
5 Đông-tác	作東	Fondation de l'Orient.
6 Đông-yên	安東	Tranquillité de l'Orient.
7 Mỹ-hòa	和美	Bon accord.
8 Ngãi-hòa	和義	Reconnaissance convaincue.
9 Phong-phú	富豐	Belle récolte.
10 Tân-long	隆新	Nouvelle célébrité.
11 Tăng-phú	富增	Augmentation de richesse.
12 Tân-nhơn	仁新	Nouvelle vertu.
13 Tân-ninh	寧新	Nouvelle sécurité.
14 Tân-quới	貴新	Nouvelle noblesse.

BÌNH-THẠNH-HẠ

下盛平 Pacification et prospérité de la région basse

1 Mỹ-hòa	和美	Bon accord.
2 Tân-đông-thượng	上東新	Nouvel Orient de la région haute.
3 Tân-đông-trung	中東新	Nouvel Orient de la région du centre.
4 Tân-hội	會新	Nouvelle réunion.

5	Tân-hưng	興新	Nouvelle puissance.
6	Tân-thới-nhứt	壹泰新	Première nouvelle prospérité.
7	Tân-thới-thượng	上泰新	Nouvelle prospérité de la région haute.
8	Thới-an	安泰	Nouvelle tranquillité.
9	Thới-hòa	和泰	Nouvel accord.
10	Thuận-kiều	橋順	Accord et beauté.
11	Trung-chánh-tây	西政中	Droiture de l'Ouest.
12	Trung-chánh-thôn	村政中	Droiture.
13	Trung-hưng	興中	Puissance du milieu.
14	Xuân-hòa	和春	Printemps favorable.
15	Xuân-thới-tây	西泰春	Beau printemps de l'Ouest.
16	Vinh-lộc	祿榮	Gloire et félicité.

BÌNH-THẠNH-TRUNG

中盛平 Pacification et prospérité du centre

1	An-hòa	和泰	Tranquillité et accord.
2	Bình-lý-đông	東理平	Pacification du hameau de l'Orient.
3	Bình-lý	理平	Pacification du hameau.
4	Bình-nhan	顏平	Pacification, beauté.
5	Bình-xuân	春平	Pacification et printemps.
6	Hội-thạnh	盛會	Réunion et prospérité.
7	Mỹ-thạnh	盛美	Bonne prospérité.
8	Phú-lợi	利富	Richesse et intérêt.
9	Tân-đông	東新	Nouveauté de l'Orient.
10	Tân-mỹ-đông	東美新	Nouveauté et beauté de l'Orient.
11	Tân-thạnh-đông	東盛新	Nouvelle prospérité de l'Orient.
12	Tân-thạnh-tây	西盛新	Nouvelle prospérité de l'Occident.
13	Thạnh-hòa	和盛	Prospérité, accord.
14	Thạnh-phú	富盛	Prospérité, richesse.
15	Thạnh-yên	安盛	Prospérité, tranquillité.
16	Thới-thạnh	盛泰	Nouvelle prospérité.
17	Thới-thuận	順泰	Nouvel accord.

BÌNH-TRỊ-HẠ

下治平 Pacification et administration de la région basse

1 Phú-hội		會富	Réunion de richesse.
2 Phú-mỹ-tây	西	美富	Richesse et beauté de l'Occident.
3 Phước-hãi		海福	Bonheur illimité.
4 Phước-long-đông	東	隆福	Bonheur et célébrité de l'Orient.
5 Phước-thành		成福	Bonheur accompli.
6 Phước-thới		泰福	Nouveau bonheur.
7 Phú-xuân-đông	東	春富	Richesse et jeunesse de l'Orient.
8 Tân-qui-đông	東	歸新	Nouvelle réunion de l'Orient.
9 Tân-thuận-đông	東	順新	Nouvel accord de l'Orient.

BÌNH-TRỊ-THƯỢNG

上治平 Pacification et administration de la région haute

1 An-hội		會安	Société tranquille.
2 An-lộc-đông	東	祿安	Félicité tranquille de l'Orient.
3 An-lộc		祿安	Félicité tranquille.
4 An-nhơn-xả	社	仁安	Tranquillité, vertu.
5 An-phước		福安	Tranquillité, bonheur.
6 An-thạnh-trung	中	盛安	Tranquillité, bonheur du centre.
7 An-xuân		春安	Tranquillité du printemps.
8 Bình-hòa		和平	Tranquillité, accord.
9 Bình-lợi-trung	中	利平	Tranquillité et intérêt du centre.
10 Bình-quới-tây	西	貴平	Tranquillité et noblesse de l'Orient.
11 Hanh-phú	西	富亨	Chance, richesse.
12 Hanh-thông-tây		通亨	Chance et connaissance de l'Occident.
13 Hanh-thông		通亨	Chance et connaissance.
14 Quới-an		安貴	Noblesse, tranquillité.
15 Thạnh-đa		多盛	Prospérité nombreuse.

BÌNH-TRỊ-TRUNG

中治平 Pacification et administration du centre

1 An-lợi-đông	東利安	Tranquillité et intérêt de l'Orient.
2 An-lợi	利安	Tranquillité, intérêt.
3 Bình-khánh	慶平	Tranquillité, bonheur.
4 Phú-an	安富	Richesse, tranquillité.
5 Phú-mỹ	美富	Richesse, beauté.

CAN-GIỜ

蓁芹 Diligence

1 Cần-thạnh	盛芹	
2 Đồng-hòa	和同	Célébrité, prospérité.
3 Long-thạnh	盛隆	Célébrité, prospérité.
4 Lý-nhơn	仁里	Hameau vertueux.
5 Tân-thạnh	盛新	Nouvelle prospérité.
6 Thạnh-thới	泰盛	Prospérité, bonheur.

DƯƠNG-HÒA-HẠ

下和陽 Principe mâle et favorable de la région basse

1 Đức-hưng	興德	Vertu, puissance.
2 Long-kiển	境隆	Célèbre territoire.
3 Long-phước	福隆	Célébrité, bonheur.
4 Long-thạnh-tây	西盛隆	Célébrité et puissance de l'Orient.
5 Long-thới-đông	東泰隆	Nouvelle célébrité de l'Orient.
6 Mỹ-đức	德美	Bonne vertu.
7 Nhơn-mỹ	美仁	Vertu, beauté.
8 Nhơn-nghĩa	義仁	Vertu, reconnaissance.
9 Phong-lộc	祿豐	Belle récolte, félicité.
10 Phú-lễ	禮富	Richesse, rite.
11 Phước-thạnh	盛福	Vertu, prospérité.
12 Thới-hiệp	合泰	Célèbre réunion.

DƯƠNG-HÒA-THƯỢNG

上 和 陽 Principe mâle et favorable de la région haute

1 Bình-hưng-đông	東興平	Pacification et puissance de l'Orient.
2 Bình-hưng	興平	Pacification et puissance.
3 Bình-thới	泰平	Pacification et prospérité.
4 Phú-nhuận	潤富	Richesse, expérience.
5 Phú-thọ	壽富	Richesse éternelle.
6 Tân-hóa	化新	Nouvel accord.
7 Tân-hòa-tây	西和新	Nouvel accord de l'Occident.
8 Tân-sơn-nhì	弍山新	Deuxième nouveau coteau.
9 Tân-sơn-nhứt	壹山新	Premier nouveau coteau.
10 Tân-thới	泰新	Nouvelle prospérité.
11 Tân-trụ	柱新	Nouvelle colonne.
12 Thạnh-hòa	和盛	Prospérité, accord.
13 Hòa-hưng	興和	Accord, puissance.
14 Phú-thạnh	盛富	Richesse, prospérité.

LONG-TUY-HẠ

下 綏 隆 Suivant l'exemple puissant de la région basse.

1 Mỷ-khánh	慶美	Bon présage.
2 Phước-an	安福	Bonheur, tranquillité.
3 Phước-mỷ	美福	Bonheur, beauté.
4 Tân-thông-đông	東通新	Nouvelle connaissance de l'Orient.
5 Tân-thông-tây	西通新	Nouvelle connaissance de l'Occident.
6 Tân-thông	通新	Nouvelle connaissance.
7 Tân-thông-trung	中通新	Nouvelle connaissance du centre
8 Thái-bình-hạ	下平太	Epanouissement et tranquillité de la région basse.
9 Thái-bình-thượng	上平太	Epanouissement et tranquillité de la région haute.
10 Trung-lập	立中	Fondation du milieu.
11 Vĩnh-an-tây	西安永	Tranquillité de continuelle durée.

LONG-TUY-THƯỢNG

上綏隆 Suivant l'exemple puissant de la région haute

1	Phước-vĩnh	永福	Bonheur, paix.
2	Tân-phú-trung	中富新	Nouvelle richesse du centre.
3	Tân-thới-đông	東泰新	Nouvelle prospérité de l'Orient.
4	Tân-thới-nhì	貳泰新	Deuxième nouvelle prospérité.
5	Tân-thới-tam	三泰新	Troisième nouvelle prospérité.
6	Tân-thới-tây	西泰新	Nouvelle prospérité de l'Occident.
7	Tân-thới-trung	中泰新	Nouvelle prospérité du centre.
8	Tân-thới-tứ	四泰新	Quatrième nouvelle prospérité.
9	Thái-sơn	山太	Mamelon florissant.
10	Thái-tam-đông	東三泰	Troisième prospérité de l'Orient.
11	Vĩnh-cư	居永	Demeure éternelle.
12	Vĩnh-phước	福永	Bonheur éternel.
13	Xuân-thới-đông	東泰春	Prospère printemps de l'Orient.
14	Xuân-thới	泰春	Printemps prospère.

LONG-TUY-TRUNG

中綏隆 Suivant l'exemple puissant du centre

1	An-nhơn-tây	西仁安	Tranquillité et vertu de l'Occident.
2	Mỹ-hưng	興美	Beauté, puissance.
3	Nhuận-đức	德潤	Richesse, vertu.
4	Phú-đức	德富	Vertu éprouvée.
5	Phú-hòa-đông	東和富	Richesse et accord de l'Orient.
6	Phú-thạnh	盛富	Richesse, prospérité.

LONG-VINH-HẠ

下永隆 Célébrité éternelle de la région basse

1	Chí-thạnh	盛至	Prospérité énorme.
2	Ich-thạnh	盛益	Surcroît de prospérité.
3	Long-đại	代隆	Epoque célèbre.
4	Long-hậu	厚隆	Puissance et modération.

5 Long-sơn	山隆	Célèbre mamelon.
6 Long-tuy	綏隆	Puissance exemplaire.
7 Mỹ-thạnh	盛美	Beauté parfaite.
8 Phước-hậu	厚福	Bonheur, modération.
9 Phước-thiện	善福	Bonheur, bienfaisance.
10 Phước-thới	泰福	Bonheur, prospérité.
11 Vĩnh-thuận	順永	Accord éternel.

Marchés

An-bình. — Giồng-ông-tô (墳翁素) à Bình-trung.
An-điền. — Thủ-đức (德守) à Linh-chiểu-đông.
An-thành. — Trường-lộc (祿長) à Trường-lộc.
An-thổ. — Gò-dưa (菜堀) à Bình-đức.
An-thủy. — Cây-lơn (倫核) à Đồng-yên et Tân-quới.
Bình-thạnh-hạ. — Bà-diểm (点妣) à Tân-thới-nhứt.
Chợ-mới (買鬻) à Trung-hưng.
Quán-tre (椦舘) à Tân-đông-thượng.
Bình-thạnh-trung. — Bình-lý (理平) à Bình-lý.
Bình-trị-thượng. — An-lộc-đông (東祿安) à An-lộc-đông.
Bà-chiểu (沼妣) à Bình-hòa-xả.
Gò-vấp (株堀) à Hanh-thông-xả.
An-nhơn-xả (社仁安) à An-nhơn-xả.
Tam-thôn (村三) à An-lộc-thôn.
Bình-trị-hạ. — Phú-xuân-đông (東春富) à Phú-xuân-đông.
Bình-trị-trung. — Thị-nghè (儀氏) à Phú-mỹ.
Cần-giờ. — Cần-thạnh (盛芹) à Cần-thạnh.
Dưỡng-hòa-hạ. — Long-kiển (境隆) à Long-kiển.
Dưỡng-hòa-thượng. — Bà-quẹo (佻妣) à Tân-sơn-nhứt.
Xả-tài (財社) à Phú-nhuận.
Long-tuy-hạ. — Củ-chi (支糾) à Tân-thông-tây.
Long-tuy-thượng. — Hóc-môn (門加) à Tân-thới-nhì.
Long-tuy-trung. — Bến cỏ (鞋溱) à Phú-hòa-đông.
Long-vĩnh-hạ. — Trao-trảo (挠榨) à Chí-thạnh.

CHAPITRE II

Géographie Économique

I

Divisions agricoles. — Exploitations

Au point de vue agricole, Gia-định se partage en deux parties correspondant aux deux régions naturelles de son territoire : d'une part les terres humides ou marécageuses (đất bưng) qui occupent les bords du Đồng-nai, de la Rivière de Saigon et le Delta, d'autre part les terrains élevés qui forment tous les « giồng » secs et sablonneux de Bình-trị-thượng, Dương-hòa-thượng, An-điền, An-thủy, etc.

Différentes par l'aspect, le relief et la constitution géologique du sol, ces régions sont également distinctes par la nature de leurs productions.

Terrains marécageux. — La plus grande partie des terrains marécageux de la province est actuellement mise en valeur. On y cultive principalement le riz parmi les plantes alimentaires, l'aréquier, la canne à sucre, le thé, le cocotier, le mangoustanier parmi les plantes industrielles et arborescentes. Celles-ci viennent surtout dans la région des cantons de Bình-thạnh-trung, Bình-trị-thượng, An-thổ, An-điền et An-bình avoisinant la Rivière de Saigon. Ailleurs, les terrains qui peuvent être irrigués par l'eau de pluie ou les marées sont cultivés en rizières. Les plus fertiles sont situés sur le Nhà-bè, dans les cantons de Bình-thạnh-hạ, Dương-hòa-hạ et An-thịt.

Toutefois, deux points de la province sont encore inexploités. Ce sont, au nord d'Hôc-môn, les marais de Tâm-lạc qui traversent les cantons de Bình-thạnh-trung et de Long-tuy-thượng; au sud, dans

An-thịt et Cần-giơ, les villages de Vạng-phước, Sài-tân, An-thạnh, Tân-thạnh et les parties de Bình-khánh et de Lý-nhơn qui bordent le sông Dinh-bà. Cette dernière région est inondée par l'eau saumâtre et couverte de forêts palustres. Aucune culture alimentaire n'y est actuellement possible. Elle est exploitée pour ses bois. Les arbres les plus communs sont : le cây-già, le đước, le cây-vẹt, le cây-cóc, le cây-mắm, le cây-bần, le cây-su, etc. Impropres à la construction, ils sont employés surtout comme bois de chauffage. C'est le combustible habituel des grandes usines de Sài-gòn et de Chợ-lớn, des bateaux des Messageries Fluviales, etc. Les écorces de cây-già et de cây-đước sont pour les bûcherons une source de petits bénéfices. Ils les vendent au prix de 0 $ 30 le kilogramme environ à des commerçants de Chợ-lớn. Elles servent pour la teinture des étoffes. Le cây-già produit la couleur jaune foncé des vêtements de bonze. Le cây-đước donne à la teinture sa solidité.

Giồng. — Les « giồng » sont presque entièrement exploités. On ne trouve de terre en friche que sur les confins des provinces de Tây-ninh et de Biên-hòa. Autour des grands centres, le sol est très morcelé et a acquis une grande valeur.

Les plantes les plus communément cultivées par les indigènes sont le riz, dont le rendement est plus faible que dans les terrains humides ; les légumes, qu'on trouve sur tous les points autour des habitations ; le tabac qui, à Gò-vấp, Hôc-môn et Thủ-đức, possède des qualités renommées dans toute la Cochinchine ; le maïs, le bétel, l'arachide, etc... Toutes ces cultures ne viennent bien qu'à l'aide d'engrais ; les « giồng » de Gia-định sont, en général, peu fertiles.

Travaux d'amélioration

Défrichements. — Parmi les terres en friche de la province, les plus fertiles, celles qui peuvent, avec le plus d'avantages, être mises en valeur par les indigènes, sont situées dans le Delta de la Rivière de Saigon et du Đồng-nai. Aussi est-ce de ce côté que s'est porté l'effort des cultivateurs. Dans le vaste canton d'An-thịt, dont la superficie est de 26,376 ha 50, on comptait à peine, en 1880, 500 hectares de cultures. Les défrichements y dépassent aujourd'hui 3,000 hectares. Ils prennent de jour en jour une extension plus grande, grâce aux travaux importants entrepris par les colons européens :

M. Montagne à Khánh-độ, M. Vidal, M. Canavaggio, M. Genet à Bình-khánh, etc. A Cần-giờ (37,181 ha 80) où certains points sont pourtant envahis par l'eau saumâtre, le développement des cultures a suivi la même progression. Les rizières y couvrent 2,000 hectares au lieu de 280 en 1880.

Dans tout le delta, les défrichements sont coûteux et difficiles. Le cultivateur doit d'abord couper à la hache les arbres et les hautes broussailles qui végètent sur le sol, puis arracher les troncs et extirper toutes les racines. Ce n'est qu'après trois ou quatre années de travaux et de luttes contre cette végétation vivace et toujours renaissante que les cultures donnent de bonnes récoltes.

Dessèchements. — Le canal du Vaï-co au rạch Tra a été entrepris pour dessécher les marais du Cầu-an-hạ dans la province de Chợ-lớn et de Tầm-lạc dans la province de Gia-định. Ici, il aura pour résultat de permettre la mise en valeur de toutes les terres inondées des cantons de Bình-thạnh-trung, Long-tuy-thượng, Long-tuy-hạ et Bình-thạnh-hạ.

La région de Vĩnh-lộc a été déjà améliorée par divers travaux, l'écoulement des eaux y est assuré en partie par le canal de Bà-hom à Tham-lương, et par les canaux creusés pour la construction de la route de Cầu-an-hạ et de la route de Bà-điểm à Vĩnh-lộc.

Il existe de petits marécages dans les cantons d'An-bình et An-thạnh ; formés par les eaux de pluies qui s'accumulent dans les dépressions du sol, ils sont peu profonds. Les indigènes ont commencé à y installer des rizières. Dans quelques années d'ici, ils seront entièrement cultivés.

Cultures

On trouve dans la province des échantillons de toutes les cultures pratiquées en Cochinchine.

Superficie. — La superficie des terrains cultivés serait la suivante d'après les registres de l'impôt foncier :

Cultures alimentaires.....	51.090 ha 73
Cultures industrielles et arborescentes.	8.625 »
Jardins.....	4.131 28
Total.....	63.847 ha 01

Ces chiffres ont été établis d'après les déclarations des propriétaires et d'après le résultat d'opérations cadastrales faites en 1837, sous Minh-mạng, et consignés dans les registres des communes. Mais, comme on le pense bien, cette évaluation est actuellement très approximative. Les propriétaires ont d'abord déclaré des superficies moindres que les superficies réelles pour diminuer le taux de leurs impôts. En outre les terres ont depuis cette époque changé plusieurs fois de maître. Aujourd'hui leur aspect et leur configuration d'autrefois sont complètement modifiés.

Il suffit d'ailleurs de parcourir la province, ou simplement d'en étudier la carte pour voir que l'étendue des terres exploitées est supérieure au tiers de la superficie totale. Les bords de la Rivière de Saigon et du Đồng-nai, toute la région de Bình-đức, Thủ-đức, Gò-công, Cày-lơn, les environs de Gò-vấp, Bà-quẹo, Bà-điểm, Hôc-môn, Củ-chi, Bến-cỏ, etc., sont peuplés de nombreux villages et couverts de cultures. Celles-ci doivent s'étendre au moins sur les trois quarts du territoire. Il conviendrait d'augmenter dans cette proportion, les chiffres statistiques qui seront cités dans la suite de cette notice. Mais il ne sera possible de les connaître d'une façon exacte que par l'établissement du cadastre.

1° Plantes alimentaires

Riz. — La culture du riz est la plus importante des cultures de la province. Elle occupe plus de la moitié des terrains exploités.

Superficie des rizières

	h. a.
Rizières de 1re classe.....	10.488ha 95
— 2e classe.....	12.122 76
— 3e classe.....	22.999 05
Total.....	45.610ha 76

On cultive trois variétés de riz : le riz de saison (lúa-mùa), le riz hâtif (lúa-sớm) et le riz gluant (nếp).

Riz de saison (lúa-mùa). — Le riz de saison n'est cultivé que dans les bonnes terres : rizières de 1re classe et de 2e classe. Les régions où il se développe le mieux sont celles de Bình-trị-hạ, Dương-

hòa-hạ, An-bình, An-thành. Les mạ sont préparés en juillet, le repiquage a lieu en septembre et la récolte se fait en mars.

Cette variété est celle qui donne les récoltes les plus abondantes. La moyenne du rendement par hectare s'élève à 2,500 kilos pour les rizières de 1re classe, à 1,500 kilos pour les rizières de 2e classe, à 800 kilos pour les rizières de 3e classe.

Les espèces les plus cultivées sont : Ba-thát, grain long, très estimé pour l'alimentation.

Cà-đung, grain lourd, demandé pour l'exportation.

Cà-đung-bắp (cà-đung maïs), grain plus gros que le précédent.

Cà-đung-côc, grain rond et court, n'arrive à maturité qu'après six mois pleins de culture.

Cà-đung-chanh (cà-đung citron), très demandé pour l'exportation, exige plus de six mois de culture.

Cà-đung-chùm (cà-đung à régimes), le plus petit des cà-đung, les grains sont disposés en grappes serrées sur l'épi.

Cà-đung-đậu, grain très petit, peu estimé pour l'alimentation.

Cà-đung-gai, très difficile à dépiquer.

Cà-đung-hương (cà-đung aromatique), recherché pour l'alimentation à cause de son arome.

Cà-đung-rét, grain gros et jaunâtre.

Cà-đung-lai (cà-đung métis), grain gros et long, semblable au nếp-rẫy.

Cà-đung-lộn (cà-đung mélangé), présente au moment de la floraison des fleurs de diverses couleurs.

Cà-đung-môc, balle blanchâtre, grain lourd.

Cà-đung-ô (cà-đung noir), balle noirâtre.

Cà-đung-phèn (cà-đung brun), grain gros et court, balle brune.

Cà-đung-sặt, grain gros et court, reste dur après cuisson.

Cà-đung-trắng (cà-đung blanc), balle blanchâtre comme l'indique son nom.

Cà-đung-trích.

Cà-nhen, grain long, léger, très estimé pour l'alimentation.

Cao-cổ, long cou, à tige très haute.

Cấu-thang, grain allongé, balle tachée de points jaunes et blancs.

Đôc-cộc.

Gan-đá (foie de pierre), grain court, très dur et lourd, peu apprécié pour l'alimentation.

Hông-xôi, grain long et léger, moins estimé que les cà-đung.

Hông-xôi-xẻ (hông-xôi petit), grain plus petit que le précédent.

Lúa-bà-xiêm.

Lúa-bôn.

Lúa-đôc, espèce qui produit des grains rouges et des grains blancs.

Lúa-đuôi (riz à queue), grain barbu qui blesse les pieds des buffles pendant le dépiquage, recherché par les cultivateurs.

Lúa-giém, grain léger et court.

Lúa-rà, grain long, très dur, cuit difficilement.

Lúa-tóc (riz cheveu), très recherché pour l'alimentation, grain léger, mince et long.

Lúa-tiêu (riz poivre), grain court et rond, apprécié pour son arome.

Lúa-vườn (riz de jardin), ressemble au riz de Bassac.

Mắc-cu (œil de tourterelle), grain rond et gros.

Móng-chim (serre d'oiseau), grain long, léger, légèrement recourbé.

Nàng-chanh (nàng citron), grain rond et court, assez lourd.

Nàng-dây, balle et grain rougeâtre, employé surtout pour la nourriture des animaux, riz demi-hâtif.

Nàng-già, grain long, balle et grain rougeâtre dont la couleur rappelle celle de l'écorce du cây-già.

Nàng-già lem, balle tachée de points violets, grain léger, d'un goût peu savoureux.

Nàng-chệt (nàng chinois). Ce riz, comme son nom l'indique, est originaire de la Chine; il a été et est encore importé par les commerçants chinois avec la paille d'emballage des faïences et porcelaines. Recueilli et semé par les cultivateurs indigènes, il est aujourd'hui assez recherché à cause de son rendement; cultivé pendant quelques années consécutives sur le même terrain, il ne tarde pas à dégénérer, les indigènes lui donnent divers noms suivant son mode d'importation : riz des bols, riz des tasses, riz des assiettes.

Nàng-dụ.

Nàng-em, grain long, mince, blanc, savoureux.

Nàng-giài, dépiquage très difficile.

Nàng-ngọc (nàng perle), grain rond et court, de qualité inférieure au cà-đung.

Nha-sap, grain léger, espèce très cultivée.

Tàu bác (tasses de Chine), riz chinois, grain long et léger.

Tàu-bâu (riz de Chine), ovale.

Tàu-bông.

Tàu-mục.

Tiêu-đôc (lúa-tiêu dégénéré), présente de nombreux grains rouges.

Tham-đưng, grain rond, court, léger, très dur, peu estimé pour la consommation.

Rá-bưởi, balle fine, légère, grain lourd, peu savoureux.

Rá-xanh (rá vert), balle vert foncé pendant la floraison.

Nàng-giai, grain long et jaune très mou, tardif, se cultive peu.

Vương-sẻ (vương petit), grain petit, ressemble au riz de Bassac.

Riz hatifs (lúa sớm). — Les riz hâtifs sont semés en septembre et récoltés en novembre et décembre. On les cultive surtout dans les régions hautes où le sol est sec et sablonneux, rizières de 2e et de 3e classe. — Ces riz servent à la nourriture des cultivateurs avant la moisson des lúa mùa quand la réserve de cette dernière récolte est déjà épuisée ou vendue. Le grain est en général plus léger que celui des riz de saison et de qualité inférieure pour l'alimentation. Il reste dur après cuisson. Les riz hâtifs sont toujours consommés sur place ou ne font l'objet que d'un commerce local.

Les principales espèces cultivées dans la province sont :

Ba-se, grain long, mince, léger, bon à manger, convient aux terrains sablonneux, très cultivé dans la région d'Hôc-môn.

Cà-đung, grain rond et gros à balle blanchâtre.

Cà-đung-đỏ (cà-đung rouge), grain gros et court souvent coloré en brun rougeâtre.

Cà-đung-mỡ (cà-đung gluant).

Cà-đung-phèn, grain long et rond, très léger, peu cultivé.

Cà-đung-sớm, grain court et gros, assez recherché pour l'alimentation, cultivé sur les terrains élevés, très hâtif.

Câu-thang, bonne qualité de riz à grain gros et lourd, mais peu cultivée dans les terrains élevés et secs à cause des difficultés du repiquage : les mạ, dont les racines sont très longues, se laissent difficilement arracher du sol ; à Củ-chi on ne le repique pas.

Con-mum, grain gros et court, souvent rouge, se cultive sans repiquage dans la région élevée de Củ-chi, possede comme le câu-thang des racines très longues.

Đôc-phương.

Giáng-rằng.

Hông-xôi, grain long et mince, balle blanchâtre, très recherché pour l'alimentation.

Lâng-thăng, nom particulier du câu-thang dans région du Nhà-bè, où on le repique sans trop de difficultés.

Lúa-giản, grain court et gros, convient aux terrains sablonneux et secs, très cultivé de Gò-vấp à Củ-chi.

Lúa-tiêu, grain court et rond, recherché pour l'alimentation.

Lúa-giản, grain rond et gros, balle rougeâtre, taché de points noirâtres.

Nàng-co, grain rouge, qualité peu appréciée, mais convient très bien à certains terrains sablonneux, se cultive dans les régions de Bà-điểm, Củ-chi et Cày-lơn.

Nàng-co-trắng, grain rond et court, balle rougeâtre, employé pour la fabrication de l'alcool.

Nàng-dài, grain gros et rond, très cultivé du côté de Bà-điểm et Thủ-đức, d'un rendement supérieur au nàng-co.

Nàng-giây, se cultive surtout dans les terrains marécageux à Long-tuy-hạ et Long-tuy-thượng, grain long et léger.

Nàng-hương (nàng aromatique), grain long, aromatique, très recherché pour l'alimentation, se cultive exclusivement dans les terrains sablonneux et secs.

Nàng-nhay.

Nàng-ngọc (nàng perle), grain court et gros, balle blanchâtre, convient aux terrains secs.

Nàng-ty, ressemble au nàng-thăng, généralement cultivé sans repiquage sur les terrains secs.

Tàu-bác (riz chinois des tasses), grains longs et gros, doit être mangé immédiatement après cuisson, durcit en refroidissant, se cultive dans les terrains secs et sablonneux.

Tàu-bầu (riz chinois ovale), grain court et gros, moins estimé que le précédent.

Tiêu-cộc (tiêu gros), grain plus développé que le lúa tiêu, mais moins estimé.

Tráng-đốc, grain reste dur après cuisson, peu recherché.

Riz gluants (nếp). — Les nếp ou riz gluants sont principalement employés pour la fabrication de l'alcool. Ils ne servent à l'alimentation que sous forme de pâtisseries. Les espèces qui donnent les riz les plus gluants sont réservées pour cet usage.

Les nếp viennent comme les riz hâtifs, de septembre à novembre. On en trouve sur tous les points de la province dans les rizières de

2e classe. Mais cette culture est encore peu développée. Le rendement des nêp est un peu inférieur à celui des riz ordinaires, mais le prix de vente est toujours plus élevé.

Les espèces communément plantées sont :

Nêp-bạch, nêp blanc.

Nêp-bạch-ngọc (nêp blanc phénix), un des plus gros grains parmi les nêp, cultivé dans la région d'Hôc-môn, Củ-chi et Thủ-đức.

Nêp-cà-đung, grain court et gros, rendement supérieur aux autres espèces de nêp, se cultive surtout dans les régions d'An-bình et Dương-hòa-hạ.

Nêp-cà-nhen.

Nêp-dừa, balle brune, grain gros et long, convient aux terrains vaseux.

Nêp-hùm (nêp tigre), grain court et gros, très lourd, balle tachée de points bruns, employé surtout pour la fabrication de l'alcool.

Nêp-hương (nêp aromatique), grain long et mince, léger, très recherché pour la pâtisserie.

Nêp-mây (nêp rotin), balle brune, grain plus long et plus mince que celui du nêp-dừa, vient bien dans les terrains vaseux, sert également pour la pâtisserie, très gluant.

Nêp-mau.

Nêp-mùa (nêp de saison), tardif, la moisson se fait en même temps que celle des riz de saison, grain court et gros, employé pour la fabrication de l'alcool.

Nêp-mướp, grain long, mince, balle blanche, léger, sert pour la pâtisserie.

Nêp-mủ-u, une des plus belles espèces de nêp, très cultivé, vient dans tous les terrains, grain long et gros, classé parmi les nêp à bon rendement, employé indistinctement pour la distillerie et la pâtisserie.

Nêp-nhen.

Nêp-nàng-rèn, tardif, grain gros, court, d'un bon rendement, employé pour la distillerie.

Nêp-quăn, grain long et mince, balle jaunâtre, lourd, d'un bon rendement, gluant, employé pour la pâtisserie.

Nêp rùi (nêp mouche), balle noirâtre, grain long, très lourd et très gluant.

Nêp rùi môc (nêp mouche blanc), grain gros et court, d'un très bon rendement, balle blanchâtre, sert à la fabrication de l'alcool, tardif.

Nêp-rùi-vàng, balle jaune, grain plus long que le rùi môc, très lourd, très gluant, sert à la pâtisserie.

Nêp-vỏ-vàng, balle jaunâtre, grain rond et court, ressemble au riz cả-đung, gluant.

Maïs (bắp). — La culture du maïs est encore peu répandue. Elle n'est guère pratiquée que dans les anciens champs de tabac à Gò-vấp, Bà-quẹo, Hôc-môn, Thủ-đức, etc.

On cultive deux espèces de maïs: le bắp-nêp, dont le grain blanc devient gluant après cuisson et le bắp-giáng dont l'épi porte à la fois des grains blancs et des grains rougeâtres. Ce dernier est moins estimé que le bắp-nêp pour l'alimentation. On le consomme principalement sous forme de galette sucrée, dûre et cassante.

L'Administration a essayé, il y a quelques années, d'introduire en Cochinchine une espèce de maïs d'Europe, à gros grain, mûrissant bien et donnant d'excellente farine. Mais ce grain peu gluant et peu sucré, n'a pas été apprécié par les indigènes qui cherchent dans cette plante moins un aliment usuel qu'une friandise. La culture en a été complètement abandonnée.

Dans la province le maïs se récolte encore vert et tendre, peu avant sa pleine maturité. Il est consommé immédiatement. On le cuit dans l'eau, encore enveloppé de sa feuille, et on le mange à même sa rafle. Quelques-uns le font griller sur les charbons.

Le maïs cuit et décortiqué que l'on vend dans les marchés vient de Ba-ria.

On en trouve à Gò-vấp, Bà-quẹo, Hôc-môn, Củ-chi, Thủ-đức.

Haricot (đậu-nành).— On trouve les haricots dans tous les terrains secs. Cette culture, autrefois très développée, est aujourd'hui presque abandonnée et remplacée par la culture du concombre (dưa-leo) qui se vend plus facilement et donne de meilleurs revenus. Ce légume est peu apprécié des indigènes de la province. Il n'est employé que dans les repas des fêtes, mélangé avec du nêp dans le potage appelé chè.

Deux variétés sont principalement cultivées, le đậu-đen, haricot brun foncé, petit et rond, et le đậu-trắng ou haricot blanc.

Concombre (dưa). — Cette plante, dont les indigènes font une grande consommation, se cultive sur tous les terrains secs. Elle est très répandue dans les environs de Gò-vấp, Bà-điểm, Chợ-mới,

Thủ-đức, etc. On en fait deux récoltes par an, en février et en juillet, qui suffisent à l'approvisionnement des divers marchés de la province, de Sài-gòn et de Chợ-lớn.

Les variétés les plus estimées sont :

Le dưa-leo ; le bà-kỳ, plus gros que le précédent mais moins savoureux, autrefois cultivé seulement dans la région de Cần-giờ, devenu commun depuis quelques années à Gò-vấp et à Hốc-môn ; le dưa gan dont on ne mange que la pulpe, cueilli vert, il sert à faire des conserves avec du năm.

Tubercules. — On connaît plusieurs sortes de tubercules :

Le khoai-môn qui se plante comme la pomme de terre dont il a la forme et le goût ;

Le khoai-sen, plus gros que le précédent ;

Le khoai-mỡ, de forme ovale ;

Le khoai-tiêm, de couleur violâtre ;

Le khoai-từ, long et blanc, aux extrémités amincies ; on en connaît plusieurs espèces dont une, le khoai gai, présente des épines ;

Le khoai-từ-cùi (khoai-từ lépreux), ainsi appelé parce qu'il rappelle la forme d'une main de lépreux dont les doigts sont tombés, etc., etc.

Navet (cải). — Le navet est très commun dans toute la province, mais il ne produit pas de graine. Les semences viennent de Chine. Il se développe aussi bien dans les giồng que dans les terres humides. Les navets de Gò-vấp sont renommés pour leur grosseur et leur saveur.

2° Cultures industrielles

Arachide (đậu). — L'arachide, autrefois très cultivée dans toutes les hautes terres, tend à disparaître de la province. Cette plante est depuis quelques années attaquée par une maladie qui en diminue beaucoup le rendement déjà médiocre (1). Une autre cause de son abandon par les indigènes est la vulgarisation du pétrole, qu'on

(1) Un planteur, M. Guéry à Hạnh-thông-tây, a tenté cette culture sur une vaste échelle. Après quelques essais, il a dû y renoncer, le rendement obtenu, quoique bien supérieur à celui des cultivateurs indigènes, n'étant pas assez rénumérateur pour un colon européen.

substitue partout à l'huile d'arachide pour l'éclairage. Celle-ci n'alimentera bientôt plus que les lampes des fumeurs d'opium et des pauvres gens.

Les Annamites et les Chinois s'en servent encore pour la préparation des aliments et, dans certains cas, la préfèrent à la graisse.

Les tourteaux d'arachide, résidu de la fabrication de l'huile, sont vendus en disques de 30 centimètres de diamètre et de 3 à 4 centimètres d'épaisseur; très recherchés comme engrais pour la culture du tabac, des concombres, etc., ils valent de 10 à 15 piastres le cent suivant leur poids.

Les espèces d'arachides encore cultivées sont :

Đậu-sẽ, espèce indigène qu'on trouve à Gò-vấp, Hôc-môn et Củ-chi ; fruit petit à écorce mince, rendement faible;

Đậu-tàu, arachide de Chine, dont la fane, employée dans les autres espèces comme fourrage pour les animaux, pourrit quand le fruit arrive à maturité, peu cultivée;

Đâu ghe-hâu, espèce importée d'Annam il y a une dizaine d'années ; elle est la plus commune aujourd'hui, son fruit, plus gros que le đâu-sẽ, est revêtu d'une écorce très épaisse.

Canne à sucre (mía). — Les principaux centres de culture pour la canne à sucre sont situés dans cantons de Bình-thạnh-trung, Bình-trị-thượng, An-thổ et An-điền, sur les bords de la Rivière de Saigon. Des fabriques de sucre indigène sont installées à Bình-phước, Bình-triệu, etc.

On connaît trois espèces de cannes :

Mía lao, qualité spéciale cultivée en vue de la fabrication du sucre. Elle donne le sucre blanc dont sont faites les grosses tablettes que les Annamites conservent pour les fêtes du Têt et consomment avec des pastèques ; ses cannes sont minces et dures ;

Mía mày, cultivée dans les terrains humides de Bình-phước et An-lộc ; on en extrait le sucre brun qu'on vend en petits pains et en pots. La tige grosse et molle est mastiquée par les indigènes. Le rendement du mía mày est supérieur à celui du mía lao.

Mía giáng, ne diffère du mía mày, dont elle possède les qualités, que par la couleur de l'écorce qui est violâtre.

Cette culture épuise rapidement la terre. A Gia-định on ne peut pas faire plus de deux plantations consécutives de cannes à sucre dans les mêmes champs.

Tabac (thuốc). — Le tabac est cultivé dans tous les terrains secs et sablonneux où l'écoulement et l'infiltration des eaux se fait aisément. Les régions les plus favorables sont les « giồng » de Gò-vấp, d'Hốc-môn et de Thủ-đức. La valeur des tabacs dépend de l'espèce et des procédés de culture.

On trouve dans la province quatre variétés de tabac :

Le xiêm nhọn porte 40 feuilles pointues;

Le xiêm sẽn, 40 feuilles à extrémité arrondie;

Le xiêm trắng, 40 feuilles à nervures blanches et molles;

Le xiêm đốc, 60 feuilles minces, longues de 0m40.

Ces espèces poussent à la même hauteur (2m à 2m50). Les feuilles ont à peu près le même développement de 0m40 à 0m50 de longueur.

Dans les environs de Gò-vấp, on cultive le xiêm nhọn, le xiêm sẽn et le xiêm trắng. A Thủ-đức et à Hốc-môn, on ne trouve que du xiêm đốc et du xiêm trắng.

Les procédés de culture sont différents suivant les régions.

Culture à Gò-vấp. — A Gò-vấp, dont les tabacs sont réputés les meilleurs, les graines sont mises en terre dans de petites planches de jardin bien amendées avec des cendres et de vieux fumiers. Quand ces graines ont germé et que la plante a atteint 0m05, on la repique dans de petits vases où on la laisse parvenir à 10 ou 15 centimètres de hauteur. Elle est alors transplantée dans les champs qui ont été d'abord en jachères durant une année entière.

Ceux-ci sont labourés et partagés en rectangles d'une superficie de 8 à 9 ares dans lesquels on plante environ 1,000 pieds.

Les plants de tabac sont placés à 0m60 d'intervalle entre de larges talus (0m60).

Des talus transversaux à des intervalles de 10 pieds, coupent le champ.

Dès que la plante a été repiquée, elle exige des soins minutieux. Deux fois par jour, jusqu'à la récolte des feuilles, elle est arrosée : le matin après le lever du soleil et le soir avant son coucher. L'échenillage se fait tous les matins. Le fumage a lieu quatre fois à des intervalles variables: 10 jours, 15 jours, un mois. On se sert de tourteaux d'arachide et de fumier de bœufs, de buffles, etc.

Cinq jours après le premier fumage, on coupe l'extrémité des tiges. On ne conserve ensuite des bourgeons qui poussent à l'aisselle des feuilles que les deux plus vigoureux. Ceux-ci donnent naissance à deux branches qui porteront chacune 20 ou 30 feuilles de tabac

suivant l'espèce cultivée. Cette opération n'a pas lieu dans les plantations tardives. Dans ce dernier cas, on laisse le tabac pousser avec une seule tige.

Vers la fin du deuxième mois, la plante a atteint environ 1m50 de hauteur. On coupe l'extrémité de chaque tige pour l'empêcher de pousser en hauteur et pour hâter la croissance des feuilles.

Celles-ci commencent à jaunir sur les bords vers le 100e jour de la culture. Les indigènes attendent l'apparition de ce signe pour les cueillir. La récolte se fait au mois de janvier.

A Gò-vấp, les tiges donnent une deuxième récolte. Mais ce tabac est de qualité inférieure. Il est consommé par les cultivateurs.

Culture à Hôc-môn et à Thủ-đức. — Dans les régions d'Hôc-môn et de Thủ-đức, les procédés de culture sont simplifiés. Les plantations de tabac succèdent à des récoltes de riz. Les pieds sont plantés dans les champs sans aucun repiquage préalable en pots. On les laisse venir le plus souvent avec une tige unique dont on n'obtient qu'une récolte, ici le sol est plus maigre, moins bien amendé qu'à Gò-vấp, le rendement est plus faible. Sur certains points on ne peut le cultiver dans les mêmes terres que tous les trois ans.

Préparation du tabac. — Les feuilles récoltées sont transportées sous des abris, le plus souvent dans les habitations mêmes des cultivateurs et dressées côte à côte le long des parois.

On a soin de ne pas les tasser et d'assurer leur aération pour éviter qu'elles ne pourrissent. Quand elles ont pris une couleur jaune foncé, on les hache.

Le tabac ainsi obtenu est étalé pour le séchage et pour la fabrication des tablettes sur des claies de bambou par tas dont le poids varie suivant la qualité. A Gò-vấp, ils sont du poids de 420 sapèques en zinc; à Thủ-đức, du poids de 60 seulement.

Les cultivateurs d'Hôc-môn fabriquent à la fois des tablettes de Thủ-đức et des tablettes de Gò-vấp, mais celles-ci en petit nombre. Durant le séchage qui exige deux jours, on expose le tabac à l'air libre pendant la nuit. Cette opération a pour but de le rendre mou et de permettre de le façonner en tablettes.

Rendement par hectare

Gò-vấp, 1re récolte	1.000 kilos
— 2e récolte	1.000 —
Hôc-môn	1.200 —
Thủ-đức	1.200 —

Surface cultivée

TABAC DE GÒ-VẤP

Canton de Binh-trị-thượng	100 hectares
— Dương-hòa-thương	50 —
Total	150 hectares

TABAC D'HỐC-MÔN

Canton de Binh-thạnh-hạ	40 hectares
— Binh-thạnh-trung	60 —
— Dương-hoà-thượng	60 —
— Long-tuy-hạ	80 —
— Long-tuy-thương	210 —
— Long-tuy-trung	20 —
Total	470 hectares

TABAC DE THỦ-ĐỨC

Canton d'An-binh	10 hectares
— An-điền	60 —
— An-thành	10 —
— An-thổ	10 —
— An-thủy	30 —
— Long-vĩnh-hạ	10 —
Total	130 hectares

Le total de la superficie cultivée s'élève à 850 hectares.

Production

NOMBRE DE KILOGRAMMES		TABLETTES	
		NOMBRE	POIDS de la TABLETTE
Gò-vấp, 1re récolte	300.000	1.200.000	0k250
— 2e récolte	150.000	600.000	0.250
Hốc-môn	564.000	80.000	0.250
		9.000.000	0.060
Thủ-đức	156.000	2.500.000	0.060
Total	1.170.000		

Une partie de la récolte, le vingtième environ, est consommée sur place par les propriétaires et les cultivateurs. Le reste est livré au commerce, vendu le plus souvent à des Chinois qui l'entreposent à Chợ-lớn et à de petits commerçants annamites qui vont en barque le revendre ou en faire des échanges dans les postes de l'Ouest et jusqu'au Cambodge.

Dans le commerce, on distingue, suivant le goût des fumeurs, plusieurs qualités de tabac dont la valeur est différente.

Tabac de Gò-vấp (tablettes de 250 grammes). — 1re qualité, 20 $ les 100 tablettes ; 2e qualité, 15 $; 3e qualité, 10 $.

Tabac d'Hốc-môn. — 1° Tablettes de Gò-vấp : 1re qualité, 15 $ les 100 tablettes ; 2e qualité, 10 $; 3e qualité, 8 $.

2° Tablettes de 60 grammes : 1re qualité, 20 $ les 1,000 tablettes ; 2e qualité, 15 $; 3e qualité 10 $.

Tabac de Thủ-Đức. — 1re qualité, 20 $ les 1,000 tablettes ; 2e qualité, 15 $; 3e qualité, 10 $.

Au détail, ces tabacs se vendent : 1° la tablette de 250 grammes, Gò-vấp, 0$30, 0$20 et 0$10 ; Hôc-môn, 0$20, 0$10 et 0$06 ;

2° Les 10 tablettes de 60 grammes : Hôc-môn, 0$20, 0$14 et 0$06 ; Thủ-đức, 0$20, 0$14 et 0$06.

3° Cultures arborescentes

Cocotier (dừa). — Le cocotier est encore peu cultivé dans Gia-định. Cet arbre se trouve seulement par petits groupes dans les jardins et en bordure de certaines propriétés. Il pourrait être avantageusement propagé dans tous les terrains humides ; malheureusement les plantations actuelles dépérissent sous les atteintes des vers palmistes. Les indigènes n'ont trouvé pour préserver leurs arbres que l'emploi du sel qu'ils placent sur le chou. Mais ce procédé paraît être peu efficace. La plupart de nos jeunes cocotiers succombent vers la cinquième année au moment de donner des fruits. Les vieux sujets eux-mêmes sont souvent attaqués et l'on voit des plantations prospères ravagées dans l'espace d'une année.

Plusieurs colons européens ont essayé avec succès et se proposent d'étendre cette culture dans la région d'An-thịt : M. Canavaggio à Bình-khánh, M. Montagne à Khánh-độ, etc.

Les espèces qui viennent à Gia-định sont :

Dừa ta, donne de gros fruits, peu sucrés, servant surtout à la fabrication de l'huile ; cette espèce est cultivée particulièrement sur les rives de la Rivière de Saigon, à Bình-lợi, Bình-phước, An-lộc, etc. ;

Dừa lửa, fruits gros et bruns dont la chair sert à préparer le kari des Malabars et des gâteaux annamites ; peu sucré, cultivé à An-lộc-đông, Hạnh-phú, etc. ;

Dừa xiêm, espèce importée du Siam; fruit petit, sucré, se cultive à An-lộc-thôn et dans la région de Thủ-đức;

Dừa lùng, originaire du Siam comme le précédent, cultivé à Thủ-đức, An-lộc-thôn, etc., mais assez rare.

On fait aujourd'hui peu d'huile de coco.

Mù-u. — Le mù-u se rencontre dans les terrains vaseux, mais il est peu commun. Son fruit donne une huile employée pour l'éclairage et en médecine indigène pour la guérison de la gale. Le bois est recherché pour la confection de colonnes et de lits de camp.

4° Plantes diverses

Ananas (thơm). — On connaît trois espèces d'ananas :

Le thơm trắng (ananas blanc) dont le fruit est gros, juteux et sucré ;

Le thơm đỏ (ananas rouge) qui donne des récoltes très régulières et dont le fruit est moins sucré que le précédent ;

Le thơm phụng (ananas phénix) dont le fruit, qui rappelle vaguement par sa forme la tête du phénix, est employé pour le culte comme offrande à Bouddha ; cru, il n'est pas comestible ; on le consomme cuit et sucré ; en confiture, cette espèce est peu cultivée.

L'ananas vient très facilement sur tous les « giồng » ombragés. Il est abondant dans la région de Thủ-đức. La production de la province suffit à approvisionner tous nos marchés ainsi que ceux de Sài-gòn et de Chợ-lớn. On en exporte aussi beaucoup dans les provinces de l'Ouest et jusqu'à Pnom-Penh.

Les boutures qui poussent sur le fruit avant sa pleine maturité sont mangées comme des légumes. Les fibres d'ananas servent à la fabrication de cordages pour la batellerie. Mais cette industrie est encore peu développée.

Aréquier (cây cau). — L'aréquier est principalement cultivé sur les bords de la Rivière de Saigon, du rạch Ta, du Nhà-bè.

Les espèces connues ici sont :

Cau vú bò (mamelle de vache), appelé aussi cau hòn (arec de l'île) parce qu'il vient de Phú-quôc. Le fruit est rond et légèrement allongé. C'est le plus gros et le plus estimé des arecs. La chair est blanche et savoureuse. Les indigènes chiquent aussi son écorce qui est unie et peu fibreuse ;

Cau ớt, plus petit que le vú bò, doit son nom : arec piment, à sa forme très allongée. De qualité médiocre, le cau ớt est peu apprécié par les indigènes. Il donne des maux de tête et une griserie légère ; sa culture sera bientôt abandonnée ;

Cau lụa, variété dont l'écorce est rouge, encore moins appréciée que la précédente ; les riches n'en font jamais usage ;

Cau rừng, aréquier sauvage dont les fruits ne sont pas comestibles ; mais servent à la pharmacopée indigène ; le cau rừng est surtout cultivé comme plante d'ornement ;

Cau xiêm (aréquier siamois), plante d'ornement sans fruits comestibles, assez rare à Gia-định ; on en trouve dans la région d'An-lộc.

La récolte des noix d'arec se fait au 8e et 9e mois annamite (septembre et octobre) Les fruits se vendent verts ou séchés. Verts, ils sont consommés immédiatement sur place ; coupés en morceaux et séchés, on les exporte au Tonkin, en Annam et dans l'Inde.

Dans certaines provinces, les cultivateurs font sécher au soleil les fruits entiers très mûrs et vont les vendre au Cambodge. Cette opération n'a pas lieu à Gia-định (1).

Bananier (cây-chuôi). — Les variétés de bananes sont très nombreuses dans la province :

Chuôi-cau, bananier aréquier, 8 à 10 centimètres de longueur, à écorce jaune tachetée de points bruns, banane assez rare, sucrée, savoureuse, très aimée par les Annamites ;

Chuôi-tiêu, banane à écorce verte, ayant 15 à 20 centimètres de longueur, recourbée, d'une digestion facile ;

Chuôi-và, 18 à 22 centimètres, courbée, verte, très sucrée, recherchée par les Européens et les Chinois, se vend sur le marché de Sài-gòn ;

---

(1) Un régime de noix d'arec est le cadeau le plus apprécié que les indigènes puissent faire à un ami ou à une personne dont ils veulent se concilier la sympathie.

Chuôi-lá-đen, 10 à 12 centimètres, peu sucrée, aimée par les Annamites ;

Chuôi-lá trắng, de couleur blanchâtre, semblable au chuôi-lá đen ;

Chuôi-cơm, petite, jaune, sucrée, se conserve peu, malsaine ;

Chuôi-chà, 0m10 à 0m12, vient de l'Inde, consommée surtout par les Asiatiques originaires de ce pays, rougeâtre, savoureuse ;

Chuôi-bòng-bụp, 12 à 15 centimètres, jaune et légèrement recourbée, ne se mange que très mûre ;

Chuôi-tàu-ngự, 10 à 25 centimètres, assez rare, se mange bouillie ;

Chuôi-sứ, 10 centimètres, espèce commune à écorce jaune, bon marché, peu appréciée ;

Chuôi-lụa, 10 centimètres, rougeâtre, de qualité médiocre ;

Chuôi-nanh-heo, 10 à 12 centimètres, peu sucrée, écorce épaisse, bon marché ;

Chuôi-sen, 4 à 5 centimètres, très rare, ne se vend pas dans les marchés ;

Chuôi-hột, 12 à 15 centimètres, contient des graines, se prépare en conserves au vinaigre.

Bétel (trầu). — On cultive le bétel sur tous les terrains sablonneux légèrement humides. Les régions les plus favorables sont celles de Bà-điểm, de Chợ-mới et d'Hốc-môn que les indigènes appellent la région des 18 villages à bétel.

Les espèces cultivées sont :

Le trầu Đồng-nai, originaire de Tân-triều (Biên-hòa), c'est le meilleur bétel, la feuille est molle et jaune ;

Le trầu Sài-gòn, espèce autrefois cultivée seulement dans les giồng situées au nord de Sài-gòn. La feuille est verte, petite et charnue ;

Le trầu-xà lẹt, espèce peu cultivée à Gia-định ; bien moins estimé que les précédentes, la feuille est très verte, cassante et d'un goût acide.

Caféier. — Le caféier est encore peu cultivé par les indigènes, mais ils commencent à apprécier cette plante et ils se servent de ses feuilles soit seules soit mélangées avec des feuilles de trà-huê pour faire des infusions.

Plusieurs colons français en possèdent d'importantes plantations.

Au premier rang se place M. Guéry. Sa plantation d'Hạnh-thông-tây est très prospère. Elle compte actuellement 45,000 plants dont

1,000 Java et Moka, 5,000 Java greffés sur Libéria et 30,000 Libéria.

Après lui viennent MM. Canavaggio, à Thủ-đức, 16,000 plants, Domenjod, à Hanh-thông-tây (12,000 plants) ; Josselme, à Vĩnh-an-tay (10,000 plants) ; Belland, à Bình-hòa (6,000 plants) ; Claret, à Mỹ-hòa (6.000 plants), etc., dont les plantations encore jeunes se développent et s'étendent chaque année et promettent pour l'avenir de meilleurs résultats.

Le nombre de caféiers en ce moment cultivés dans la province par nos planteurs est d'environ 150,000 dont 65,000 ayant plus de 3 ans, 35,000 moins de 3 ans et 50,000 en pépinière.

Carambolier (khế). — Le carambolier, dont les fruits sont très recherchés par les indigènes, se rencontre dans tous nos jardins. On en connaît trois espèces : le khế-ngọt, carambolier doux, dont les fruits sont sucrés, assez rare ; le khế-chua ou carambolier acide ; le khế-kiểng, arbre nain, plante d'ornement, se cultive en pot, fruits petits, sucrés, très rare.

Citronnier (chanh). — Trois espèces de citronniers viennent dans les terrains de Gò-vấp, de Thủ-đức et d'Hôc-môn : le chanh-nươm donne de gros fruits; le chanh-giấy, dont les fruits sont petits et juteux, très estimés; le chanh-kiểng, arbre d'ornement dont les fruits sont très petits.

Goyavier (ổi). — Les goyaviers sont abondants dans la région de Gò-vấp et de Thủ-đức. On y rencontre : le ổi-trâu, dont les fruits sont très estimés; le ổi sẽ, espèce très commune ; le ổi kiểng qui donne de petits fruits ; le ổi ôi, espèce importée d'Afrique, rare et très recherchée.

Grenadier (lựu). — Le grenadier est assez rare à Gia-định, on en trouve dans les jardins à Bà-điểm, Hôc-môn, Cần-giờ, etc.

Les fruits de Cần-giờ sont très renommés.

Les espèces cultivées sont :

Le lựu bạch, dont la grenade à écorce blanche est très estimée. Sa racine est employée comme médicament pour le traitement de la dysenterie et contre le ténia ;

Le lựu đỏ, grenade rouge, espèce la plus commune ;

Le lê, plante d'ornement dont les fruits ne sont pas comestibles.

Jacquier (mít). — Deux espèces de cet arbre sont très communes dans la province :

Le mít ráo, au fruit sec et gros, très estimé par les indigènes ; et le mít ướt, dont le fruit est juteux.

Le bois du jacquier n'est pas attaqué par les termites et sert principalement à la fabrication de statues pour les pagodes et des panneaux.

Mangoustanier. — Le mangoustanier vient dans le canton de Binh-thạnh-trung et sur les bords de la Rivière de Saigon jusqu'à Gò-vấp et à Thủ-đức. On en connaît deux espèces :

Le măng cục sẻ, au fruit petit dur, peu estimé ; et le măng cục lớn, au fruit gros, très estimé ; cette espèce est la plus commune.

Manguier. — Le manguier est un de nos arbres fruitiers les plus communs ; on le rencontre sur tous les terrains de giồng. Les mangues les plus estimées sont celles de Cần-giờ et de Chợ-mới.

Deux espèces seulement donnent de bonnes mangues :

Le xoài voi, manguier éléphant, dont les fruits sont les plus gros et les plus savoureux, et le xoài thanh ca, qui produit des mangues dures et moins sucrées que les xoài voi.

Les mangues du xoài cà lăm, du xoài mắc mồng, du xoài cơm, du xoài quéo sont de qualité médiocre ou mauvaise, petites, d'un goût acide, à gros noyaux (1).

Mûrier. — L'espèce la plus commune est le dâu tàu ou mûrier de Chine. Cet arbre, qui devient très haut, donne beaucoup de feuilles.

Le dâu sẻ, mûrier moineau, est un arbuste qui croît dans les terrains vaseux. Il possède peu de feuilles et ne végète que 2 ou 3 ans.

Les sériciculteurs sont rares dans la province. Quelques-uns exercent leur industrie, peu importante, sur quelques points d'An-thạnh, Long-tuy-hạ et Bình-trị-thượng. Ils s'approvisionnent de feuilles dans les jardins où ils trouvent des mûriers de Chine disséminés (2). Mais la culture de cet arbre, qui vient cependant facilement

---

(1) Un colon, M. Guéry, utilise ces espèces en les greffant de voi et de thanh ca. Il possède à Hạnh-thông-tây plus de 400 manguiers ainsi améliorés. La greffe n'est pas pratiquée par les indigènes ; ils ne connaissent encore que la marcotte.

(2) Le feuillage d'un mûrier se paie de 0 $ 20 à 0 $ 30.

sur tous les terrains sablonneux légèrement humides, est encore peu développée.

Oranger (cây cam). — L'oranger est très répandu dans la région de Gò-vấp et d'An-lộc ; mais on le trouve dans toute la province dans les jardins autour des plantations.

Les espèces communes sont : le cam hồn mật dont le fruit rappelle l'orange d'Alger. Son écorce est lisse et adhère à la pulpe ;

Le cam sành, qui donne l'orange à l'écorce rugueuse, au goût savoureux, connue des Européens sous le nom d'orange de Cái-bè.

On a essayé d'acclimater ici un oranger de Chine, le cam tàu. Mais il se cultive peu car les fruits perdent l'arome et le goût qu'ils ont au pays d'origine.

Papayer (du đủ). — Cet arbuste croît dans tous les terrains. On le rencontre particulièrement à Gò-vấp, à Hóc-môn et à Thủ-đức.

Poivrier (tiêu). — Le poivrier est très peu cultivé dans la province, on en trouve seulement quelques pieds disséminés (1) dans les jardins.

Cây bưởi. — Le cây bưởi, qui donne la pamplemousse, est très commun dans toute la région qui s'étend au nord de Sài-gòn et dans les environs de Thủ-đức. Les indigènes font une grand consommation de ses fruits. On en connaît trois espèces : le bưởi trắng dont la chair est blanche et sucrée ; le bưởi đỏ à chair rose, légèrement acide et amère ; le bưởi thanh trà, plante d'ornement qui se propage par marcotte et dont les fruits petits, à chair blanche, sont très succulents ; assez rares dans la province.

A ces plantes il faut ajouter le bambou qu'on rencontre partout en haies vives autour des propriétés et dont il existe plusieurs espèces. Les principales sont :

Le tre bòng, employé pour les lattes de lits, les chapeaux de tirailleurs, les panneaux sculptés, la vannerie, etc. ;

Le tre gai, bambou épineux à écorce verte, sert à la construction ;

Le tre mở ou tre bắp, jaune, non épineux, employé pour la vannerie ;

---

(1) Des Européens ont tenté sans succès cette culture : M. Blanchy à Bình-thung, M. Vidal à Phú-nhuận, etc., etc.

Le tre-tâm-vông croît en touffes épaisses et hautes, on en fait les hampes de lances, les cannes et les perches, etc. ;

Le tâm-vòng-đá, semblable au précédent, mais plein ;

Le tre-trúc, employé pour les stores, les pipes à opium et la vannerie ;

Le tre-gan ou tre-soc, plante d'ornement ;

Le tre-mia sert à la vannerie ;

Le tre-trúc-nhỏ dont on fait des badines, etc., etc.

Le cây trường donne des fruits qui rappellent la prune ; le gingembre, le piment, etc., etc.

Essences forestières. — La province ne possède pas de forêts, excepté celles d'An-thịt et de Cần-giờ où ne croissent que des palétuviers. On trouve quelques échantillons d'essences forestières classées épars dans la brousse de Long-tuy-trung, Long-tuy-hạ et Long-vĩnh-hạ, dans les propriétés des particuliers et surtout en bordure des routes. Ce sont des (cải-lải), cá-duôi, cây trường, cám, cam-xe, dầu, dầu-lông, gỏ, gòn, huỳnh, mủ-u, sao (1), sang-máu, sên, teck (1), trầm, trái-vải, vên-vên, etc...

---

(1) Un colon, M. Courteaud, a fait, à Tân-sơn-nhì, une plantation de 3,500 saos et de 2,000 tecks.

II

Faune

La faune de la province comprend à peu près tous les animaux qui vivent en Cochinchine.

Animaux domestiques

Gia-định est la province qui possède le plus d'animaux domestiques. L'élevage du cheval, du buffle, du bœuf y a pris durant ces dernières années, comme le montrent les tableaux comparatifs ci-dessous, une importance très grande. C'est la conséquence des améliorations et des progrès accomplis pendant la même période, du développement de nos routes pour les chevaux et de l'extension de nos cultures pour les buffles et les bœufs.

Chevaux

ANIMAUX		NOMBRE DE TÊTES en 1888	NOMBRE DE TÊTES en 1898
Chevaux entiers 3 ans et au-dessus employés.	exclusivement à la reproduction	7	18
	au travail et peu ou pas à la reproduction	300	670
Juments de 3 ans et au-dessus employées.	exclusivement à la reproduction	160	485
	au travail	150	732
Poulains et pouliches.	de 1 à 3 ans	120	293
	de moins d'un an	50	132
Total		787	2.330

Bœufs

ANIMAUX		NOMBRE DE TÊTES en 1888	NOMBRE DE TÊTES en 1898
Bœufs	de travail	1.945	6.684
	à l'engrais	315	653
Vaches		4.782	11.310
Elèves de 1 à 3 ans.	Bouvillons	665	705
	Génisses	980	1.323
Total		8.687	20.675

Buffles

ANIMAUX		NOMBRE DE TÊTES en 1888	NOMBRE DE TÊTES en 1898
Buffles de 3 ans et au-dessus		5.255	8 685
Bufflesses de 3 ans et au-dessus		2.675	12.733
Bufflons	de 1 à 3 ans	1.505	2.762
	de moins d'un an	314	895
Total		9.749	25.075

Les augmentations (1) constatées pour une période de dix années sont les suivantes :

Chevaux	1.543
Bœufs	11.988
Buffles	15.326

(1) Il convient de remarquer que dans le chiffre de 1888 figure le nombre des animaux de l'ancien vingtième arrondissement qui, depuis, a été en partie rattaché à la ville de Sài-gòn.

Cet accroissement a été retardé par la peste bovine qui, en 1898 et 1899, a fait périr environ 3,000 bêtes.

Les autres animaux de ferme ou de basse-cour sont : le chien, le porc (30,000), la chèvre (500), la poule, le canard, l'oie, la pintade, le dindon, le pigeon et le lapin.

Animaux sauvages

Carnassiers. — Le tigre est abondant dans les forêts inondées d'An-thịt et de Cần-giờ, de Bình-khánh à Lý-nhơn. On en connaît deux espèces : le cọp-rằng, tigre rayé ; le cọp-mung, tigre d'ébène, à robe grise, rayé de noir. Le cọp-gầm, tigre tacheté ou jaguar, se rencontre aussi dans cette région, mais il est très rare.

La panthère (con beo) est abondante du côté de Lý-nhơn. On la trouve aussi sur la limite de Tây-ninh dans les cantons de Long-tuy-hạ et Long-tuy-trung.

La fouine (con chồn-cáo, con chồn-đèn) le renard (con chồn-bông-lao) gîtent sur tous les points de la province.

Singes. — Les singes vivent en familles nombreuses dans les cantons d'An-thịt et de Cần-giờ.

L'espèce la plus commune est celle des con khỉ qui présente deux sortes d'individus : le con khỉ proprement dit, à poil gris, dont la taille mesure de $0^m 30$ à $0^m 40$, et le con khỉ-đột, de même robe mais atteignant de $0^m 50$ à $0^m 60$ de hauteur.

Dans la même région vit le con lọ-nồi, à poil noir et long, à queue très développée, de même taille que le con khỉ-đột.

On rencontre aussi, mais plus rarement, le con giộc-giả ou con cà-khu, d'aspect mélancolique et vieillot, haut de $0^m 25$ à $0^m 30$, à poil gris et court, à longues moustaches. Celui-ci ne va jamais seul mais par bandes de 20 à 30 individus (1).

Les Annamites chassent le singe pour sa chair et pour ses os. La chair est moins estimée que celle du chien. Les os sont employés

---

(1) Les indigènes évitent de tuer le con giộc-giả et de le chasser des lieux qu'il fréquente. Sa rencontre ou son cri sont d'heureux présages. Les superstitions populaires ont fait de ces animaux l'escorte ou la garde d'honneur des fées familières des pagodes.

comme médicament pour guérir les maladies nerveuses. Les femmes enceintes font, avec le tibia et la tête, des amulettes pour favoriser leurs couches.

Rongeurs. — Les rats sont très communs : le rat de rizière (chuột-ruộng) vit par milliers dans les talus de rizière et ravage trop souvent les jeunes cultures ; le chuột-ba-lông, rat de maison, très haut sur pattes, ces gros individus craignent peu le chat ; le chuột-lắt, petite souris noire qui se tient près des greniers à paddy ; le chuột-xạ (rat puant), souris qui justifie son nom par l'odeur infecte qu'elle répand et qu'elle communique aux objets qu'elle touche ; les indigènes croient qu'en vieillissant elle se transforme en chauve-souris.

Parmi les autres rongeurs citons : l'écureuil, principalement sur les bords de la Rivière de Saigon ; le porc-épic dans les cantons de Long-tuy-trung et Long-tuy-hạ ; l'agouti, le lapin, le lièvre, à Bên-cỏ, etc., etc.

Edentés. — Le fourmilier et le pangolin vivent au-dessus de Củ-chi et de Bên-cỏ.

Sanglier. — Le sanglier abonde à Cần-giờ, An-thịt, Hôc-môn et Bên-cỏ.

Ruminants. — Le con nai, le con hưu à An-thịt, Cần-giờ, Bên-cỏ, le con mang ou con mẽn à Bên-cỏ.

Oiseaux. — La classe des oiseaux est très nombreuse. Nous citerons : l'aigle, le vautour, le hibou, la chouette, etc. ; le merle, le merle-mandarin, le merle siffleur, le moineau, l'oiseau-mouche, etc. ; le perroquet, la perruche (Cần-giờ), le pic, etc. ; le coq et la poule sauvages, le paon, la pintade (Bên-cỏ), la perdrix, le pigeon, le pigeon vert, le ramier, la tourterelle ; la caille, le marabout, le pélican (Cần-giờ, Tâm-lạc), la cigogne, la grue, la bécasse, la bécassine, la poule d'eau, l'aigrette, etc. ; le canard sauvage, la sarcelle, la mouette, le plongeur, le martin-pêcheur.

Reptiles. — Les reptiles sont représentés par la tortue dont il existe plusieurs espèces : con rùa, à carapace grise, ayant un décimètre de longueur ; con rùa-vàng, à carapace jaune ; con rùa-náp, dont la carapace se ferme hermétiquement quand l'animal se

cache ; con đồ-mồi, qui atteint à Cần-giờ 0m40 de longueur et dont l'écaille très belle sert à fabriquer des peignes ; con cua-đinh, tortue à grosse tête (đinh-clau) à carapace plate ; con cần-đước à carapace molle et noire ; con ba-ba, la plus grosse des tortues de mer, qui fréquente la plage de Cần-giờ.

Le crocodile (con sấu) qui infeste les eaux du Delta, le Đồng-nai et la Rivière de Saigon jusqu'à Bến-cỏ ; l'iguane, dont la chair délicate est un mets recherché par les indigènes ; le gecko, le caméléon, etc.

Les serpents, très nombreux : le python, le cobra (hổ-đất, tigre de terre) très commun dans la région d'Hốc-môn, le serpent vert, diverses espèces venimeuses : con răng-lục, con răng-mé-gảm, con răng-hổ-mây, con răng-trung et plusieurs couleuvres : con trăng, con răng-nước, con răng-rào, con răng-mống-ri-cá, con răng-mống ri-lai, etc., etc.

La grenouille, la rainette, le crapaud, le crapaud buffle.

Poissons. — Les poissons se répartissent en deux catégories : les poissons de mer et les poissons d'eau douce.

Poissons de mer. — Les principaux poissons de mer qui fréquentent la côte de Cần-giờ sont :

Le cá bẹ, poisson plat, pourvu de petites écailles blanches, sa longueur est de 0m20 ;

Le cá chày, poisson migrateur, qui ressemble à la carpe, ne se pêche à Cần-giờ qu'en janvier et février ;

Le cá chìa-vôi, armé sur le dos, en arrière de la tête, de deux arêtes verticales de 8 à 10 centimètres de hauteur ;

Le cá chim-bay, poisson volant ;

Le cá đành, dont l'écaille protégeant les branchées est colorée en rouge ;

Le cá dao, scie ;

Le cá đù, à tête conique, à peau nue, de couleur rougeâtre ;

Le cá đường, au ventre blanc, écaille jaune, atteint un mètre de long ;

Le cá vàng, poisson court et plat, semblable à la barbue ;

Le cá gộc ou cá chét (0m30) ;

Le cá mù (1m50) ;

Le cá mập (requin) ;

Le cá ngát (0m20), armé de deux arêtes de 0m06 de long qui font des blessures douloureuses ;

Le cá nhám (0m80) dépourvu d'écailles, sa queue est en forme d'éventail) ;

Le cá rựa (0m30) ;

Le cá sòng (0m10 ;

Le cá theo, plus petit que le cá vạng à qui il ressemble ;

Le cá thu (0m15) à peau nue de couleur bleuâtre ;

Le cá vượt ou cá chẻm (0m70) ;

Poissons d'eau douce. — Le cá bông (0m50), de couleur bleuâtre, à tête grosse et mâchoire carrée ;

Le cá bông-dặm (0m06) de couleur noirâtre ;

Le cá bông-kẻo (0m06) ;

Le cá dầy (0m04) ;

Le cá đỏ-đuôi (0m02), à queue rouge ;

Le cá dứa (0m15) dépourvu d'écailles, armé de trois arêtes saillantes près des nageoires ;

Le cá lóc (0m40), de couleur noirâtre, à grosse tête et mâchoire carrée, très abondant ;

Le cá lòng-tong (0m06) ;

Le cá rô pourvu d'une mâchoire dorsale noirâtre, abondant ;

Le cá sặc (0m15), armé de deux arêtes dont la blessure est douloureuse ;

Le cá sặc-bông (0m10), à écailles très petites, zébré de raies noires ;

Le cá sặc bướm (0m05), de même type que le précédent ;

Le cá thia-thia (0m04), poisson de combat, prend diverses colorations ;

Le cá trắng (0m04) ;

Le cá trê (0m20), de couleur noirâtre, armé de deux arêtes saillantes près des nageoires antérieures, abondant ;

Le cá út (0m15) ressemble au cá trê mais est de couleur blanchâtre ;

Les espèces venimeuses sont :

Le con đèn-cườm (0m80), sorte d'anguille à peau rugueuse, de couleur noirâtre tâchetée de blanc, sa morsure est mortelle ;

Le con đèn-trắng (0m40) ne diffère du précédent que par sa peau qui est bleuâtre et rayée.

Espèces vénéneuses. — Le cá ủa-răng (0m10) à peau nue rayée de noir, à petites nageoires rondes ; mangé, provoque la mort dans l'espace de quelques heures ;

Le cá nóc răng, plus petit que le précédent, non rayé.

Mollusques. — Les mollusques sont représentés par le homard, la langouste, la crevette dont les indigènes sont très friands, la sèche, l'huître dont on pèche plusieurs variétés :

Le con chem ou chép, huître allongée, à écailles lisses et noirâtres ;

Le con điệp, à écailles à fausse nacre, peu savoureux ;

Le con hào, genre coquille, à écaille blanche ;

Le con hào-lá, petite palourde qui s'attache aux rochers ;

Le con hều, palourde à écailles blanches ;

Le con nghêu, palourde à écailles noirâtres ;

Le con sò, écailles hérissées de petites aiguilles ;

Le con vọp (moule).

Les coquillages sont peu recherchés par les indigènes sauf le ốc-xa-cừ dont ils utilisent la nacre pour les incrustations.

Insectes. — Nous citerons parmi les insectes : l'abeille qu'on rencontre dans Long-tuy-trung, la guêpe, le termite ou poux de bois, le moustique (con muỗi-đen et con muỗi-cỏ), la fourmi rouge dont les Annamites mangent les petits au nid, la fourmi, l'araignée, le scorpion (con bò-cạp-núi, scorpion montagne) qui atteint une longueur de 0m 10, de couleur noire, dont la piqûre donne la fièvre et le con bò-cạp-đất (scorpion de terre) 0m 05, gris, dont la piqûre est moins douloureuse que celle du con bò-cạp-núi, etc , etc.

Chasses

On chasse dans la province tous les fauves dont nous avons signalé l'existence : le con nai, le con cà-tong, le con hưu, le con mang, la panthère, le sanglier dans la région de Long-tuy-hạ et Long-tuy-trung ; le singe, le con nai, le con hưu, le sanglier, la panthère et le tigre dans le delta. Le paon, la poule et le coq sauvages, le renard, le lièvre abondent dans la brousse qui croît près des limites des provinces de Tây-ninh et de Biên-hòa, le lièvre et le lapin gîtent à Bến-cỏ, la perdrix et la caille se rencontrent dans tous les « giồng » situés au nord de Sài-gòn, la sarcelle et le canard sauvages fréquen-

tent les marais de Trung-lập, Tâm-lạc, Bến-cỏ, Bình-trị-hạ, Dương-hòa-hạ, etc., etc., la bécassine et la tourterelle sont communes sur tous les points.

Ces différents annimaux sont chassés par les indigènes : à courre avec des chiens, au filet, à la haie avec des rabatteurs, à l'arc et à dos de buffles, avec des dards empoisonnés, au piège ou à l'affût.

Chasse à courre. — La chasse à courre se pratique pour le sanglier et les cerfs. Les chasseurs, en général, au nombre de huit ou dix, sont armés de lances, de piques et de haches aux longs manches de bambou. Ils conduisent une meute d'une dizaine de chiens spéciaux (chó săng), dont la taille et la force sont plus développées que celles des chiens ordinaires. Ces chiens, fort bien dressés, obéissent au son de la corne et, quand ils sont à jeun, montrent beaucoup de flair.

La chasse commence toujours à l'aube, car il s'agit de surprendre les gibiers au gîte. Quand la bête est surprise, les chiens l'entourent et s'en emparent tandis que les chasseurs la percent de coups. Si elle évente la chasse et fuit, ce qui arrive rarement avec des chasseurs adroits, on la suit et on la force, mais, dans ce cas, elle échappe souvent.

Chasse au filet. — On chasse au filet le con nai, le con huru, le con mang, le con cà tong, la tourterelle, la bécassine, la sarcelle et le con ba-kiên, sorte de goéland.

Pour les quadrupèdes : con nai, con mang, etc., la chasse exige un personnel nombreux de rabatteurs. On se sert de deux engins : le lưới-cung et le lưới-khóe dont les mailles (0m20) sont faites avec des lanières de peau de buffle ou de grosses cordes en fibre de coco enduites de résine.

Les dimensions du lưới-cung sont : longueur 10 à 12 mètres, hauteur 1m50. Les extrémités sont ovales. Ce filet est tendu au débouché d'une clairière où l'on a relevé des traces fraîches de gibier. Les deux cordes qui encadrent ses bords le fixent à deux piquets solidement plantés en terre. Elles s'entrecroisent avant de s'attacher, la corde supérieure allant dans le pied et l'autre inversement. Grâce à cette disposition, le filet qui est maintenu ouvert avec des bâtons fourchus placés comme des bâillons perpendiculairement entre les deux cordes, peut se fermer comme une porte.

Quand l'animal, traqué par les rabatteurs, quelquefois aidés de chiens, au bruit du tam-tam, du gong, de la corne et des pétards, vient heurter cet engin, celui-ci s'abat en laissant échapper les bâtons et en enveloppant la bête ; les chasseurs postés tout près la tuent à coups de lances.

Les lưới-khóe sont de longs filets rectangulaires que l'on dispose en angle dans le fond des clairières. Au sommet est ménagée une étroite sortie par laquelle passe le gibier rabattu, cerf ou sanglier, etc., qu'on expédie au fur et à mesure qu'il se présente.

Pour les oiseaux, on emploie également plusieurs sortes de filets :

Le lưới rập sert pour la chasse à la tourterelle. Cet engin se compose de deux filets rectangulaires ($2^m \times 6^m$) que l'on étend parallèlement à une distance de deux mètres sur un coin de terre récemment travaillée. Dans leur intervalle on répand des graines et on place une tourterelle apprivoisée. D'autres viennent attirées et sont prises par le lưới-rập qu'on rabat sur elles au moyen de ficelles.

On capture les autres oiseaux au moyen du lưới-rập-chiêm ou rập-đánh-chiêm. Ces filets ont la forme de grandes poches de 10 mètres d'ouverture que l'on tend sur des perches à un mètre du sol. On en place ainsi une dizaine côte à côte, la nuit, dans les rizières nouvellement fauchées, et on commence la chasse à 50 mètres du lưới en criant ou en sonnant de la corne. Les oiseaux effrayés se jettent dans le filet où ils restent prisonniers.

Chasse à la haie. — Cette chasse se pratique pour les grands fauves comme la chasse au lưới.

Chasse à l'arc (sàn ná). — Dans la chasse à l'arc, les chasseurs, deux ordinairement, se cachent dans un buisson épais près d'une clairière. L'un imite, à l'aide d'appeaux, le cri de la femelle ou petit du cerf ; l'autre, muni d'un arc armé de flèches empoisonnées, se tient prêt à tirer. Quand le mâle ou la femelle trompé par ce cri accourent vers le buisson, ils les tuent, le plus souvent à bout portant.

Cette chasse n'est pas sans danger. Il n'est pas rare dans le Delta de voir se présenter à l'appel du con nai ou du con mang, quelque boa (con trăng) ou quelque tigre. Ordinairement, dans ce cas, les chasseurs se retirent. Si la fuite leur est impossible, ils tirent la

bête. Heureusement pour eux, l'effet de leurs flèches est foudroyant, tout animal touché expire dans l'espace de quelques minutes.

Les chairs atteintes par une flèche empoisonnée se corrompent rapidement. Les indigènes ont la précaution d'enlever tout de suite les parties proches de la blessure.

Chasse à dos de buffle. — La chasse à dos de buffle est une chasse à courre. On la pratique peu aujourd'hui. Elle permet cependant de forcer le gibier plus facilement que la chasse à courre simple.

Fosses. — Dans la région de Long-tuy-hạ et de Long-tuỳ-trung, on se sert, pour capturer la panthère et le sanglier, de fosses creusées dans les sentiers fréquentés par ces animaux.

Pièges. — Les pièges le plus souvent employés sont, le khại et le bẩy-lỏ.

Le khại est employé pour le tigre et la panthère. C'est une sorte de cage rectangulaire dont la dimension varie suivant l'animal auquel il est destiné. Le bas est formé par une planche à bascule qui maintient la porte d'entrée ouverte au moyen d'un déclic. Un jeune porc ou un chien servant d'appât, sont placés au fond dans un compartiment abrité par des barreaux. Quand le fauve a pénétré dans la cage pour les atteindre, il fait jouer le déclic, et la porte tombe en l'enfermant.

Le bẩy-lỏ est un simple nœud coulant dissimulé dans un trou. Il est attaché à un pieu ou à un fort bambou bandé en arc qui maintient demi-suspendus en l'air les animaux pris : tigre, panthère, sanglier ou cerf. On l'installe dans les sentiers bien pratiqués par ces animaux.

Pour les singes, le lacet se place sur des fruits ou d'autres aliments.

Pêches

On pratique deux sortes de pêches dans la province : la pêche maritime et la pêche fluviale.

Pêche maritime. — La pêche maritime est exercée sur toute la côte de Cần-giờ et dans les baies qui la découpent : Cần-giờ, Đồng-tranh, Soài-rạp.

Une trentaine de pêcheries y sont exploitées, habituellement par des Chinois. Mises en adjudication par l'Administration elles produisent à la Colonie en ce moment un revenu annuel de 3,550 piastres. Le peu de concurrents qui se présentent aux adjudications, les difficultés éprouvées pour le recouvrement des mensualités semblent indiquer que leur exploitation ne donne pas de gros bénéfices aux adjudicataires.

Zones de pêche. — Les principaux fonds de pêche se trouvent dans la baie de Đồng-tranh en face du hameau de Hòa-thạnh et à l'entrée de la baie de Cần-giờ, près du marché du même nom. La déclivité de la plage étant très faible, les pêcheries sont installées à des distances de la côte qui varient de 1 à 2 kilomètres.

Pêcheries. — La pêche occupe environ 350 hommes. Ils sont annamites ou chinois.

A Cần-giờ, les premiers sont les plus nombreux. A Đồng-hòa, les Chinois dominent. Ils fabriquent eux-mêmes les bateaux, les filets et tous les engins nécessaires à leur industrie.

Eclairage de la côte. — La côte est éclairée par le phare de Đồng-hòa situé à l'entrée de la baie de Đồng-tranh. Du côté de Cần-giờ, les bateaux se guident soit sur le phare du Cap Saint-Jacques, soit sur les feux dont sont pourvues les pêcheries voisines du rivage.

Port de refuge. — Les pêcheurs trouvent des abris suivant les moussons dans l'embouchure du Soài-rạp, dans la baie de Đồng-tranh et surtout dans le port de Cần-thạnh (marché de Cần-giờ), village de 2,000 habitants situé à l'embouchure du rạch Sâu. C'est à Cần-thạnh que résident pendant la mousson du Sud-Ouest (mars à octobre) les pilotes de la Rivière de Saigon.

Matériel de pêche. — Les engins de pèche sont les claies, des filets et des harpons.

Le đáy-hàng, formé de deux rangées de haies (rạo), de gros poteaux dépassant légèrement le niveau des hautes marées, disposés en angle et aboutissant à un filet terminé par un panier en bambou, où s'arrête le poisson. Les haies mesurent environ 150 mètres de longueur ; le filet est solidement attaché aux deux derniers poteaux. Ceux-ci sont le plus souvent très gros et soutiennent un abri qui sert aux pêcheurs de poste de surveillance et de refuge contre le mauvais

temps. Le filet qui a 10 mètres de long, mesure 5 mètres de diamètre à l'ouverture. Il est fait en chanvre de Chine. Les mailles ont 4 à 5 centimètres de longueur.

Quelquefois les Chinois disposent côte à côte un grand nombre de filets. Dans ce cas les poteaux sont plantés à des intervalles de 10 mètres. Chaque pêcheur prend la surveillance de 30 filets.

Le lưới est un filet plat, haut de 2 mètres et long de 10 mètres. Il est tenu en main par deux hommes qui donnent la chasse au poisson et le capturent en se rapprochant.

Le nò est construit sur le type du đáy-hàng. On ne l'installe que sur les endroits de la plage restant à sec à marée basse. Les haies se développent sur une longueur de 300 mètres chacune. Leur point de jonction est terminé par un circuit arrondi dont les poteaux sont plantés côte à côte sans intervalle. C'est là qu'on recueille le poisson quand la mer s'est retirée.

Le rung : ce filet a la même forme que le lưới. Sa longueur atteint parfois 150 mètres. Un bateau va le jeter au large en décrivant une courbe et revient à son point de départ. Des hommes placés sur la plage le tirent par les deux extrémités.

Le xít est monté sur deux tiges en bambou entrecroisées. Sa dimension est de 4 mètres sur 3 mètres.

Le câu-ông est une ligne de fond dont l'hameçon s'amorce avec des crevettes.

Les embarcations employées pour la pêche maritime (ghe cửa) se rapprochent par la forme des jonques de mer ordinaires. La coque est arrondie. La longueur est de 8 à 10 mètres.

Poissons. — Les principaux poissons capturés et qui donnent lieu à un commerce sont : le cá-đù, le cá-vang, le cá-theo, le cá-chiêm qui sont vendus au marché de Sài-gòn, le cá-cơm dont on fait du nước-nắm, le cá mống-gà, le cá-hô, etc., dont on fait le poisson sec, etc., etc.

Pour le séchage, les poissons sont placés dans des jarres entre des lits de sel où on les laisse macérer pendant 24 heures ; après quoi on les expose au soleil.

Pour la fabrication du nước-nắm, les poissons sont placés par couches alternatives avec du sel dans de grands tonneaux percés de petits trous à la base. Il en découle goutte à goutte une saumure rougeâtre qu'on recueille dans des jarres : c'est le nước-nám.

Les petits poissons et tous les produits de la pêche qui ne peuvent être autrement utilisés sont jetés dans des fosses où ils sèchent et se transforment en fumier que les cultivateurs de pastèques recherchent comme engrais. (Le picul se paie 1 piastre.)

Vente. — Après séchage, le poisson est mis dans des sacs, des paniers ou des caisses. Des barques les tranportent à Sài-gòn et à Chợ-lớn où les Chinois les achètent pour l'exportation. Pour le poisson frais, on a organisé des convois de ghe-rồi, barques légères et rapides, qui viennent à Sài-gòn en 6 heures, par marée montante.

On exporte chaque année de Cần-giờ 1,500 piculs de poisson qui représentent une somme de 7,500 $.

Pêche fluviale. — La pêche fluviale est pratiquée dans tous le cours d'eau. On trouve en effet du poisson dans les plus petits rạchs et jusque dans les mares, dans les fossés, dans les rizières. Malgré cette abondance du poisson, les Annamites n'ont pas jusqu'à présent fait un commerce important du produit de la pêche. La production de cette industrie suffit à peine, actuellement, aux besoins de la consommation locale.

Les pêcheries sont installées dans tous les cours d'eau. Les plus importantes sont dans la Rivière de Saigon, dans le Đồng-nai et dans le Delta. Elles sont louées aux communes par l'Administration qui a voulu ainsi favoriser les habitants. Aussi la pêche est-elle en général libre. Dans quelques villages, les inscrits se partagent les zones de pêche au prorata de leur nombre, suivant le fermage payé par la commune.

Les pêches fluviales sont installées sur tous les cours d'eau. Aux termes de l'arrêté du 23 janvier 1866, elles ne doivent pas barrer plus de la moitié des arroyos, et, au cas où elles atteindraient cette dimension maxima, ne pas être placées au milieu des cours d'eau, mais près d'une rive. Elles doivent en outre être placées à plus de 100 mètres des coudes.

Les barques sont faites par des constructeurs spéciaux. Mais les autres engins de pêche sont fabriqués par les pêcheurs eux-mêmes.

Le matériel employé comprend les instruments suivants :

Bung, sorte de nasse tressée en bambou ;

Câu, ligne ordinaire sans flotteur ;

Cậu-giàng, ligne flotante enroulée autour d'une tige de bambou : elle sert à la pêche des gros poissons ;

Cân-chong, filet très large, peu profond, monté comme un plateau de balance, avec des tiges de bambou ;

Chà, engin formé avec des branches de palétuvier que l'on entasse et sous lesquelles vient se réfugier le poisson;

Chài, épervier ;

Đăng, claies en bambou, barrant les petits rạchs et retenant le poisson quand la marée descend ;

Đáy-rạch, barrage disposé en angle dont le sommet est pourvu d'un réservoir en bambou pour recevoir le poisson ;

Đáy-sông, barrage de même forme que le précédent mais dont les deux côtés sont formés par des filets de 20 mètres de long aboutissant à un réservoir (cái-đục);

Đó, petit engin en bambou ayant la forme d'un cylindre, ouvert dans toute sa longueur;

Ghe-te, bateau léger employé pour la pêche du petit poisson. Il est muni sur un côté d'une planche peinte en blanc et d'une claie en bambou à demi-immergée. Cette pêche se pratique en remontant la marée. La claie frappe l'eau et le poisson attiré par le bruit et par la blancheur de la planche saute dans la barque. On prend ainsi des crevettes, des cá cháy, des cá cơm, etc., etc. Le produit de la pêche dépend de l'habileté des pêcheurs car la manœuvre du bateau est très difficile;

Lưới-bén, filet plat de 100 mètres de long pourvu de plombs et de flotteurs;

Nôm, engin en bambou de forme conique, à base ouverte par laquelle on capture le poisson à la main;

Rớ, grand filet semblable au cân chong, fixé à l'avant des bateaux et qu'on immerge à l'aide d'une grue;

Lờ, filet en forme de poche monté sur deux tiges en bambou, il est manœuvré par deux hommes.

Poissons. — Les poissons les plus communs sont: le cá-bông, cá-bông-dậm, cá-bông-kèo, cá-chôt, cá-lóc, cá-lòng-tong, cá-rô, cá-sặc, cá-sặc-bướm, cá-trê, cá-út, cá-trắng, etc. Ils se consomment sur place et se vendent dans tous les marchés.

La crevette est abondante. Elle entre dans tous les repas annamites. On en exporte pour plus de 25,000 piastres.

Les meilleurs poissons d'eau douce sont: le cá-cháy, le cá-lóc, le cá-rô, le cá-trê, les autres ont la chair peu savoureuse. Il serait utile de tenter l'acclimatation d'espèces plus estimées.

III

Carrières

Pierraille de Biên-hoa. — On trouve de la pierraille de Biên-hòa dans tous les terrains secs. Elle est en général recouverte d'une couche argilo-sablonneuse de 1 à 2 mètres d'épaisseur. Sur les pentes des giồng, elle vient affleurer au niveau du sol.

Des carrières à ciel ouvert ont été installées un peu sur tous les points. Les plus importantes, par la quantité et la qualité de pierraille qu'elles fournissent, sont les suivantes :

Région de Thủ-đức

VILLAGES	CANTONS	QUANTITÉ de pierraille extraite annuellement	USAGE
Bình-đức	An-thổ	1.000 mc	Constructions et routes
Đồng-an	id.	500	Routes
Long-sơn	Long-vĩnh-hạ	2.000	Constructions et routes
Mỹ-hòa	An-thủy	1.000	id.
Ngãi-thắng	id.	2.000	id.
Vĩnh-thuận	Long-vĩnh-hạ	7.000	Routes
Xuân-trường	An-điền	2.000	id.
	Total	15.500	

La pierraille de cette région est de bonne qualité. Elle est employée pour l'empierrement des routes et pour la construction. Quand elle se présente en couches massives, on en fait des soubassements de maisons, des marches d'escaliers, des tombeaux, etc.. etc. La pierre des carrières de Bình-đức, de Long-sơn et de Ngãi-thắng est réputée pour sa dureté.

Dans la région de Xuân-trường, elle est jaune et friable et ne sert qu'à l'empierrement des routes.

Région d'Hôc-môn

VILLAGES	CANTONS	QUANTITÉ de pierraille extraite annuellement	USAGE
Tân-thá-thượng....	Long-tuy-thượng.	1.000 mc.	Routes
Tân-đông.....	id.	2.000	id.
Bình-Lý.....	Bình-thạnh-trung.	1.000	Constructions et routes
Mỹ-Hòa.....	Bình-thạnh-hạ	1.000	id.
	Total.....	5.000	

La pierraille de Bình-lý est de très bonne qualité. Elle est plus compacte que celle de Bến-cỏ. Les autres sont plus friables.

Région de Bến-cỏ

VILLAGES	CANTONS	QUANTITÉ de pierraille extraite annuellement	USAGE
An-nhơn-tây.....	Long-tuy-thượng.	Peu exploité	Routes.
Mỹ-hưng.....	id.	Peu exploité	id.
Nhuận-đức.....	id.	6.000 mc	id.
Phú-đức.....	id.	4.000	id.
Phú-hòa-đông	id.	20.000	Constructions et routes
	Total.....	30.000	

On trouve dans toute la région des dépôts abondants de pierraille de Biên-hòa très compacte. La pierre de Nhuận-đức est très dure et peut servir pour la construction. Les dépôts d'An-nhơn-tây et de Mỹ-hưng sont encore peu exploités.

Granit. — Le granit se rencontre vers la frontière de Gia-định et de Biên-hòa.

VILLAGES	CANTONS	QUANTITÉ de pierraille extraite annuellement	USAGE
Mỹ-hòa.....	An-thổ.	2.000	
Vĩnh-thuận.....	Long-vĩnh-hạ.	4.000	»
	Total.....	6.000	

Il ne sert encore que pour l'empierrement des routes, mais il pourrait être avantageusement employé dans les constructions. On en extrait deux qualités : 1° du granit bleu qui se laisse aisément concasser ; 2° du granit noirâtre, très compact et très dur, dont les principaux gisements sont situés à Vĩnh-thuận (Long-vĩnh-hạ).

Argile à poterie. — L'argile à poterie est très abondante dans la région de Thủ-đức. Les dépôts les plus importants sont situés à Bình-đức, à Linh-chiểu-trung et à Linh-chiểu-tây. Ils sont exploités par des potiers annamites et chinois.

IV

Industries et Artisans

Les diverses industries annamites sont exercées dans Gia-dịnh. Mais elles sont peu développées en général et presque toutes sont exploitées d'une façon rudimentaire. Les artisans sont habiles. Ceux qui ont eu l'occasion de travailler dans des chantiers dirigés par des Européens sont devenus experts dans leur métier.

Maçons. — Les maçons ne construisaient autrefois que des tombeaux et des pagodes. Leurs instruments étaient comme aujourd'hui, la truelle, le fil à plomb, la règle et l'équerre mais plus grossièrement fabriqués. Comme à présent, ils employaient la pierre de Biên-hòa et un mortier spécial composé de chaux, de sable, de sucre non raffiné, malaxés dans une eau rendue gluante par la macération d'écorce de cây-ô-dước. Leurs constructions étaient d'une grande solidité. Certains tombeaux ont la dureté de la pierre. On en trouve qui résistent au pic des démolisseurs.

Aujourd'hui ils se sont familiarisés avec les constructions européennes et avec l'emploi de nos matériaux.

Ils se servent aussi de tous nos instruments sauf de la truelle. Ils ont gardé le bay annamite qui a la forme d'une feuille de lotus, et qu'ils manient avec beaucoup de dextérité.

Les entrepreneurs de Sài-gòn recrutent leurs maçons parmi les ouvriers de Phú-nhuận, de Bình-hòa et Gò-vấp.

Charpentiers. — Les maisons annamites, tout en bois, sont assez solides.

Les charpentiers ont conservé, sans innovation ni progrès, le type transmis par la tradition. Les assemblages sont grossiers. Il en résulte avec le temps une déviation de l'aplomb de la charpente.

Leurs instruments de travail ont des formes spéciales mais se rapprochent des outils européens, riu (hache), búa (marteau), chàng, vè, đục (ciseaux), cưa (scie), vum (burin), dủa (lime).

On trouve des charpentiers dans tous les villages. Ceux de Gò-vấp, Phú-nhuận, Bình-hòa, sont réputés parmi les plus adroits mais ils sont encore peu employés pour la construction européenne. On leur préfère encore des ouvriers chinois qui travaillent mieux et plus vite.

Menuisiers, tourneurs, etc. — On trouve à Bình-hòa, Phú-nhuận, Gò-vấp, Hốc-môn, Thủ-đức, etc., des menuisiers à façon (coffres, lits de camp, tables), des tourneurs (boîtes à bétel, plateaux, chandeliers), des sculpteurs (bouts d'arbalétriers, panneaux, colonnes, etc...) et des charrons (voitures, charrettes, etc...) Des constructeurs de barques sont installés à Gò-vấp, Phú-nhuận-đông, Thủ-đức, Hốc-môn, An-lợi-xả, An-thịt et Cần-giờ. Les bois qu'ils enploient sont : le sao, dầu, vèn-vèn, etc... Cette industrie est assez prospère.

Fabricants de cercueils. — Les fabricants de cercueils sont très nombreux. On en rencontre dans tous les villages. Ceux de Gò-vấp et de Bình-hòa sont particulièrement experts dans leur art. Ils fabriquent, sculptent et plaquent des cercueils en bois précieux (en huỳnh-đường) qui valent jusqu'à 200 piastres. Les cercueils ordinaires sont en dầu, vèn-vèn, etc... Ils se paient de 6 à 12 piastres.

Objets, laques et incrustations. — On fabrique des objets laqués à Phú-nhuận et à An-nhơn-tây: statues, panneaux, boîtes, etc... Les incrustations se font à An-nhơn et à Bà-điểm. Ces industries sont peu développées. Les ouvriers ne travaillent que sur commande. Les produits ne valent pas ceux qui viennent du Tonkin.

Forgerons. — Les forgerons sont très nombreux. Leur outillage est encore rudimentaire, mais ils fabriquent avec beaucoup d'adresse, des lances, des couteaux, des socs de charrue, etc. Sous la direction de maîtres européens, ils deviennent très habiles.

Teinturiers. — Des teinturiers, presque tous indigènes, sont installés à Gò-vấp, Phú-nhuận, Hốc-môn et Thủ-đức. Leurs pro-

cédés d'industries sont très simples. Ils imprègnent les étoffes de deux sortes de teintures végétales qu'ils obtiennent par la macération dans l'eau, d'écorces de cây-giá et de feuilles de cây-trôm. Ils les teintent d'abord en jaune, à l'eau d'écorce de cây-giá; puis en noir, à l'eau d'écorce de cây-giá et de feuilles de cây-trôm mélangées.

Ces teintures sont très solides et à ce titre très renommées. Des Chinois de Chợ-lớn, marchands de soieries, font teindre à Gia-định leurs étoffes et les revendent très cher comme des produits de Chine. A Gò-vấp, il existe une pagode célèbre qui est le temple de la corporation entière, Miếu-bổn-thợ, la pagode des teinturiers.

Bijoutiers. — On trouve des bijoutiers annamites dans tous les centres importants. Ils sont très experts dans la fabrication des divers bijoux annamites: épingles, bagues, bracelets, colliers, etc., etc.

Chaussures. — Un sabotier est installé à Bình-hòa. Il fabrique les chaussures indigènes à semelle épaisse et à hauts talons, en bois de vông (faux flamboyant) et dont l'empeigne est en cuir ou en étoffe vernie.

A Gò-vấp, il y a un fabricant de bottes pour acteurs. Ces chaussures, à la semelle très épaisse, sont en cuir et papier cloués avec des pointes en bambou.

* * *

Les industries alimentaires sont assez prospères mais les procédés d'exploitation sont des plus rudimentaires.

Décortiqueurs. — Les décortiqueurs indigènes sont très nombreux. On trouve un mortier à décortiquer chez tous les propriétaires cultivateurs. Dans les centres importants, des décortiqueries ne comptant pas plus de 4 ou 5 mortiers sont exploitées par des Annamites et par des Chinois.

La quantité de riz annuellement décortiquée est bien loin de suffire à la consommation locale. La plus grande partie du riz blanc de nos marchés vient des usines de Chợ-lớn.

Alcool. — Il y a dans la province six distilleries. Elles sont exploitées: une par un Français, M. Massari à Bình-hòa, deux par

des Annamites à Phú-xuân-đông et à Thủ-đức quatre par des Chinois: Phú-hòa-đông, Long-kiển, Tân-hòa-tây. La fabrication de l'alcool est très active. On en exporte dans les autres provinces.

Pâtisserie. — On trouve des pâtissiers dans tous les centres d'habitation jusque dans les plus petits hameaux. Ils vendent des gâteaux faits, soit avec du nếp, soit avec de la farine de blé.

Sucre. — Des sucreries sont installées dans les régions où se cultive la canne à sucre : Bến-cỏ, Gò-dưa, etc. On y fabrique deux sortes de sucre, du sucre brun et du sucre blanc. Mais ce dernier en petite quantité.

Huile. — L'industrie de la fabrication de l'huile d'arachides tend à disparaître. Elle est à peu près tombée depuis que les indigènes ont adopté le pétrole pour l'éclairage. On en fabrique encore à Bình-hòa, Hốc-môn et Thủ-đức pour les lampes des fumeurs d'opium et pour l'alimentation. Dans la province on ne fait pas l'huile de coco.

Enfin on trouve des potiers à Bình-đức (chinois), des charbonniers, à Chợ-mới, Gò-vấp, etc., des directeurs de théâtre à Gò-vấp, Bà-điểm, An-lợi-xả, des peintres à Gò-vấp, Thủ-đức, An-nhơn-xả, Phú-nhuận, des fabricants de nước-mắm à Cần-giờ, de poudres de josstick à Thủ-đức, etc., etc.

Commerce

Le commerce se développe chaque année en raison des progrès économiques de la province et des relations plus fréquentes de l'indigène avec Sài-gòn. Les marchandises se concentrent dans nos marchés, à Bình-hòa, Phú-nhuận, Gò-vấp, Hốc-môn, Thủ-đức, etc.

Les petites denrées sont colportées et revendues dans les villages et les hameaux.

Le grand commerce est actuellement entre les mains des Chinois. Toutefois il commence à être abordé par les indigènes. On voit des Annamites ouvrir des magasins importants dans le voisinage des marchés mais ils pratiquent encore surtout le commerce en barque.

Les objets d'exportation sont : le paddy, le tabac, le thé, l'arec, le trà-huê, le bétel, l'arachide, les fruits et autres produits de la culture ; du poisson, du nước-mắm ; des stores, des meubles

annamites sculptés (bahuts, services à bétel, panneaux laqués et incrustés) ; des bijoux, des sabots et des chaussures ; des poteries, des peaux d'animaux, des bâtonnets de josstick, des animaux, etc.

Les articles d'importation sont : des étoffes (soieries, cotonnades) ; des vins et spiritueux d'Europe (bière, liqueurs, etc.) ; du sucre, de la farine ; des objets de quincaillerie et de mercerie, du pétrole, de la papeterie, du sel, du riz décortiqué, des animaux, bœufs et buffles du Cambodge, chevaux d'Annam ; du fumier de ver à soie (Pnom-Penh) pour la culture du bétel, etc., etc.

PATENTES

Européens	»
Indigènes	1.934
Chinois	266
Indiens	2
Total	2.202

PROFESSIONS	NOMBRE
Bijoutiers	60
Bijoutiers à façon	80
Bouchers	12
Bourreliers	1
Calfats	40
Charbonniers	6
Charcutiers	20
Charcutiers (revendeurs)	50
Charrons	5
Charrettes à bœufs	101
Décortiqueurs	101
Débitants de boissons	4
Directeurs de théâtre	7
Entrepreneurs de grands travaux	3
Entrepreneurs de menus travaux	1
Entrepreneurs de pompes funèbres	6
Fabricants de chaux à bétel	3
Fabricants de cercueils	50
Fabricants d'huile	30
Fabricants de sucre	160
A reporter	740

PROFESSIONS	NOMBRE
Report	740
Forgerons	65
Gargotiers	10
Marchands en barques	17
Marchands en détail	60
Marchands à poste fixe	1.131
Marchands de bois à brûler	20
Marchands de bœufs, buffles, chevaux	7
Marchands de lait	2
Marchands de poissons	18
Médecins	10
Menuisiers	10
Menuisiers à façon	30
Pharmaciens asiatiques	15
Pharmaciens indigènes	10
Petits artisans	60
Potiers	15
Scieurs de long	20
Teinturiers	110
Tourneurs sur bois	15
Voituriers	240
Total	2.605

CLASSE	NOMBRE
1re Classe	1
2e Classe	4
3e Classe	1
4e Classe	21
5e Classe	227
6e Classe	399
7e Classe	917
8e Classe	370
Voituriers et charretiers	341
Moulins ou mortiers	106
Marchands en barques	18
Total	2.605

Colonisation agricole par les Européens

Premiers essais. — Les premiers essais agricoles, tentés dans la province par des Européens, n'ont pas été heureux.

M. Blanchy. — En 1875, M. Blanchy obtint la concession d'un mamelon sablonneux, sis à Bình-thụng, canton d'An-thủy, désigné par les indigènes sous le nom de Núi-đất (montagne de terre) à cause de sa constitution géologique. Tandis que dans les autres collines environnantes, on trouve en abondance la pierraille de Biên-hòa et le granit, celle-ci est essentiellement constituée par un terrain argilo-sablonneux. Sec et aride, ce sol est naturellement des plus ingrats.

M. Blanchy y planta du poivre, du café, des manguiers, des jacquiers. Aucune de ces cultures ne réussit.

Les caféiers moururent vers la fin de la 5e année. Leur dépérissement doit être principalement attribué au manque d'eau. Il était difficile, il eut été du moins très onéreux, de leur fournir, dans un pareil emplacement, un arrosage suffisant. Il est douteux, d'ailleurs, que leur existence assurée au prix des travaux d'irrigation nécessaires, ils eussent jamais donné, sans beaucoup d'engrais, des récoltes rénumératrices. Les expériences des dernières années ont, en effet, appris que sur les terrains trop pauvres, le caféier n'a pas de fruits ou n'en produit, du moins, qu'une quantité insignifiante.

Les poivriers résistèrent plus longtemps. Mais après la septième année, ils avaient tous disparu, décimés pied par pied par la sécheresse. Ils n'avaient pu fournir que deux maigres récoltes.

Quant aux arbres, leur végétation fut aussi très courte. Ils moururent dès la deuxième année, brûlés par le soleil avant que leurs racines aient pu s'étendre jusqu'aux couches humides du sous-sol.

L'insuccès fut complet. M. Blanchy, qui a obtenu les meilleurs résultats dans d'autres plantations, n'a pas renouvelé d'essai dans la province.

Société industrielle. — Au moment où M. Blanchy échouait dans son exploitation de Bình-thụng, la Société industrielle se formait à Sài-gòn pour une entreprise de même genre. Cette Société avait pris pour champ de culture un terrain d'une superficie de 60 hectares, situé à Xuân-vinh, canton d'An-điền, à 5 kilomètres au nord-est de Thủ-đức.

Des routes y furent d'abord tracées, puis un système de canaux

installé pour en assurer l'irrigation. Enfin, dans tout le domaine, on planta des poivriers, des jacquiers et des manguiers. Cette exploitation bien dirigée n'aurait pu que prospérer. Le sol, légèrement sablonneux, est assez fertile et se prête à la culture des arbres fruitiers; l'eau d'un ruisseau voisin peut être utilisée pour l'arrosage.

La plantation donna d'abord de belles espérances Mais bientôt, faute d'une surveillance active et de soins appropriés, elle ne tardait pas à péricliter. Elle aboutit à un désastre financier.

Nouvelle-Espérance. — En 1880, la Société de la Nouvelle-Espérance s'installa sur le territoire qui s'étend de Tân-sơn-Nhứt à Phú-thọ, à l'ouest de Sài-gòn. Elle entreprit la culture et l'exploitation de la canne à sucre. Malheureusement l'emplacement était mal choisi ; le sol est un des plus pauvres de la province. La première récolte l'épuisa. Après la deuxième, qui fut médiocre, la terre, non amendée par des engrais, ne produisit plus. Dès lors, pour continuer la fabrication du sucre, la Société dut avoir recours aux cannes indigènes. Mais elle fut bientôt dans l'impossibilité d'alimenter son usine. Celle-ci dut être fermée. L'essai d'industrie avait été aussi infructueux que l'essai de culture.

M. Fargues, M. Paternelle. — D'autres exploitations, moins importantes, n'ont pas donné de meilleurs résultats. M. Fargues, lieutenant de vaisseau, créa, en 1880, à Phú-nhuận, une petite plantation d'arbres fruitiers, de poivriers, de vanilliers, d'indigotiers. Elle ne réussit pas, faute de soins. M. Paternelle, à Bình-hòa, avait obtenu de beaux plants de vanilliers. Mais il renonça à cette culture n'étant pas parvenu à préparer les gousses récoltées et à les rendre propres à la vente.

Plantations actuelles. — De nos jours, les planteurs de la province paraissent obtenir plus de succès.

M. Belland. — M. Belland, commissaire central de police à Sài-gòn, possède à Bình-hòa une propriété de 3 ha où il cultive 6,000 pieds de café et 200 pieds de vanille. Cette plantation n'a que trois années d'existence. Elle donne les plus belles espérances.

M. Bock. — M. Bock est devenu propriétaire d'une partie du domaine de la Nouvelle-Espérance. Il a transformé en rizières les

anciens champs de canne à sucre. Les terrains secs servent de pâturage et permettent l'élevage du bétail. M. Bock élève un troupeau de 250 bœufs ou buffles (1).

M. Boulloche. — M. Boulloche défriche et cultive en rizières une concession accordée autrefois à M. Jacquet à Cân-giờ, sur le Soi-rạp. Ses terres doivent être défendues par de hauts talus contre l'eau des marées.

M. Canavaggio. — M. Canavaggio est un des colons qui réussissent le mieux. Il doit ses avantages à ce qu'il est devenu propriétaire de terrains déjà cultivés. Il possède plus de 300 hectares de rizières en plein rapport qu'il loue à des Annamites. Il a aussi des jardins d'ananas, d'aréquiers, de cocotiers et une plantation de caféiers dans les environs de Thủ-dức. Il a tenté la culture du cocotier dans le canton d'An-thit.

M. Claret. — La plantation de M. Claret ne date que de 1898. Elle se compose de 5,000 pieds de café Libéria qui poussent vigoureusement.

M. Courteaud. — M. Courteaud possède à Tân-sơn-nhứt 30 hectares de terrains secs et sablonneux. Après avoir tenté sans succès la création d'une chèvrerie, son troupeau ayant été décimé par une épizootie, il se livre aujourd'hui à l'arboriculture. Il a planté 500 jacquiers, 300 manguiers, 2,000 tecks et 3,200 saos.

M. Crevost. — M. Crevost, qui n'a pu réussir sur son terrain de Tân-sơn-nhứt la culture du coton de Java et du ricin, cultive le riz et le tabac. Il n'obtient encore que des résultats médiocres à cause de la mauvaise qualité de son terrain.

M. Crouzat. — M. Crouzat est propriétaire à Thải-hiệp de 80 hectares de rizières en plein rapport. Elles sont exploitées par des fermiers indigènes.

M. Domenjod. — La plantation de M. Domenjod, à Hanh-thông-Tây, compte 12,000 pieds de caféiers. Elle produit déjà de

(1) M. Bock est mort depuis. Sa propriété a été acquise par les Missions étrangères.

petites récoltes et donne de bonnes espérances pour l'avenir. C'est une plantation intéressante.

M. Fuynel. — M. Fuynel a entrepris de cultiver des rizières dans les marais de Vĩnh-lộc. Après quelques insuccès, il est entré dans la période des bons résultats. Il a mis en valeur une superficie de 100 ha et préparé les talus de toute la concession qui est de 400 ha.

M. Guéry. — M. Guéry a fait d'abord quelques essais d'arachide, de tabac et de canne à sucre. Il a renoncé à ces cultures à cause des difficultés qu'il a éprouvées pour l'écoulement des produits. Aujourd'hui il s'est attaché à la culture du caféier.

Sa plantation de Hanh-thông-tây est la plus prospère de la Cochinchine. Elle compte 45,000 plants dont 10,000 Java et Moka, 5,000 Java greffés sur Libéria et 30,000 Libéria. Parmi ces derniers, les plus jeunes sujets doivent être greffés d'autres variétés.

M. Guéry cultive aussi le manguier. Il possède 4,000 pieds greffés des meilleurs espèces.

M. Josselme. — La plantation de M. Josselme, à Vĩnh-an-tây, est un véritable jardin d'essai. On y trouve : des rocouyers, des caféiers, des cacaoyers, des poivriers, des caoutchoutiers, des aréquiers, des rizières, des gòn, des cây sơn, dầu, des mù-cu, des cây cây, des tạo giác, des ricins, des bambous, etc.

M. Josselme a commencé son exploitation par une plantation de rocouyers. Cette culture, qui avait très bien réussi, a dû être abandonnée ; ses produits n'étant plus assez rémunérateurs à la suite de la baisse du prix du rocou.

La plantation possède 6,000 pieds de caféiers qui donnent des récoltes. La quantité des produits s'améliore chaque année, par la culture et par la manipulation mieux appropriée. Parmi les autres cultures, les gòn (faux cotonniers), les mù-u et les caoutchoutiers réussissent bien. Les poivriers paraissent souffrir à cause de leurs tuteurs qui sont vivants. L'ensemble de la plantation est très satisfaisant. Elle donne des espérances de bénéfices sérieux dans l'avenir.

M. Montagne. — La concession de M. Montagne, à Khánh-độ, ne comprend que des terrains bas, marécageux où les défrichements

s'effectuent lentement. Une centaine d'hectares ont été transformés en rizières qui, dans quelques années, donneront de bonnes récoltes. M. Montagne doit entreprendre prochainement la culture du cocotier, du caoutchoutier, du jute et de la canne à sucre.

M. Vidal. — L'exploitation de M. Vidal est très prospère. Le défrichement de sa concession d'An thit (1,252 ha) se poursuit rapidement: commencé en 1893, il s'étend aujourd'hui sur 500 hectares qui sont cultivés en rizières dont la plupart sont déjà louées à des Annamites.

M. Vinson. — M. Vinson a tenté à Phú-thanh, près de Chợ-dùi, la culture de la vanille. Cette plantation, nouvellement créée, a bon aspect et promet pour l'avenir.

Cet examen des principales exploitations agricoles de la province nous permet de constater que nos colons commencent à entrer dans la période des succès.

Les plantations de caféiers sont encore peu nombreuses. Nouvellement créées, en général, elles commencent à peine à produire des récoltes ; mais, grâce à des soins bien appropriés, elles sont toutes dans un état prospère et promettent de meilleurs résultats.

Les planteurs s'adonnant aux cultures indigènes sont de deux sortes : ceux qui ont acquis des terres déjà cultivées et ceux qui ont entrepris le défrichement des terrains incultes, ou n'ayant pas encore été exploités Des premiers, il n'y a rien à dire. Leurs terres, dès longtemps améliorées par la culture, produisent des revenus certains. Les capitaux engagés ne courent aucun risque. Il n'en est pas de même des seconds. Quelques-uns ont rencontré de réelles difficultés et même éprouvé des pertes d'argent. Les planteurs de riz, en particulier, sont presque toujours obligés de faire des travaux d'irrigation coûteux. D'autre part, les terrains humides dans la province ne donnent, les premières années, que de mauvaises récoltes. Néanmoins, le succès paraît assuré pour tous ceux qui sauront persévérer et profiter de l'expérience acquise.

SOURCE DE THIBUT

NOMS des planteurs ou colons	PROFESSIONS ou fonctions	CONCESSION provisoire ou définitive — Propriété par voie d'achat	SITUATION DES LIEUX	DATE du début l'entreprise	
					Pren
Blanchy.....	Maire de Sài-gòn	Concession	Bình-thung An-thủy	1875	
Société industrielle.....		Concession (50 h.) Achat (10 h.)	Xuân-vĩnh An-điền	1880	
Nouvelle Espérance....	Société	Concession	Thạnh-hòa Dương-hòa-Thượng	1880	
Fargue.....	Lieutenant de vaisseau	Concession	Phú-nhuận Dương-hòa-Thượng	1880	
Paternelle...	Comptable	Achat	Phú-nhuận Dương-hòa-Thượng	1889	
Decroix.....	»	Achat	Bình-thung An-thủy	1882	

dirigées par des Européens.

FICIE actuellement mise en valeur	ESPÈCE DE CULTURE — SUPERFICIE APPROXIMATIVE occupée par chacune	EXPLOITATION DIRECTE ou par amodiation	NATURE DU SOL
Néant	Poivre Café Jacquier Manguier	Directe	Sablonneux
Néant	Manguier Jacquier Poivrier Caféier — 60 h.	Directe	Sablonneux
Néant	Canne à sucre	Directe	Sablonneux
Néant	Indigo	Directe	Sablonneux
Néant	Vanille	Directe	Sablonneux
Néant	Poivre	»	Sablonneux

NOMS des PLANTEURS OU COLONS	PROFESSIONS ou FONCTIONS	CONCESSION provisoire ou définitive — Propriété par voie d'achat	SITUATION DES LIEUX
			Pla
André	»	Concession	Khánh-độ (An-thịt)
id.	»	Propriété achetée	An-lợi xả (Bình-trị-Thượng)
Belland.....	Commissaire central de police	Propriété achetée	Bình-hòa xả (Bình-trị-Thượng)
Bérenguier.....	Pharmacien	Propriété achetée	Tân-sơn-nhứt Dương-hòa-Thượng
Bock..... ..	Commissaire à Saigon	Achat	Phú-thọ et Hòa-ưng (Dương-hòa-Thượng)
Boulloche.....	Résident supérieur en Annam	Concession	Lý-nhơn Cần-giờ
Canavaggio....	Planteur	Concession	Bình-khánh (An-thịt) Thủ-đức (An-điền) Linh-chiểu-Trung (id.) Linh-chiểu-đông (id.) Bình-đức (An-thổ) Trường-thọ (An-điền) Tăng-phú (An-thủy) Tuy-thạnh (An-thành) Hưng-thạnh (An-thành) Long-tân (id.) Xuân-vinh (An-điền) Xuân-trường (id.) Linh-chiểu-Trung id. Tăng-phú (An-thủy) Mỹ-hòa (id.) Phong-phú (id.)

ERFICIE actuellement mise en valeur	ESPÈCES DE CULTURE — SUPERFICIE APPROXIMATIVE occupée par chacune	EXPLOITATION directe ou par amodiation	NATURE DU SOL
»	Rizières	Directe	Marécageux
»	Aréquiers	Directe	id.
3 h.	Café (Libéria) 3 h.	Directe	Argilo-sablonneux
5 h.	Rizières, jardin potager	Fermage	id.
260 h.	Rizières (260 h.)	Amodiation	Marécageux, sablonneux
200 h.	Rizières (200 h.)	id.	Marécageux
»	Rizières	Fermage	Marécageux
22 h.	Café, aréquiers, rizières		
1 h.	Ananas, poivriers, mangoustaniers		
»	Ananas		
15 h.	Inculte		
1 h. 50	Rizières et ananas	»	Alluvions
»	Aréquiers		
43 h.	Rizières	Location	
15 h.	Rizières	id.	
19 h.	Rizières	id.	
217 h.	Rizières et arachides	Location	Sablonneux
5 h.	Ananas		

NOMS des PLANTEURS OU COLONS	PROFESSION ou FONCTIONS	CONCESSION provisoire ou définitive — Propriété par voie d'achat	SITUATION DES LIEUX
Claret.....	Imprimerie coloniale	Achat	Mỹ-hòa
Clervoy.....	Conducteur des travaux hydrauliques à Saigon	Concession	Khánh-độ (An-thịt)
Combes Léon..	Négociant à Saigon	Achat	An-phú
Courteaud.....	Chef du service de l'Enregistrement	Achat	Tân-sơn-nhứt Dương-hòa-thượng
Crévost.....	Comptable de la Marine	Concession	Tân-sơn-nhứt Dương-hòa-thượng
Domenjod.....	Commerçant à Saigon	Achat	Tân-thông-tây (Bình-trị-thượng)
Crouzat.....	Ingénieur des Travaux publics	Achat	Thái-hiệp (Dương-hòa-hạ) » Phú-nhuận (Dương-hòa-thượng)
Fuynel.....	Avocat général	Concession	Vĩnh-lộc (Bình-thạnh-hạ)
Genet.....	»	Concession	Bình-khánh (An-thịt)
Guéry.....	Professeur	Achat Concession	Hanh-thông-tây (Bình-trị-thượng) Tân-đông Bình-lý (Bình-thạnh-trung)
Josselme.....	Professeur	Concession	Vĩnh-an-tây (Long-tuy-hạ)

FICIE actuellement mise en valeur	ESPÈCES DE CULTURE — SUPERFICIE APPROXIMATIVE occupée par chacune	EXPLOITATION directe ou par amodiation	NATURE DU SOL
2 h. 31 a.	Café (2 h. 31)	Directe	Sablonneux
»	Rizières	Directe	Marécageux
»	Rizières, café, aréquiers	Directe	»
26 h	500 jacquiers, 300 manguiers, 3.200 saos, 200 tecks	Directe	Sablonneux
10 h.	Riz, tabac	Directe	Sablonneux
9 h.	Café (10.500 mokas)	Directe	Sablonneux
80 h. »	Rizières Jardins	Amodiation Directe	Argileux Argilo-sablonneux
180 h.	Rizières	Directe	Alluvion
70 h.	Rizières	Fermiers	Marécageux
35 h. »	Café »	Directe »	Argilo-sablonneux »
60 h.	Café, 7 h. 90; poivriers, 5 h.; gon, 20; arec, 1; cây sâu-lâu 8; mù-u, 2; verger, 1; caoutchoutiers, 3 h. 50; riz, 10 h.	Directe	Argilo-sablonneux

NOMS des PLANTEURS OU COLONS	PROFESSION ou FONCTIONS	CONCESSION provisoire ou définitive — Propriété par voie d'achat	SITUATION DES LIEUX
Laurette.....	Piqueur à la voirie	Concession	Trung-chánh-tây (Bình-thạnh-hạ)
Mauler.....	Comptable	Achat en adjudication	Bình-quới-tây (Bình-trị-thượng)
Montagne.....	Conducteur des Travaux publics	Concession	Khánh-độ (An-thịt)
Mottet.....	Commerçant, Saigon	Achat	Tân-sơn-nhứt (Dương-hòa-thượng)
Passerat de la Chapelle.....	»	Achat 5 h. Concession 13 h.	Thuận-kiều (Bình-thạnh-hạ)
Pereire.....	Directeur de la Cie Transatlantique	Achat	An-lợi-xả (Bình-trị-trung) Xuân-vinh (An-điền) Hạnh-thông-xả (Bình-trị-thượng)
Perrin	Caissier de la Banque Hong-kong Shanghai	Concession	Bình-khánh (An-thịt)
Me Vve de Viaris (Vve Spoerer).	»	Achat	Tân-thuận-đông (Bình-trị-hạ)
Vidal	Chef contre-maître à l'Arsenal	Concession	Bình-khánh (An-thịt) Phú-nhuận (Dương-hòa-thượng)
De Villeneuve..	Douanes	Concession	Thới-hiệp (Dương-hòa-hạ)
Vinson.....	Chef de gare, Saigon	Achat	Phú-thạnh Dương-hòa-thượng)

ERFICIE actuellement mise en valeur	ESPÈCES DE CULTURE — SUPERFICIE APPROXIMATIVE occupée par chacune	EXPLOITATION directe ou par amodiation	NATURE DU SOL
10 h.	Café (1.100 pieds)	Directe	Argilo-sablonneux
4 h. 60	Rizières	Amodiation	Argileux
90 h.	Rizières	Directe	Vaseux
4 h.	Café, manguiers	Directe	Argileux
17 h.	Rizières, manguiers	Directe	Argileux
12 h. 7 h. 6 h.	Rizières Arachides Riz, tubac	Fermage	
»	»	»	Marécageux
25 h.	Rizières	Fermage	
510 h. »	Riz, cocotiers Poivre	Directe Directe	Argile et vase Sable
»			
»	Vanille	Directe	Argilo-sablonneux

CHAPITRE III

Histoire locale

I

Avant l'occupation française

Premiers temps. — L'histoire locale de Gia-định est intimement liée à l'histoire de la Cochinchine. Cette particularité s'explique par la situation géographique de la province à l'embouchure de la Rivière de Saigon sur la mer de Chine. Sài-gòn a été sous divers noms, à toutes les époques, le chef-lieu du pays. C'est ici que se sont principalement installées les diverses races qui ont habité la Basse-Cochinchine ; Gia-định a été le théâtre naturel de leurs luttes.

Les premiers habitants de notre territoire remontent à la période préhistorique. Leur existence a été révélée par la découverte d'instruments anciens, pierres polies, silex taillés, etc. Le petit nombre de pierres trouvées, leur dissémination, la nature des matériaux et la grossièreté des façons, écrit J. Sylvestre dans son ouvrage sur l'*Empire d'Annam et le Peuple annamite* (v. p. 283), autorisent à penser que nos sauvages prédécesseurs en étaient encore à l'enfance de la vie sociale.

Ces aborigènes furent chassés du pays par les aventuriers malais qui s'installèrent sur divers points de la Basse-Cochinchine, notamment sur toute la région qui s'étend de Sài-gòn à Tây-ninh. Ceux-ci furent à leur tour dépossédés de leurs terres et refoulés vers le Nord par les Khmers. Leurs derniers descendants vivent aujourd'hui en tribus nomades dans les montagnes d'Annam (1).

(1) Cette opinion ne doit être admise que sous toutes réserves. Les auteurs sont très partagés sur la question des aborigènes du Sud de l'Indo-Chine (Note de l'éditeur).

Les Khmers ont envahi notre région à la fin du XIIe siècle, en 1197 disent les annales chinoises. Ils installèrent un roi à Sài-gòn, alors Prey-Nokor, la forêt royale. Le pays resta entre leurs mains pendant 500 ans, jusqu'à l'arrivée des Annamites qui en ont fait la colonisation et la conquête au XVIIIe siècle.

Quels sont les souvenirs laissés dans nos localités par ces maîtres successifs? Quelles légendes? Quelles relations retrouvons-nous des anciens bouleversements et des rudes combats qui ont dû avoir lieu autour de nous? Quelles coutumes nous sont demeurées? Quels vieux monuments voit-on encore debout?

L'histoire locale ne révèle de fait précis que pour la période contemporaine. Du passé, il est à peine resté quelques traces du passage des Khmers: vagues souvenirs d'occupation ancienne, comme à Tăng-phú-trung et à Bình-đức, un nom comme Gò-vấp qui fut un centre cambodgien important; quelques vestiges de travaux, comme à Bình-hòa, Cầu-cao-mên, le pont des Cambodgiens, qu'on peut encore voir sur les bords de l'Avalanche en amont et près du confluent du rạch Cầu-bông.

Colonisation par les Annamites et fondation de villages. — Les derniers rois khmers de Sài-gòn virent arriver dans le pays des commerçants annamites. Venus par mer, en barques, pour faire des échanges, la plupart trouvant cette région à leur convenance s'y fixèrent définitivement. Cette immigration devint chaque année plus importante. Elle fut favorisée par la cour de Huê et officiellement reconnue, en 1623, par le roi de Oudong. Celui-ci accorda aux Annamites le droit de s'installer dans le bas Cambodge. L'empereur d'Annam obtint, en outre, la cession des douanes de Sài-gòn. « C'était, dit Moura *(Le royaume du Cambodge)*, une prise de possession déguisée du principal point du Cambodge dans le Sud. »

A partir de cette époque, des centres annamites se fondèrent autour de la capitale. Aux premiers colons vinrent s'ajouter de nouveaux immigrants: commerçants, agriculteurs ou pêcheurs, souvent de simples aventuriers exilés ou fugitifs. Ils s'installèrent dans toute la région qui comprend aujourd'hui les cantons de Dương-hòa-thượng, Bình-trị-thượng et An-thổ et s'y substituèrent rapidement aux Cambodgiens. Les troupes impériales appelées, à la suite d'événements qu'il n'entre pas dans le cadre de cette notice

de raconter, à faire campagne (1658-1689) dans le pays, trouvèrent parmi eux des auxiliaires précieux.

Après l'annexion définitive du pays à l'empire d'Annam (1689), on s'occupa de l'organiser suivant les mœurs et les institutions annamites. La nouvelle conquête fut appelée Gia-định-phũ et divisée administrativement en plusieurs huyện. Sài-gòn fut le chef-lieu du huyện de Tân-bình. C'est alors que la colonisation devint la plus active. Les immigrants vinrent en foule, les uns spontanément, d'autres recrutés sur divers points dans le Bình-thuận, autour de Huê, dans le Quãng-bình, etc., et envoyés par le Gouvernement. Ils se fixèrent parmi les premiers colons ou formèrent de nouveaux groupes sur les bords de la Rivière de Saigon et du Đồng-nai. Il leur suffisait pour obtenir des terres de les demander en concession. Les mandarins recevaient les demandes, notaient la superficie approximative du terrain, le nombre des inscrits et se servaient de ces renseignements pour l'établissement des rôles d'impôts. Quand le groupe des travailleurs était assez important, on l'érigeait en commune.

C'est à cette période d'organisation que remonte la création de la plupart des villages des environs de Gò-vấp et de Thủ-đức.

Hanh-thông-xã date de	1698
An-lộc, autrefois An-khương, de	1716
An-phước de	1746
Phú-thọ de	1747
Tân-sơn-nhứt de	1749
An-lợi-đông de	1751, etc., etc.

Le souvenir des fondateurs s'est conservé jusqu'à présent : des autels leur sont dressés dans les pagodes communales, leurs noms sont inscrits sur des tablettes, leur mémoire est honorée d'un culte.

Guerres civiles, Dông-diên. — Le développement de notre région fut arrêté par les guerres civiles de la fin du XVIIe siècle. Les Tây-sơn, révoltés à Qui-nhơn en 1774, vinrent établir en 1777 leur quartier général à Sài-gòn. Durant les trente années qui suivirent, tantôt vainqueurs, tantôt vaincus, ils en disputèrent la possession au seigneur Diệc-tông qu'ils mirent à mort en 1779 et à son successeur, l'empereur Gia-long. Les principaux évènements qui marquèrent cette lutte chez nous, furent les sièges de Sài-gòn (1777-1778, 1783-1784) ; la défaite des Tây-sơn à Tham-lương

(Dương-hòa-thượng) et leur victoire navale à Ngã-bảy où périt en héros, sur son vaisseau incendié, le Français Manuel, au service de Gia-long.

Pendant ce temps, le pays fut ravagé, l'agriculture abandonnée ; les villages ruinés ou incendiés furent désertés, principalement dans le voisinage de Sài-gòn, ceux des cantons de Bình-trị-thượng, Dương-hòa-hạ et Bình-trị-trung. En 1802, une grande disette désola la contrée. Dans les intervalles de pouvoir et de paix, Gia-long chercha à remédier à ces maux. Il releva les villages et encouragea les cultures. Il licencia une partie de ses troupes et leur donnant des terres, forma des communes militaires (đồng-điền) dont les inscrits étaient des soldats et les notables des gradés qui marchaient à l'ennemi quand la guerre recommençait. Après la pacification du pays, elles devinrent purement civiles. Plusieurs villages des régions d'An-thạnh et de Dương-hoà-hạ ont été ainsi constitués : Đức-hưng, Tân-điền, etc. L'institution des đồng-điền fut renouvelée plus tard, mais sans succès, par Lê-duyệt sous Minh-mạng, et par Nguyễn-trị-phương sous Tự-đức Ces nouveaux villages militaires ne furent que des repaires de pirates et de vagabonds redoutables pour les populations voisines. Ils se débandèrent rapidement.

De Gia-long à la conquête française. — Après avoir affirmé sa conquête et assuré la paix, Gia-long s'attacha à l'organisation et à l'administration de son empire. Cette œuvre poursuivie durant tout son règne et continuée par ses successeurs, donna au pays une prospérité relative. Les seuls faits de cette époque qui intéressent l'histoire locale sont les modifications apportées dans les divisions territoriales, l'installation à Sài-gòn du grand eunuque Lê-văn-duyệt et la révolte des Khôi.

Divisions territoriales. — Les divisions territoriales de la Basse-Cochinchine ont été plusieurs fois remaniées par Gia-long, Minh-mạng et Tự-đức.

Le premier partagea (1780) l'ancien phủ de Gia-định en trois trấn : Biên-trấn, Phan-trấn, Long-hồ Le huyện de Tân-bình (Sài-gòn) fit alors partie de la province de Phan-trấn Il y resta attaché quand le nombre des trấn fut porté à cinq, en 1806. Deux ans plus tard, Gia-long appela notre province Gia-định-thành du nom qu'il avait déjà donné à la citadelle de Sài-gòn.

Minh-mạng créa huit tỉnh ou provinces. Celle de Gia-định fut divisée en quatre phủ et neuf huyện. Tân-bình phủ, dont le chef-lieu était Sài-gòn, comprenait les huyện de Bình-dương (Sài-gòn) Bình-long (Hóc-môn), Tân-long (Chợ-lớn). La région de Thủ-đức appartenant au huyện de Ngãi-an, du phủ de Phước-long, de la province de Biên-hòa.

Sous Tự-đức, les divisions administratives ont été encore modifiées. Celles de la province furent établies telles que l'administration française les a trouvées au moment de la conquête. Nos cantons étaient ainsi répartis.

HẠT	PHỦ	HUYỆN	TỔNG
Gia-định...	Tân-bình....	Bình-dương..... (Sài-gòn)	An-thịt. Bình-trị-hạ. Bình-trị-thượng. Bình-trị-trung. Cần-giờ. Dương-hòa-hạ. Dương-hòa-thượng.
		Bình-long..... (Hóc-môn)	Bình-thạnh-hạ. Bình-thạnh-trung. Long-tuy-hạ. Long-tuy-thượng. Long-tuy-trung.
Biên-hòa...	Phước-long.	Ngãi-an..... (Thủ-đức)	An-bình. An-điền. An-thành. An-thổ. An-thủy. Long-vĩnh-hạ.

Lê-van-Duyệt. — Lê-văn-duyệt fut placé par Minh-mạng, en 1822, à la tête de la Cochinchine, comme vice-roi. Il vécut, ici, entouré d'un grand prestige dû, autant au souvenir des glorieux services qu'il avait rendus à Gia-long pendant les guerres contre les Tây-sơn et à son profond esprit de justice, qu'à la haute situation qu'il occupait.

Il avait fait construire une maison de campagne à Bình-hòa, sur le terrain où est placé son tombeau, près de l'Inspection, dans un jardin qui s'étendait jusqu'au rạch Cầu-bông (1) et jusqu'à l'arroyo de l'Avalanche. C'est là qu'il aimait à venir passer ses loisirs parmi ses fleurs — son jardin contenait les plus rares — ses coqs de combat (il possédait les volières les plus renommées de l'empire), ses chevaux, ses acteurs. Les combats de coqs étaient avec les courses de chevaux et les représentations théâtrales, sa passion favorite.

Duyệt est mort en 1831. Sa mémoire est en vénération. Il a été classé parmi les thần les plus puissants dans la théogonie indigène. A côté de son tombeau, à Bình-hòa, un des plus grands qui aient été contruits, on lui a édifié une pagode où ses dévots viennent offrir des sacrifices. C'est aussi dans ce lieu que se prêtent devant les notables du village assemblés, suivant des rites fixés, les serments judiciaires les plus solennels. Les parties égorgent un poulet et boivent, en jurant, son sang devant l'autel de Ông-lớn-Thượng ou Quan tả quân (Lê-văn-Duyệt). Il n'est pas rare de voir l'une d'elles renoncer au bénéfice du serment, au moment de prononcer les imprécations qui doivent vouer sa personne et sa famille à la colère de l'Eunuque, le justicier implacable dont certaines décisions rigoureuses sont restées légendaires.

Les Khôi.— Minh-mạng, peu après la mort de Lê-văn-Duyệt, fit enchaîner et battre de cent coups de bâton son tombeau et révoqua un de ses principaux officiers nommé Khôi. Ces faits provoquèrent une révolte générale de la Cochinchine. L'empereur dût envoyer des troupes pour la réprimer.

Une flotte, sous la direction du quan Tổng-phước-Luang, remonta le Mékong, par Cửa-đại, pour réduire les rebelles de l'Ouest, tandis qu'une autre commandée par Trần-văn-năng vint par la baie de Cần-giờ, assiéger Sài-gòn. Pendant ce temps, un corps d'infanterie marcha vers Bà-rịa et Biên-hòa. Le chef de cette troupe Hồ-văn-Tuy, étant tombé malade à Bà-rịa, céda le commandement à Trương-minh-Giảng. Celui-ci reprit aux partisans de Khôi toute la région du Đồng-nai et leur infligea deux défaites successives à Bình-quới-tây

(1) Cầu-bông : pont des fleurs. Ce nom a été donné au pont et au rạch à cause du voisinage du jardin de Duyệt.

(Đồng-cháy) en aval du point A et à Bình-hòa. C'est à la suite de ce dernier combat, qui eut lieu le 5e jour du 8e mois de l'année de Qui-tỵ (1833), que Trương-minh-Giảng fit incendier le pont des Cambodgiens sur le rạch Nhiêu-lộc (Avalanche).

Après une année de siège, Sài-gòn fut pris (1834). On fut impitoyable pour les vaincus. Trương-minh-Giảng fit conduire dans la plaine de Phú-thạnh tout ce qu'il trouva de survivants dans la citadelle, hommes, femmes et enfants (plus d'un millier de personnes) et donna l'ordre de leur trancher la tête. On voit encore, non loin du champ de tir, le tumulus qui recouvre ces décapités. C'est un objet de terreur superstitieuse pour les indigènes. Personne ne vient le visiter pour y accomplir les cérémonies du culte, ou offrir aux morts l'encens et le bétel. Des âmes, dit la chronique, en sortent par les nuits obscures et effrayent les passants. Les bonnes gens évitent cet endroit.

II

Conquête Française

Camp de Chi-hoa. — Combats : 1859-1860-1861

Après la prise de Sài-gòn par l'amiral Rigault de Genouilly (11 février 1859), les troupes annamites se replièrent dans les forts de l'intérieur : Thuận-kiều, An-lộc, Biên-hòa, etc. Un millier d'hommes, commandés par le quan Tòng-thât-Hiệp, vinrent camper dans l'ancien village de Chí-hoa (1), à 5 kilomètres à l'ouest de Sai-gòn. Ce général fit élever trois forts : Đồn-tiền, sur la route de Tây-ninh flanqué à droite et à gauche, à 400 mètres de distance, de Đồn-hữu et de Đồn-tả, ce dernier sur le rạch Bà-tiêm.

La construction de ces ouvrages exigea deux mois de travail. Elle s'acheva sans que les Français, retranchés à Sài-gòn, eussent fait aucune tentative pour l'empêcher. Les deux partis s'observaient, bornant leurs opérations à des reconnaissances autour du camp.

Le premier engagement eut lieu le 10 avril, vers 6 heures du matin, à Phú-thọ (2), entre deux patrouilles envoyées du côté de Cây-mai. Les Annamites partis à l'aube de Đồn-tiền, suivaient un sentier qui mène à Chợ-lớn. Ils entendirent des cavaliers que le brouillard du matin les empêchait d'apercevoir et se cachèrent dans les hautes herbes et les arbustes. Quand la troupe parut, dix hommes, Français et Manillais, elle fut accueillie par une fusillade. Un cavalier tomba. Les autres chargèrent l'ennemi et le mirent en fuite. Il se débanda dans Phú-thọ, laissant sur le terrain, une

(1) Chí-hòa a été fondée dans les premières années du règne de Gia-long, par des catholiques dont les descendants forment aujourd'hui la chrétienté de Thanh-hòa. Ce village avait, en 1859, une centaine d'habitants installés sur les deux rives du rach Bà-tiêm (première partie du cours de l'Avalanche). A l'arrivée des troupes, les indigènes établis sur la rive droite émigrèrent sur la rive gauche.

(2) Non loin du point où le canal de Ceinture joint le rạch Câu-tre.

dizaine de morts parmi lesquels le quan Thoai, chef de la patrouille. Un cai (le cai Cóc) poursuivi par deux cavaliers, leur fit face au moment d'être atteint et en blessa un mortellement de sa lance. Il fut tué d'un coup de revolver par le deuxième cavalier.

Nos hommes se retirèrent en emportant leurs morts. Le combat n'avait pas duré une demi-heure.

Les hostilités en restèrent là durant cette année. Tông-thât-Hiệp, qui avait reçu des renforts, se préoccupa uniquement de fortifier son camp en vue d'une attaque prochaine. Mais les Français n'étaient pas en état de prendre l'offensive. Le vice-amiral Rigault de Genouilly tombé malade, était rentré en France le 1er novembre 1859, laissant à la tête de l'armée le contre-amiral Page. Celui-ci ayant été appelé en Chine, ainsi qu'une partie de ses forces, le commandant Dariès resta chef de l'expédition avec 700 hommes de troupe.

Dans les premiers jours d'avril 1860, les Annamites de Chí-hòa furent avertis qu'une attaque contre les forts se préparait. En effet, le 16 au matin, le canon tonna dans la direction de Cây-mai. C'était l'artillerie française. Elle vint se placer en face de Đôn-hữu et tira sur l'ennemi qui riposta. Mais l'unique pièce qui défendait le fort était en quelques instants réduite au silence et notre infanterie s'élançait à l'assaut. Les Annamites se défendirent courageusement. Ils ne lâchèrent pied que quand leur commandant Trần-tư ơng-Tư, qui se tenait sur les murs, tomba frappé d'une balle dans le crâne. Ils se replièrent sur le fort du centre laissant cinquante des leurs sur le carreau.

Excités par le succès, nos troupes voulurent sans délai enlever Đôn-tiền, l'ouvrage était fortement défendu. Un large fossé l'entourait. Des fascines inflammables, des poutres hérissées de pointes garnissaient la crête des murs prêtes à tomber sur les assaillants. Les défenseurs, augmentés de fuyards de Đôn-hữu, étaient 1,500. Nos hommes commencèrent l'attaque, vers huit heures, sous les feux réunis de Đôn-tiền et de Đôn-tả. Leur effort vint se briser devant les obstacles accumulés. Après deux heures d'une lutte acharnée, qui coûta plus de vingt morts à chaque parti, ils durent rentrer à Đôn-hữu. Le soir, à trois heures, ils revinrent à Cây-mai. Dans les murs de Đôn-tiền demeuraient les corps de six marins français tués dans les meurtrières au moment où ils cherchaient a pénétrer dans la place. Les mandarins annamites les firent jeter dans la petite île voisine de Mật-cật ; on les a laissés sans sépulture.

Le jour même, Tôn-thất-Hiệp fit partir des courriers pour annoncer à Huê les succès qu'il venait de remporter. La Cour le félicita et lui envoya de l'argent pour récompenser ses troupes. Mais quelque temps après (juin 1860), il subit deux échecs successifs à Miêu-hội-đồng (les Mares) et à la pagode de Kiểng-phước (Cây-mai) qu'il essaya de nous reprendre. L'empereur lui retira le commandement et le disgrâcia.

Il fut remplacé par un des meilleurs généraux de Tự-đức: Nguyễn-tri-Phương. Celui-ci augmenta d'abord l'effectif de Chí-hòa. Il appela dans le camp les troupes inactives de Thuận-kiều, Bà-hom, Biên-hòa, etc., et réunit ainsi neuf à dix mille hommes. Immédiatement, il fit élever de nouveaux ouvrages de défense, en arrière des anciens forts. De chaque côté de la route de Tây-ninh, deux lignes à 800 mètres d'intervalle, s'étendirent sur une longueur de deux kilomètres. Ces remparts, dont on voit encore les ruines émergeant des rizières de Phú-thọ et de Tân-sơn-nhì, avaient 3 mètres d'épaisseur sur 2^{m} 50 de hauteur. Ils étaient flanqués de plusieurs fortins armés de canons: Đồn-hậu, Hậu-hữu, etc. Au centre, protégé par un retranchement qui partageait le camp en deux parties, s'élevait Đồn-trung qui servait de quartier général et autour duquel étaient installés les magasins d'approvisionnements et les logements des mandarins et des troupes. La poudrière était placée entre Đồn-trung et Đồn-tiền. En arrière, du côté de Bà-quẹo, deux forts extérieurs défendaient le camp: Đồn-tiền et Tả-hậu.

Ces travaux avaient occupé Nguyễn-tri-Phương jusqu'au commencement de 1861. Pendant ce temps, notre petite troupe, impuissante devant les Annamites trop nombreux, rendue d'ailleurs prudente par l'affaire de Đồn-tiền, se tenait sur la défensive dans ses positions, attendant des renforts.

Ils furent amenés le 7 février seulement. Le vice-amiral Charner débarqua à Sài-gòn avec 3,000 hommes. Il prit aussitôt ses dispositions pour attaquer l'ennemi.

Dans la nuit du 23 au 24, nos troupes vinrent prendre position près de Bảo-đứa, petite mare sur la limite de Tân-sơn-nhì et de Tân-thới. La cavalerie espagnole se tint à Bàu-cát dans Phú-thọ. Dès le matin, le bombardement fut commencé. L'attaque dura toute la journée, sans autre résultat pour nous que la prise des ouvrages extérieurs, fortins et campements, sauf Đồn-tả-hậu qui put résister, fortement appuyé par Đồn-hậu et Hữu-hậu. Le soir,

à cinq heures, tandis que l'ennemi concentrait ses forces sur ces derniers points en prévision du combat du lendemain, nous remontions vers Bà-quẹo pour bivouaquer pendant la nuit, au hameau de Cù-lao Keo.

Le 25, l'action fut décisive. A l'aube, l'artillerie installée à Chòm-mây Mà-đá, près de l'embranchement des routes de Tây-ninh et de Chợ-lớn, et soutenue à droite et à gauche par de l'infanterie, ouvre le feu sur les trois forts de l'Ouest. Les Annamites ripostent vigoureusement. Mais leurs canons sont démontés en peu de temps. L'amiral Charner commande l'assaut. Nguyễn-tri-Phương, placé à l'angle de Đồn-hậu, sur un rempart d'où il domine le combat, voit nos colonnes s'élancer. Il appelle toutes ses forces pour les repousser et fait évacuer Tà-hậu. Nos soldats descendent dans le fossé sous le feu des Annamites et parmi les trous de loup, les pieux, les palissades, s'avancent jusqu'au pied du rempart. Rien n'arrête leur élan, ils forcent la porte, escaladent les murs et pénètrent dans le fort. Nguyễn-tri-Phương, abrité sous quatre parasols qui sont un point de mire pour les assaillants, est blessé d'une balle à l'avant-bras tandis que son frère tombe à ses côtés mortellement frappé. Ses serviteurs le couchent dans un hamac et l'emportent. Les soldats, croyant leur chef mort, reculent, abandonnent la place et se débandent dans la direction de Tân-sơn-nhì et de Gò-vấp. A huit heures, les Français étaient maîtres de Chí-hòa. Ces deux journées de combat nous coûtaient un grand nombre de blessés et trente tués dont un officier : l'enseigne de vaisseau Lareynière. On a inhumé les soldats dans le fossé entre Tà-hậu et le rempart de Đồn-hữu, Lareynière à l'endroit où il était tombé. Le soir même, le vice-amiral Charner félicita ses troupes et cita à l'ordre du jour les noms de ceux qui s'étaient particulièrement distingués.

Quatre jours après, le 29, quelques hommes furent envoyés en reconnaissance jusqu'à Thuận-kiều. Le fort qui servait de magasin d'approvisionnement à l'armée de Chí-hòa, n'était plus gardé que par 50 soldats. Ceux-ci abandonnèrent le poste, sans résistance, quand les nôtres se présentèrent.

TOMBEAU DE L'ÉVÊQUE D'ADRAN

CHAPITRE IV

Statistique

I

Administration

Gia-định a été successivement administrée par un quan-bô, chef de province : M. Boresse (1861) ; par des inspecteurs des affaires indigènes (1862) : MM. Piquet, d'Arfeuille, Gaillard, Henry, Villard ; par des administrateurs des affaires indigènes (1876) : MM. Parreau, Villard, Parreau, Lacôte, Bataille, Henry, Marquis, Lacôte ; par un administrateur-conseil (1897) : M. Escoubet, qui, devenu inspecteur des services civils (1), est encore actuellement à la tête de la province (2).

Le chef de la province est chargé de la direction politique et de l'administration générale : recouvrement des impôts, ordonnancement du budget régional, police, immigration, enregistrement, état civil, concession de terrains domaniaux, etc. Il est assisté d'un conseil provincial qui s'occupe des intérêts financiers, des voies de communication, etc.

Le personnel placé sous ses ordres comprend :

Un administrateur adjoint ; un commis des services civils, secrétaire ; un commis des services civils, chargé de la comptabilité des recettes et des dépenses du service régional ; un commis des services civils, percepteur ; un agent-voyer ; un professeur chargé de l'inspection des écoles cantonales ; et divers fonctionnaires indigènes : phủ, huyện, lettrés, secrétaires ; les chefs et les sous-chefs de canton ; les notables des villages.

---

(1) A la suite du décret du 16 septembre 1899.

(2) M. Escoubet, rentré en France, vient d'être remplacé par M. Debernadi (mars 1901).

Service Régional — Budget 1901

Recettes

RECETTES PAR CHAPITRE	EN ARGENT	EN NATURE	TOTAL
Chap. I.—Centièmes additionnels	8.452 $ 06	»	8.452 $ 06
Chap. II — Prestations.....	69.098 40	1.649 $ 10	70.747 50
Chap.III.— Revenu et produit des propriétés de la province.....	mémoire	»	mémoire
Chap. IV.— Produits des droits affermés.....	3.221 $ 50	»	3.221 $ 50
Chap. V.— Subventions diverses allouées à la province.....	mémoire	»	mémoire
Chap. VI.— Recettes en atténuation de dépenses faites pour le compte d'autres services...	26 796 $ 81	»	26 796 $ 81
Chap.VII.— Produits divers.....	2.374 00	»	2.374 »
Totaux.....	109.942 $ 77	1.649 $ 10	111.591 $ 87

Dépenses

DÉPENSES PAR CHAPITRE	EN ARGENT	EN NATURE	TOTAL
Chap. I. — Voirie.....	65.222 $ »	1.649 $ 10	66.871 $ 10
Chap. II. — Instruction publique.	5 990 »	»	5.990 »
Chap. III. — Poste et télégraphie régionales.....	2.994 »	»	2.994 »
Chap. IV. — Comptabilité, frais de perception et conseil provincial....	5.630 67	»	5.630 67
Chap. V. — Entretien des propriétés et immeubles appartenant à la province.....	»	»	»
Chap. VI. — Dépenses diverses et imprévues.....	13.619 40	»	13.619 40
Chap. VII. — Dépenses pour le compte d'autres services.....	»	»	»
Chap. VIII. — Fonds de réserve..	16.486 70	»	16.486 40
Totaux.....	109.942 $ 77	1.649 $ 10	111.591 $ 87

Police

La police générale de la province est assurée par l'Administrateur. Le personnel actif comprend :

Un quản, chef de police ;

Un phó-quản, brigadier-chef de police;

Dix đội, brigadiers ;

Deux cai, sous-brigadiers ;

Quinze bèp, agents de 1re classe ;

Vingt-huit lính, agents de 2e classe.

Des postes sont installés à Gia-định, Hôc-môn, Thủ-đúc et Vinh-lợi.

Dans les villages, l'ordre est maintenu par le hương-quản, assisté d'un cai-tuần, chef de ronde, et de dân-canh, veilleurs.

Tirailleurs

La province fournit au régiment de tirailleurs annamites 214 hommes qui sont incorporés dans la 1re compagnie aux Mares. La répartition de ce contingent entre les villages est faite à raison de 1 tirailleur par 195 inscrits. Les notables présentent trimestriellement devant le conseil de recrutement, qui se réunit au chef-lieu, les hommes de recrue, 3 pour 1 appelé, choisis parmi leurs inscrits, valides, de 21 à 28 ans.

Des recrutements partiels sont effectués quand il y a lieu, au camp des Mares, pour le remplacement des déserteurs.

Organisation scolaire

La province ne possède pas moins de 69 écoles. Elles reçoivent 2,577 élèves qui travaillent sous la direction de 101 maîtres dont 6 européens. Un inspecteur des écoles les visite chaque année. Un professeur est spécialement chargé de l'inspection des écoles cantonales.

L'enseignement du français est donné dans les écoles communales et cantonales, dans l'école provinciale, dans l'école normale de Gia-định et dans les établissements des Frères de la Doctrine chrétienne. On n'apprend que le quôc-ngữ dans les écoles libres de la Mission. Trente communes ont des écoles de caractères chinois.

Les meilleurs élèves des écoles cantonales sont envoyés chaque année, après concours, aux frais du budget régional, à l'école provinciale et à l'école normale du chef-lieu. Ces bourses scolaires sont au nombre d'une vingtaine environ. Créées en 1897 sur la proposition de M. Escoubet, administrateur-conseil, chargé de la direction de la province, elles ont été accueillies par les indigènes avec la plus grande faveur.

Etat des Écoles (1900)

ÉCOLES	NOMBRE	NOMBRE de professeurs	NOMBRE D'ÉLÈVES — Sexe	de 6 ans à 9 ans exclusivement	de 9 ans à 11 ans	de 11 ans à 13 ans	de 13 ans à 15 ans	de 15 ans et au-dessus	TOTAL	OBSERVATIONS
cantonales. . .	17	19	garçons . .	81	200	301	233	20	835	Entretenues par le service régional.
			filles	»	»	»	»	»	»	
communales. .	5	5	garçons . .	19	32	34	29	3	117	Entretenues par les communes.
			filles.	»	»	»	»	»	»	
de caractères.	30	30	garçons . .	80	123	103	56	15	377	Libres.
			filles.	5	3	1	»	»	9	
des Frères. . .	1	10	garçons . .	8	14	16	29	25	92	id.
de la Mission.	14	25	garçons . .	92	98	113	50	13	366	id.
			filles.	92	99	102	32	4	329	
normale.	1	8	garçons . .	»	»	»	»	69	69	Entretenues par le service local.
			filles.	»	»	»	»	»	»	
provinciale . .	1	4	garçons . .	»	11	63	109	9	192	id.
			filles.	»	»	»	»	»	»	
	69	101		377	580	733	538	158	2.386	

Situation des Ecoles en 1900. — Nombre d'élèves et de maîtres par école

DÉSIGNATION des ÉCOLES	VILLAGES	CANTONS	NOMBRE d'élèves		NOMBRE de		OBSERVATIONS
			Garçons	Filles	Maîtres	Maîtresses	
Ecole normale...	Gia-dinh.....	Binh-trị-thượng..	69	»	8	»	1 directeur. 4 professeurs français 5 instituteurs indigènes.
Ecole provinciale.	id.	»	192	»	5	»	1 professeur français. 4 instituteurs indigènes.
Ecoles cantonales de Bà-quẹo.....	Tân-sơn-nhứt.....	Dương hòa-thượng.	43	»	1	»	
Bèn-cỏ.....	Phú-hòa-đông	Long-tuy-trung	40	»	1	»	
Cây-lon.....	Đồng-an	An-thủy.....	42	»	1	»	
Cần-giờ.....	Cần-thạnh.....	Cần-giờ.....	30	»	1	»	
Củ-chi.....	Tân-thông-tây	Long-tuy-hạ.....	42	»	1	»	
Gia định.....	Bình-hòa.....	Bình-trị-thượng....	100	»	2	»	Annexée à l'école provinciale.
Giồng-ông-tố..	Bình-trung.....	An-bình.....	43	»	1	»	
Gò-dưa.....	Bình-đức	An-thổ.....	40	»	1	»	
Gò vấp.....	Hanh-thông-xả.....	Bình-trị-thượng....	90	»	2	»	
Hóc-môn....	Tân-thới-đông.....	Long-tuy-thượng...	50	»	1	»	
Long-hậu....	Long-hậu	Long-vĩnh-hạ	40	»	1	»	
Long-kiển....	Long-kiển.....	Dương-hòa-hạ.....	40	»	1	»	
Phú-mỹ-tây...	Phú-mỹ-tây.....	Bình-trị-hạ.....	45	»	1	»	
Quán tre.....	Tân-đông-thượng..	Bình-thạnh-hạ....	50	»	1	»	
Rạch-dừa....	Tân-thạnh-đông ...	Bình-thạnh-trung...	40	»	1	»	
Thủ-đức.....	Linh-chiểu-đông...	An-điền.....	60	»	1	»	
Trường-lộc ..	Trường-lộc.....	Long-vĩnh-hạ.....	40	»	1	»	
Ecoles communales de Bình-khánh...	Bình-khánh.....	An-thịt.....	20	»	1	»	Annexée à l'école cantonale.
Gò-vấp.....	Hanh-thông-xả....	Bình-trị-thượng ..	29	»	1	»	
Hanh-thông-tây..	Hanh-thông-tây...	Bình-trị-thượng...	35	»	1	»	
Đồng-hòa....	Đồng-hòa.....	Cần-giờ.....	15	»	1	»	
Long-phước..	Long-phước.....	Dương-hòa-hạ	18	»	»	»	
École des frères de la D. C.	Linh-chiểu-đông...	An-điền.....	92	»	10	»	

DÉSIGNATION des ÉCOLES	VILLAGES	CANTONS	NOMBRE D'ÉLÈVES		NOMBRE DE		OBSERVATIONS
			Garçons	Filles	Maîtres	Maîtresses	
Ecoles des Missions	Thạnh-thới	Cần-giờ	29	»	»	»	
	Linh-chiểu-đông	An-điền	70	»	1	»	
	Thủ-thiêm	Bình-trị-trung	45	»	»	»	
	An-thạnh	An-thịt	30	23	»	»	
	Bình-hòa	Bình-trị-thượng	20	21	»	»	
	Bình-xuân	Bình-thạnh-trung	30	22	»	»	
	Gò-vấp	Bình-trị-thượng	20	33	»	»	
	Hạnh-thông-tây	id.	30	35	»	»	
	Phú-mỹ	Bình-trị-trung	52	40	»	»	
	Tân-trụ	Dương-hòa-thượng	11	15	»	»	
	Thới-bình-hạ	Long-tuy-hạ	19	12	»	»	
	Thạnh-thới	Cần-giờ	»	20	»	»	
	Thủ-đức	An-điền	»	59	»	»	
	Thủ-thiêm	Bình-trị-trung	»	59	»	»	
Ecoles de caractères chinois	An-lộc-đông	Bình-trị-thượng	10	»	1	»	
	An-nhơn	id.	11	»	1	»	
	An-xuân	id.	12	3	1	»	
	Bình-hòa	id.	19	1	1	»	
	Bình-hòa	id.	15	1	1	»	
	Bình-hưng	Dương-hòa-thượng	12	»	1	»	
	Bình-phước	An-thổ	9	»	1	»	
	Bình-thới	An-điền	10	»	1	»	
	Bình-trung	id.	15	»	1	»	
	Đồng-hòa	Cần-giờ	12	»	1	»	
	Đồng-yên	An-thuỷ	11	»	1	»	
	Ích-thạnh	Long-vĩnh-hạ	10	»	1	»	
	Mỹ-thạnh	Bình-thạnh-trung	9	»	1	»	
	Nhơn-mỹ	Dương-hòa-hạ	10	»	1	»	
	Phú-an	Bình-trị-trung	19	»	1	»	
	Phú-hòa-đông	Long-tuy-trung	13	»	1	»	
	Hạnh-thông-xả	Bình-trị-thượng	20	3	1	»	
	id.	id.	12	1	1	»	
	id.	id.	10	»	1	»	
	Phú-mỹ-tây	Bình-trị-hạ	15	»	1	»	
	Phú-nhuận	Dương-hòa-thượng	14	»	1	»	
	Phú-thọ	id.	8	»	1	»	
	Phú-nhuận	Bình-trị-hạ	10	»	1	»	
	Tân-đông-thượng	Bình-thạnh-hạ	10	»	1	»	
	Tân-sơn-nhứt	Dương-hòa-thượng	12	»	1	»	
	Tân-thới-đông	Long-tuy-thượng	10	»	1	»	
	Tân-thới-nhì	id.	8	»	1	»	
	Trường-lộc	An-thạnh	18	»	1	»	
	Vĩnh-cư	Long-tuy-thượng	12	»	1	»	
	Xuân-trường	An-điền	21	»	1	»	

Postes et Télégraphes

Il y a actuellement quatre bureaux des postes et télégraphes et un bureau téléphonique.

BUREAUX	VILLAGES	CANTONS	ORSERVATIONS
Cần-giờ	Cần-thạnh	Cần-giờ	Poste et télégraphe
Gia-định	Bình-hòa	Bình-trị-thượng	id.
Hốc-môn	Tân-thới-nhì	Long-tuy-hạ	id.
Nhà-bè	Phú-hội	Bình-trị-hạ	Téléphone
Thủ-đức	Linh-chiểu-tây	An-điền	Poste et télégraphe

Les bureaux des postes et télégraphes sont ouverts tous les jours, de 7 h. à 10 h. 1/2 du matin et de 3 h. à 5 h. 1/2 du soir. Ils restent fermés au public les après-midi des dimanches et jours de fêtes.

Ces bureaux ne reçoivent que les plis ordinaires : lettres, imprimés, journaux, etc., et les lettres recommandées. Les envois d'argent : lettres chargées, mandats, etc., doivent être faits à Sài-gòn, le transport de la correspondance régionale est gratuit. Il est fait à bicyclette par des courriers qui partent tous les matins à 5 h. de Gia-định, bureau central, et se rendent dans les cantons. La distribution dans les villages est assurée par les soins des maires. Pour Sài-gòn, il y a deux départs quotidiens : le matin, à 10 heures, et le soir à 5 heures. Les bateaux de la Compagnie des Messageries Fluviales qui vont de Sài-gòn au Cap-Saint-Jacques reçoivent le courrier de Cần-giờ et correspondent deux fois par jour, dans la baie, avec une barque indigène spécialement chargée du service postal.

Il existe trois lignes télégraphiques :

1° De Sài-gòn à Tây-ninh par Gia-định et Hốc-môn ;
2° De Sài-gòn à Biên-hòa par Thủ-đức ;
3° De Sài-gòn à Cần-giờ par Phú-hội (Nhà-bè).

Le bureau téléphonique de Nhà-bè communique avec Sài-gòn et permet de signaler à la direction du port le mouvement des bateaux de la Rivière. Ce poste possédait autrefois un bureau télégraphique.

Poste rurale 1900

			NOMBRE
Correspondances de toute nature.	Circulant dans la province.	Lettres taxées	8.620
		Lettres affranchies	6.834
		Imprimés, papiers d'affaires.	14.819
	Circulant en dehors.	Lettres taxées	350
		Lettres affranchies	117
		Imprimés, papiers d'affaires.	48
Nombre de lettres tombées en rebut			»
Nombre de boîtes aux lettres			18
Nombre d'agents, facteurs, etc.			7
Etendue kilométrique des routes postales			83.658
Nombre de kilomètres parcourus annuellement		en barque	663
		à bicyclette	48 545
Produit de la taxe des lettres, imprimés, etc. (service gratuit)			Néant

Service sanitaire

Giá-định ne possède pas de médecin. Les Européens du poste peuvent recevoir les soins du médecin du Service local à Sài-gòn. Un médecin-vaccinateur fait deux tournées par an dans la province.

Vaccine

VACCINATION	1re Tournée	2e Tournée	TOTAL
1re séance			
Vaccinés pour la 1re fois	2.310	2 251	4.565
Vérification. Succès	734	450	1.184
Vérification. Insuccès	289	6	295
Revaccinés	2.099	3.157	5.250
Vérification. Succès	69	142	211
Vérification. Insuccès	284	340	624
2e séance			
Vaccination	791	247	1.034
Revaccination	247	257	504

Hôpital et Orphelinat indigènes

Un hôpital et un orphelinat pour indigènes sont installés à Phú-mỹ, canton de Binh-trị-trung. Ces établissements sont entretenus (1) et dirigés par la congrégation des sœurs de Saint-Paul de Chartres. L'hôpital reçoit des malades européens. Un médecin de Sài-gòn est attaché à son service et y fait deux visites hebdomadaires.

Enregistrement

Les droits d'enregistrement pour les transactions entre les Asiatiques et indigènes sont fixés à 3 pour 100.

Nombre d'actes enregistrés	3.399
Montant	224.408 $ 11
Droits perçus	6.732 $ 24

Nombre d'actes d'après leur nature (1900)

Ventes définitives	3.371
Ventes à réméré	159
Partages	77
Donations	11
Baux	»
Prêts	»
Divers	70
Total	3.688

Nombre d'actes d'après la nature des objets (1900)

Terres	1.122
Maisons	217
Barques	391
Animaux	1.878
Divers	80
Total	3.688

(1) L'hôpital reçoit du Service régional une subvention annuelle de 500 piastres.

TOMBEAU ANNAMITE A GOVAP

1° Engagements

SITUATION du Mont-de-Piété	POPULATION	ARTICLES AYANT ÉTÉ L'OBJET D'UN PRÊT				
		au-dessous de 10 francs	de 11 à 50 francs	de 51 à 100 francs	de 101 à 500 francs	au-dessus de 500 francs
Gò-vấp.....	8.000	3.400	1.160	900	130	40

2° Vent

SITUATION du Mont-de-Piété	NOMBRE des articles vendus dans l'année	PRODUIT DES VENTES				PORTION D
		Montant des prêts	Intérêts et frais, droits de prisée compris	Montant du boni	Total	Réclamée dans le délai de rigueur
Gò-vấp:	325	2.229	425	362	3 341	»

Dégagements

PRÊTÉES SUR ARTICLES AYANT ÉTÉ L'OBJET D'UN PRÊT					RENOUVELLEMENTS		DÉGAGEMENTS	
de 11 francs	de 51 à 100 francs	de 101 à 500 francs	au-dessus de 500 fr.	Total	Nombre des articles	Sommes pour lesquelles ont eu lieu les renouvellements	Nombre des articles	Sommes prêtées au moment de l'engagement
6.450	4.200	940	1.600	44.590	220	1.900	9.695	42.690

ments divers

FRAIS D'ADMINISTRATION			TAUX DES PRÊTS droits de prisée et tous autres compris	TAUX DES EMPRUNTS que les établissements ont été autorisés à effectuer	MODE D'EMPLOI ou attribution du prix de ferme
Personnel (compris les reprises de l'appréciateur s'il y a lieu),	Matériel immobilier et mobilier	Total			
9.000	4.600	13.600	2 %	»	»

NATIONALITÉS	HOMMES					
	Enfants au-dessous de 14 ans	Célibataires au-dessus de 14 ans	Hommes mariés	Veufs	Total	Enfants au-dessous de 14 ans
Français	6	20	8	»	34	6
Européens étrangers	»	1	»	»	1	»
Annamites	31.500	25.238	48.386	3.015	108.189	32.020
Cambodgiens	»	»	»	»	»	»
Chinois	5	1.132	181	42	1.360	7
Indiens	»	»	2	»	2	»
Tagals	»	»	»	»	»	»
Moïs	»	»	»	»	»	»
TOTAUX	31.511	26.441	48.577	3.057	109.586	32.033

TOTAUX			COMPARAISON DE 1897 AVEC 1898			MOUVEMENT DE LA POPULATION EN 1898				
mes	Femmes	Total	Total de la population au 31 décembre 1897	Augmentation de la population en 1898	Diminution de la population en 1898	Nombre de naissances	Nombre de décès	Néant		
								des naissances sur les décès	des décès sur les naissances	Nombre de mariages
34	23	57	50	7	»	»	»	»	»	»
1	»	1	»	»	»	»	»	»	»	»
8.189	107.987	216.176	215.935	241	»	6.282	4.543	1.739	»	1.710
»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
.360	22	1.382	1.336	46	»	2	39	»	37	3
2	»	2	6	»	4	»	»	»	»	»
»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
09.586	108.032	217.618	217.327	294	4	6.282	4.382	1.739	37	1.713

III

Douanes et Régies

Des agents du service des Douanes et Régies sont installés dans les postes suivants pour la vente du sel, de l'opium, la surveillance de distilleries, etc.

POSTES	VILLAGES	CANTONS	OBSERVATIONS
Bèn-cỏ	Phú-hòa-đông	Long-tuy-trung	Distillerie
Cần-giờ	Cần-thạnh	Cần-giờ	Entrepôt d'opium.
Fort du Sud	Tân-thuận-đông	Bình-trị-hạ	Salines, opium.
Gia-định	Bình-hòa	Bình-trị-thượng	Magasin à pétrole.
Gò-vấp	Hanh-thông-xả	id.	Magasin à sel.
Hóc-môn	Tân-thới-nhì	Long-tuy-thượng	Distillerie.
Long-kiển	Long-kiển	Dương-hòa-hạ	Entrepôt subordonné
Phú-mỹ-tây	Phú-mỹ-tây	Bình-trị-hạ	id.
Phú-xuân-đông	Phú-xuân-đông	id.	Distillerie, vente d'opium.
Tân-hòa-tây	Tân-hòa-tây	Dương-hòa-thượng	Magasin à pétrole.
			Distillerie, opium.
			id.

Travaux Publics

Un conducteur de travaux publics est chargé de l'entretien des routes coloniales et des routes provinciales. Il est assisté de quatre commis ou surveillants.

Un agent-voyer s'occupe, sous la direction de l'administrateur, des routes vicinales et des travaux exécutés par les communes.

Justice

Au point de vue judiciaire, la province relève du parquet et des tribunaux de Sài-gòn. Le commis des services civils chargé de la comptabilité remplit les fonctions d'huissier.

DÉTAIL DE LA POPULATION (1900)

1° *Européenne*

			NOMBRE
Français	Hommes	Employés ou fonctionnaires	20
		Négociants ou autres	2
	Femmes	D'employés ou de fonctionnaires	4
		Autres	»
	Enfants	D'employés ou de fonctionnaires — garçons	4
		D'employés ou de fonctionnaires — filles	6
		Autres — garçons	»
		Autres — filles	2
	Congréganistes	Hommes	6
		Femmes	5
Étrangers	Hommes		»
	Femmes		»
	Enfants	Garçons	»
		Filles	»
		Total	49

2° *Asiatique*

	HOMMES	FEMMES	ENFANTS		TOTAL
			garçons	filles	
Annamites	76.689	75.967	31 500	32.020	216.176
Cambodgiens	»	»	»	»	»
Moïs	»	»	»	»	»
Chams	»	»	»	»	»
Chinois	1.355	15	5	7	1.382
Indiens sujets français	»	»	»	»	»
Indiens non français	2	»	»	»	2
Malais	»	»	»	»	»
Tagals	»	»	»	»	»
Japonais	»	»	»	»	»
Total	78.046	75.982	31.505	32.027	217.560

MOUVEMENT DE LA POPULATION (1900)

SEXE	NAISSANCES	DÉCÈS										
		de 1 jour à 1 an	de 1 an à 5 ans	de 5 ans à 10 ans	de 10 ans à 15 ans	de 15 ans à 20 ans	de 20 ans à 25 ans	de 25 ans à 30 ans	de 30 ans à 40 ans	de 40 ans à 50 ans	de 50 ans à 60 ans	de 60 ans et au-dessus
Masculin.....	3.365	456	390	330	290	250	190	92	89	99	139	190
Féminin.....	2.917	360	290	210	150	120	96	90	86	96	250	280

Nombre de mariages : 1786

Etat-civil 1900

1° Mariages

NOMS DES CANTONS	MARIAGES ENTRE				OBSERVATIONS
	Annamites	Chinois et Annamites	autres Asiatiques et Annamites	TOTAL	
An-bình.....	28	»	»	28	
An-điền.....	78	7	1	86	
An-thạnh.....	37	»	»	37	
An-thịt.....	15	»	»	15	
An-thổ.....	117	9	»	126	
An-thuỷ.....	123	»	»	123	
Bình-thạnh-hạ.....	184	9	»	193	
Bình-thạnh-trung	133	1	»	134	
Bình-trị-hạ	58	1	»	59	
Bình-trị-thượng	195	9	»	204	
Bình-trị-trung.....	29	1	»	30	
Cần-giờ.....	22	1	»	23	
Dương-hòa-hạ	98	3	»	101	
Dương-hòa-thượng ...	86	»	»	86	
Long-tuy-hạ	135	1	»	136	
Long-tuy-thượng	176	5	»	181	
Long-tuy-trung.....	69	»	»	69	
Long-vĩnh-hạ.....	79	»	»	79	
Total.....	1662	47	1	1710	

2° Naissances

	ANNAMITES			CHINOIS			AUTRES ASIATIQUES			TOTAUX	
	Garçons	Filles	Total	Garçons	Filles	Total	Garçons	Filles	Total	Garçons	Filles
An-bình	103	89	192	5	7	12	»	»	»	108	96
An-diên	129	123	252	5	4	9	»	»		134	127
An-thạnh	82	73	155	»	»	»	»	»		82	73
An-thịt	60	54	114	»	»	»	»	»	»	60	54
An-thổ	166	145	311	26	»	26	»	»	»	192	145
An-thủy	220	210	430	»	»	»	»	»	»	220	210
Bình-thạnh-hạ	351	341	692	3	3	6	»	»	»	354	344
Bình-thạnh-trung	361	326	687	2	»	2	»	»	»	363	326
Bình-trị-hạ	102	94	196	»	»	»	»	»	»	102	94
Bình-trị-thượng	417	346	763	17	7	24	»	»	»	434	353
Bình-trị-trung	103	80	183	2	1	3	»	»	»	105	81
Cần-giờ	38	22	60	2	1	3	»	»	»	40	23
Dương-hòa-hạ	180	166	346	2	»	2	»	»	»	182	166
Dương-hòa-thượng	253	253	506	14	13	27	»	»	»	267	266
Long-tuy-hạ	204	154	358	»	1	1	»	»	»	204	155
Long-tuy-thượng	266	193	459	»	1	1	»	»	»	266	194
Long-tuy-trung	156	133	289	»	3	3	»	»	»	156	136
Long-vĩnh-hạ	96	74	170	»	»	»	»	»	»	96	74
Total	3.287	2.876	6.163	78	41	119	»	»	»	3.365	2.917

3° Décès

	ANNAMITES			CHINOIS			AUTRES ASIATIQUES			TOTAUX	
	Garçons	Filles	Total	Garçons	Filles	Total	Garçons	Filles	Total	Garçons	Filles
An-bình	97	83	180	1	»	1	»	«	»	98	83
An-điền	93	98	191	1	»	1	»	»	»	94	98
An-thạnh	76	77	153	»	»	»	»	»	»	76	77
An-thịt	41	42	83	»	»	»	»	»	»	41	42
An-thổ	119	98	217	»	»	»	»	»	»	119	98
An-thủy	159	146	305	»	»	»	»	»	»	159	146
Bình-thạnh-hạ	188	174	362	1	»	1	»	»	»	189	174
Bình-trị-hạ	87	104	191	»	»	»	»	»	»	87	104
Bình-trị-thượng	270	202	472	22	»	22	»	»	»	292	202
Bình-trị-trung	336	219	555	58	»	58	13	»	13	407	219
Cần-giờ	25	13	38	1	»	1	»	»	»	26	13
Dương-hòa-hạ	142	135	277	1	»	1	»	»	»	143	135
Dương-hòa-thượng	79	102	181	1	»	1	»	»	»	80	102
Long-tuy-hạ	122	131	253	1	»	1	»	»	»	123	131
Long-tuy-thượng	183	146	329	»	»	»	»	»	»	183	146
Long-tuy-trung	170	57	227	»	»	»	»	»	»	170	57
Long-vĩnh-hạ	81	79	160	»	»	»	»	»	»	81	79
Bình-thạnh-trung	136	120	256	11	2	13	»	»	»	147	122
Total	2.404	2.026	4.430	98	2	100	13	»	13	2.515	2.028
										4.543	

Morts accidentelles (1900)

SEXE	NOYÉS	FOUDROYÉS	DÉVORÉS par des tigres	DÉVORÉS par des crocodiles	MORDUS par des serpents	TUÉS par des buffles	INCENDIÉS	CHUTES	ASSASSINÉS	POISON	OBSERVATIONS
Hommes	9	1	»	»	2	»	»	1	4	»	
Femmes.	14	»	»	»	»	»	»	»	1	»	
Enfants..	5	2	»	»	1	»	»	1	»	»	

Suicides (1900)

SEXE	STRANGULATION	ASPHYXIE	BLESSURES	POISON	CAUSES PRÉSUMÉES des suicides
Hommes....	2	»	»	»	Chagrins domestiques
Femmes....	1	»	»	»	
Enfants.....	»	»	»	»	

Cultes (1900)

Culte catholique

Nombre de paroisses	7
— de chrétientés	17
— d'églises ou chapelles	20
— de missionnaires français	5
— de sœurs françaises	4
— de prêtres indigènes	9
— de sœurs indigènes	92
Population catholique	5.250

Culte bouddhique

Nombre de pagodes	Annamites	412
	Chinoises	13
Nombre de bonzes	Annamites	132
	Chinois	»
	Cambodgiens	»
Nombre d'élèves bonzes	Annamites	68
	Chinois	»
	Cambodgiens	»
Nombre de bonzesses		55
Population bouddhiste		212.194

Culte musulman

Nombre de mosquées	»
— de ministres de culte	»
Population musulmane	2

Bonzeries

NOMS	VILLAGES	CANTONS
Diệu-giác	Phú-nhuận.	Dương-hòa-thượng
Giác-giêng	Phú-thọ	id.
Tập-phước	Bình-hòa	Bình-trị-thượng
Trường-thọ	Hạnh-thông-xả	id.
Từ-ân	Tân-hòa	Dương-hòa-thượng

TABLE DES MATIÈRES

CHAPITRE Ier

Géographie physique

I

	Pages
Nom de la province	5
Situation géographique	7
Limites naturelles et artificielles	7
Superficie	10
Distance du chef-lieu aux chefs-lieux des provinces voisines	10

II

Régions naturelles	11
Aspect général. Relief	11
Geologie	14
Cours d'eau	15
Canaux	23
Routes	24
Voies ferrées	28

III

Climat (température, pluies, vents)	31
Salubrité	31
Sources	32

IV

Cantons et villages qui composent la province	33
Marchés	41

MỤC LỤC

Chương Nhất

Địa lý hình thể

I

Tên tỉnh 5
Vị trí địa lý 7
Biên giới tự nhiên và giả tạo 7
Diện tích 10
Khoảng cách từ tỉnh ly GĐ đến tỉnh ly các tỉnh lân cận 10

II

Các vùng tự nhiên 11
Cảnh quan đại thể. Địa thế 11
Địa chất 14
Sông ngòi 15
Kinh mương 23
Đường bộ 24
Đường sắt 28

III

Khí hậu (nhiệt độ, mưa, gió) 31
Đất lành dễ sống 31
Suối nước 32

IV

Tổng và làng hợp thành tỉnh 33
Chợ búa 41

CHAPITRE II

Géographie économique

Pages

Divisions agricoles. Exploitations 43
Travaux d'amélioration..... 44
Cultures..... 45
Plantes alimentaires..... 46
Cultures industrielles..... 53
Cultures arborescentes 58
Plantes diverses..... 59

II

Faune 66
Animaux domestiques..... 66
Animaux sauvages..... 68
Chasses 72
Pêches..... 75

III

Carrières..... 80

IV

Industries et artisans 83
Commerce 86
Colonisation agricole par les Européens..... 89

CHAPITRE III

Histoire locale

I

Avant l'occupation française..... 103
Colonisation par les Annamites et fondation des villages..... 104
Guerres civiles (Đốn-điền)..... 105
Lê-văn-Duyệt..... 107
Les Khôi..... 108

II

Conquête française : camp de Chí-hòa, combats 1859-1860-1861 110

Chương Hai

Địa lý kinh tế

I

Phân bổ nông nghiệp - Sự khai thác 43
Công trình cải thiện 44
Các loại trồng trọt 45
Cây lương thực 46
Cây công nghiệp 53
Trồng cây (dừa, mù u) 58
Trồng các loại linh tinh 59

II

Cầm thú 66
Gia súc 66
Dã thú 68
Săn bắt 72
Đánh cá 75

III

Hầm mỏ 80

IV

Công nghiệp và thủ công 83
Thương nghiệp 86
Thực địa nông nghiệp của người Âu 89

Chương Ba

Lịch sử địa phương

I

Trước cuộc xâm chiếm của Pháp 103
Công cuộc khẩn hoang lập ấp của người Việt 104
Thời nội chiến (Đồn điền) 105
Lê văn Duyệt 107
Phe Lê Văn Khôi 108

II

Pháp xâm lăng : đồn Chí Hòa, trận chiến 1859-1860-1861 110

CHAPITRE IV

Statistique

I

	Pages
Administration	115
Service régional. Budget 1901	116
Police	117
Tirailleurs	117

II

Organisation scolaire	118
Postes et Télégraphes	121
Service sanitaire	122
Hôpital et orphelinat indigènes	123
Enregistrement	123
Mont-de-Piété (1900)	124

III

Douanes et Régies	127
Travaux publics	127
Justice	127

IV

Population (1900)	128
Etat civil (1900)	131
Morts accidentelles (1900)	134
Suicides (1900)	134
Cultes (1900)	134

Saigon, Imp. MÉNARD.

Chương Bốn

Thống kê

I

Nền hành chính 115
Sự vụ địa phương - Tài khóa 1901 116
Cảnh trị 117
Lính tập 117

II

Tổ chức học chính 118
Bưu chính và điện tín 121
Dịch vụ y tế 122
Bệnh viện và viện mồ côi bản xứ 123
Trước bạ 123
Nhà cầm đồ (1900) 124

III

Quan thuế và công quản 127
Công chính 127
Tư pháp 127

IV

Dân số (1900) 128
Bộ đời (1900) 131
Tử vong vì tai nạn hay ngộ biến (1900) 134
Tự vẫn (1900) 134
Tín ngưỡng thờ tự (1900) 134

Sài Gòn. Nhà in Ménard

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ

Bđ 1. - Bản đồ phủ Gia Định. Trích An Nam đại quốc họa đồ của Taberd, 1838.

Bđ 2. - Địa bàn TP. Hồ Chí Minh nằm trên một phần tỉnh Gia Định hồi 1836. NĐĐ.

Bđ 3. - Bản đồ tỉnh Gia Định in kèm sách Địa chí tỉnh Gia Định 1902.

Bđ 4. - Bản đồ tỉnh Gia Định 1906.

Bđ 5. - Bản đồ tỉnh Gia Định với địa bàn TP.HCM hồi 1910.

Bđ 6. - Thành phố Sài Gòn và Thành phố Chợ Lớn cùng vùng phụ cận thuộc Gia Định 1911.

Súc bong xoi
Súc chêtiêu
Sam rong tong
NAM VANG
TRẦN
FLUMEN
Rách dé
Bà xa
NƯỚC STIENG
GIA ĐỊNH
Quang phong
PHAN YÊN TRẤN
Biên hòa dinh
BIÊN HOA TRẤN
Châu đốc Đồn
Hà tiên Thành
Hà tiên Dinh
Trấn di Đạo
Ca mau
Hòn Fre
Hòn Đất
Cổ lôn
Pulo Ubi faleum
Cửa ông đốc
Mũi ông đốc
Pulo Ubi
Hòn Khoai
Pulo Condor
Côn nôn
Fratres
106°
Longitude East from Greenwich

.1

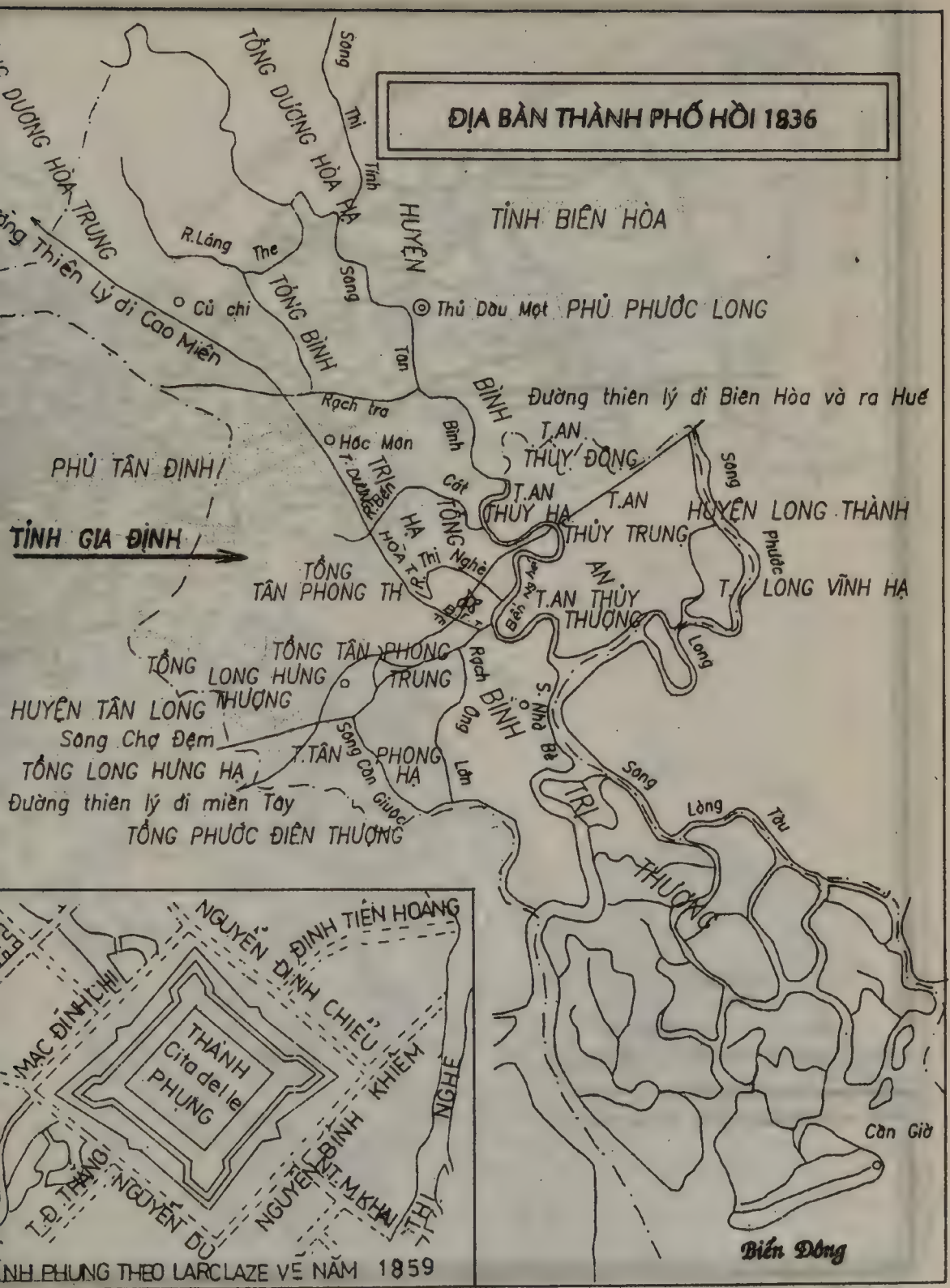

NH PHỤNG THEO LARCLAZE VỀ NĂM 1859

d. 2

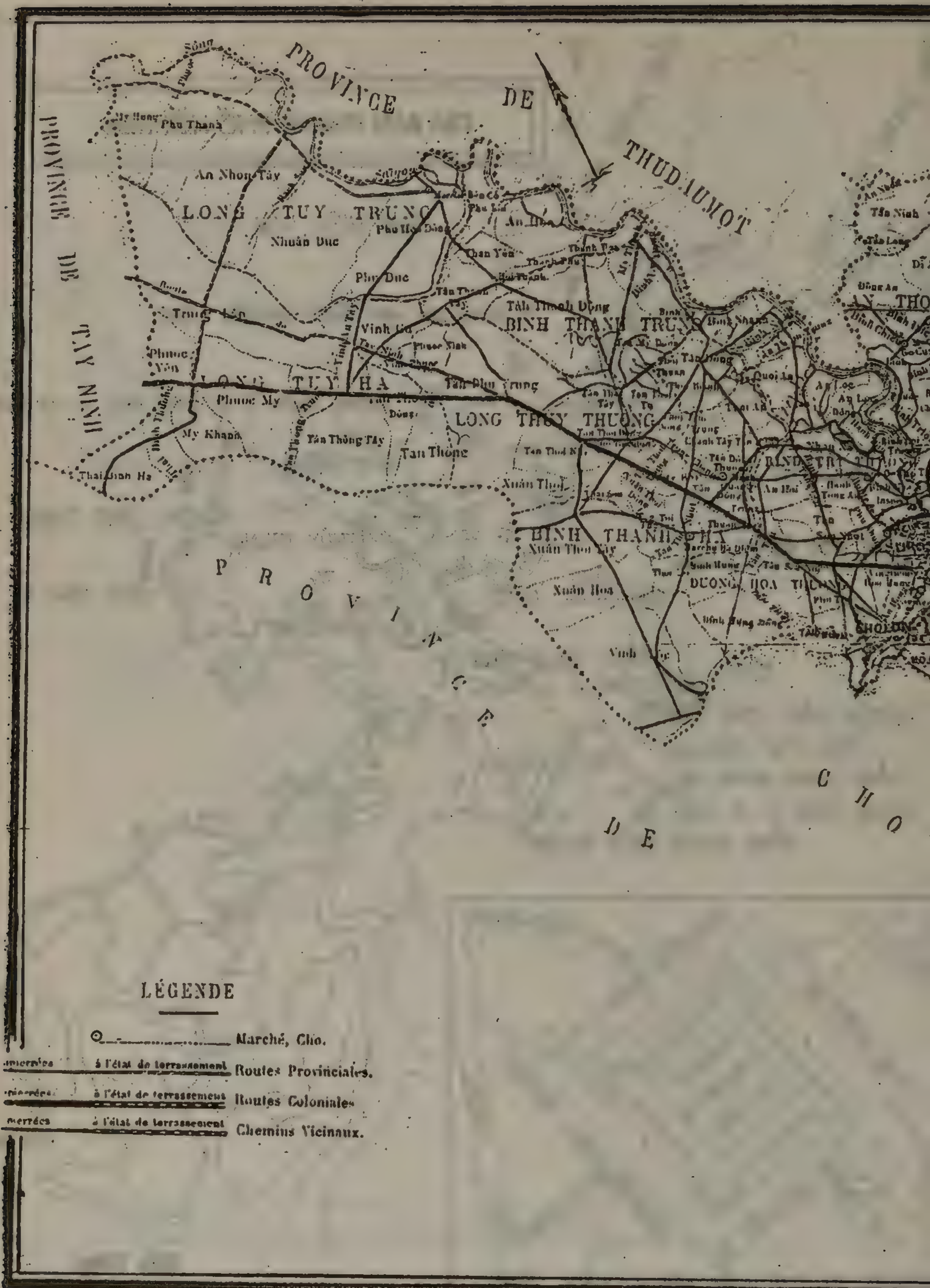
PROVINCE DE THUDAUMOT
PROVINCE DE TAY NINH
PROVINCE DE
CHO
LONG TUY TRUNG
LONG TUY HA
LONG THUY THUONG
BINH THANH TRUNG
BINH THANH HA
DUONG HOA
An Nhon Tay
Nhuân Duc
Phu Duc
Vinh Cu
Phuoc My
My Khanh
Tân Thông Tây
Tan Thông
Xuân Thoi
Xuân Hoa
Vinh
LÉGENDE
Marché, Chò.
Routes Provinciales.
Routes Coloniales.
Chemins Vicinaux.
Bd.3

1902
PLAN TOPOGRAPHIQUE
de la
PROVINCE de GIA-DINH
Echelle du 1/250.000
BIÈN HOA
PROVINCE DE BARIA
Khanh Do
Vang Phoc
Sai Tan
AN THIT
Binh Khanh
Tan Thanh
Ly Nhon
CAN GIO
Can Thanh
Thanh Thai
Dong Hoa
Long Thanh
Vam Con Thu
Ganh Hai
CAP St JACQUES
PR^ce de GO-CONG
MER DE CHINE
Lithog. L. Mevaux — Saïgon.

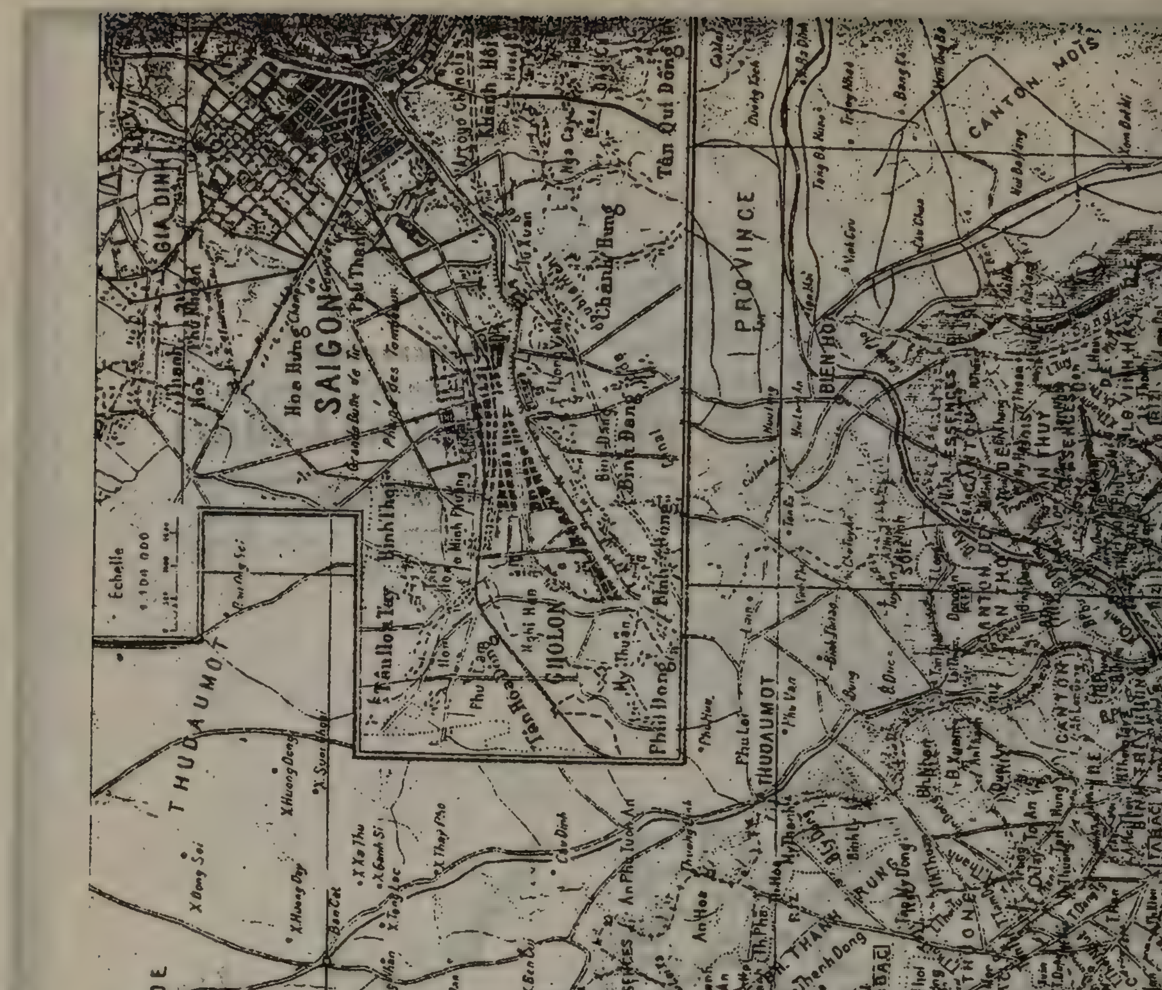
Bd. 4
SAIGON
CHOLON
GIA DINH
THUDAUMOT
BIEN HOA
PROVINCE
CANTON
ESSENCES
COTON
TABAC
Echelle

Position de la Province de GIA DINH
PROVINCE DE GIA DINH
Echelle 1: 300.000
Kilomètres
LÉGENDE
Limite de Territoire
Limite de Province
Limites de Canton
Limite de Commune
Routes
Chemins
Voies Ferrées
Concession
Brousse
Rizière
Poteaux Télégraphiques
Douanes et Régies
Travaux Publics
Service Forestier
Ecoles
Navigabilité
Culture domaniale
Eglise
Répartition de la population entre les Cantons
MER DE CHINE
BIEN HOA
CANTON DE LA NHON
ESSENCES
RIZ
BOIS

THƯ VIỆN ĐẠI HỌC TỔNG HỢP
29.11.97 505

ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒI 1910
TỈNH THỦ DẦU MỘT
TỈNH GIA ĐỊNH
TỈNH BIÊN HÒA
TỈNH CHỢ LỚN
TỈNH GÒ CÔNG
LONG TUY TRUNG
R.Láng The
Đi Cao Miên
LONG TUY HẠ
Củ chi
BÌNH THẠNH TRUNG
Thủ Dầu Một
LONG TUY THƯỢNG
Rạch tra
Hóc Môn
Đường ra Trung và Bắc
AN THỔ
AN THỦY
AN ĐIỀN
LONG VĨNH HẠ
BÌNH TRỊ THƯỢNG
BÌNH THẠNH HẠ
GD
BÌNH TRỊ TRUNG
AN THÀNH
DƯƠNG HÒA TH.
SG
CẦU AN HẠ
AN BÌNH
LONG HƯNG TR.
CL
LONG HƯNG THƯỢNG
TÂN PHONG HẠ
BÌNH TRỊ HẠ
S. Nhà Bè
Sông Chợ Đệm
Đường đi miền tây
PHƯỚC ĐIỀN TH.
DƯƠNG HÒA HẠ
AN THỚI
CẦN GIỜ
Cần Giờ
Biển Đông
Sông Đồng Nai
Sông Sài Gòn
Sông Lòng Tàu

Hình 5

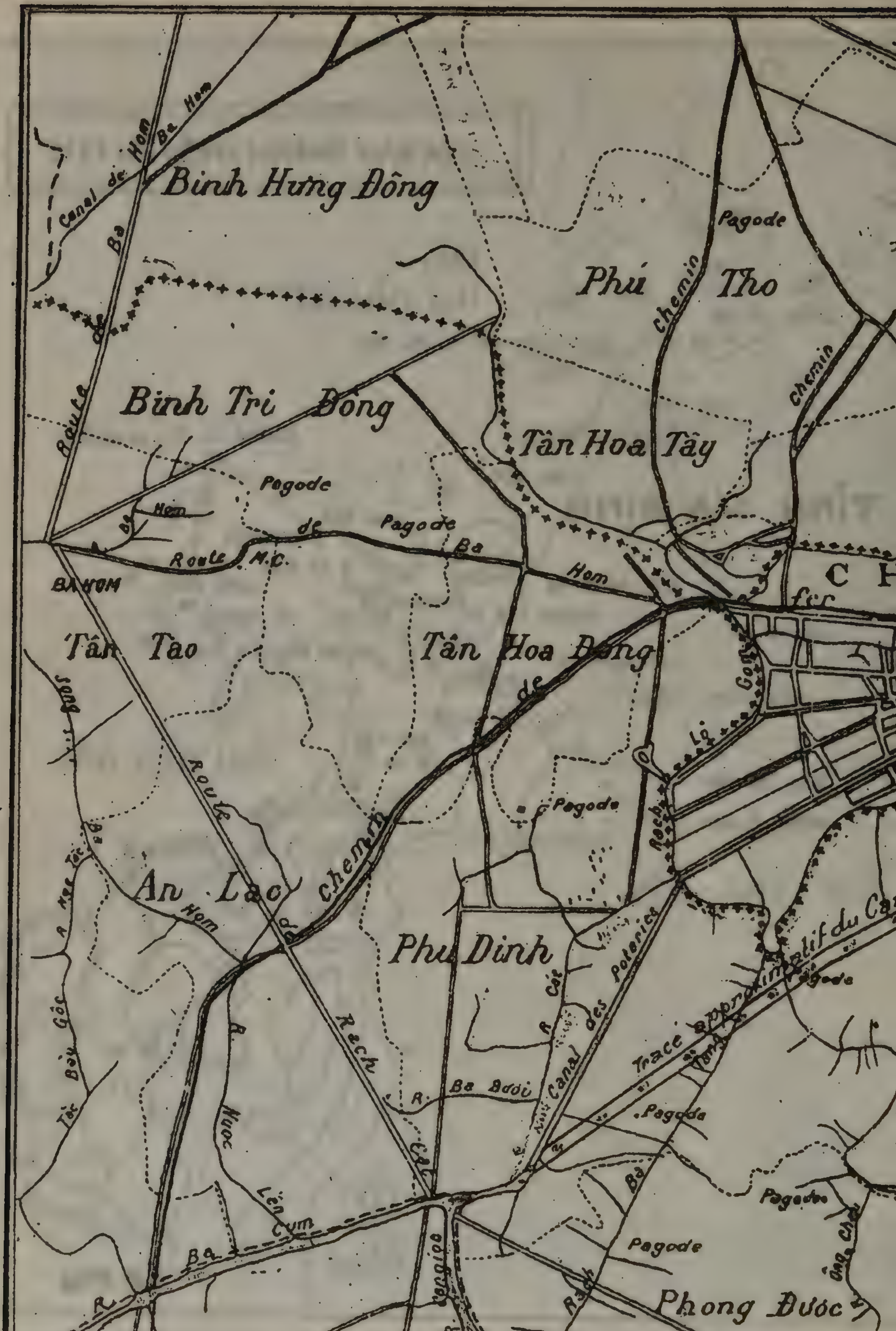
Bình Hưng Đông
Canal de Ba Hom
Bình Trị Đông
Phú Thọ
Pagode
chemin
Tân Hoa Tây
Route de Ba Hom
Pagode
Ba Hom
Route M.C.
Pagode
BA HOM
Tân Tạo
Tân Hoa Đông
C H
An Lạc
chemin de
Route
Pagode
Rạch Lò Gốm
Phu Dinh
Canal des Poteries
Tracé approximatif du Canal
Pagode
Rạch Cây
R. Ba Đoài
Pagode
Pagode
Pagode
Phong Đước
Ông Chồ
Pagode
R. Ba Cum

Bđ.6

Phu An
Ceinture
SAIGON
An Loi Xa
An Loi Đông
Eglise
Eglise Cau Kho
Choquan
Chinois
Canal de Doublement
de l'Arroyo-Chinois
R. Ông
R. Ben
Rach Bang
Tân Thuân Đông
Chanh Hung
Tân Qui Đông
Saigon
Tac Bê
Phuoc Thói
Phuoc Thanh
Long Thanh
Tây
Phong Lôc
MC.

MONOGRAPHIE DE LA PROVINCE DE GIA ĐIN

(CHUYÊN KHẢO VỀ TỈNH GIA ĐỊNH)

GIỚI THIỆU : NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Chịu trách nhiệm xuất bản	: LÊ HOÀNG
Biên tập	: THU NGUYỆT
Vẽ bìa	: VIỆT HẢI
Trình bày	: VIỆT HẢI
Sửa bản in	: TRƯỜNG SƠN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 8444289 - 8446211

In 1000 cuốn, khổ 16 x 23 cm tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, 100 Lê Đại Hành P.7, Q.11, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 8555812 - 8552517. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 628/44 do Cục xuất bản cấp ngày 13/8/1997 và giấy trích ngang KHXB số 934/97. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1997

ĐÓN ĐỌC ĐỢT SÁCH ĐẶC BIỆT
DO NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TÁI BẢN NHÂN DỊP
KỶ NIỆM 300 NĂM
SÀI GÒN-T.P HỒ CHÍ MINH
XÂY DỰNG & PHÁT TRIỂN

HƯƠNG RỪNG CÀ MAU
SƠN NAM
BẾN NGHÉ XƯA
SƠN NAM
ĐẤT GIA ĐỊNH XƯA
SƠN NAM
CÁ TÍNH MIỀN NAM
SƠN NAM
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG-
NÉT SINH HOẠT XƯA
SƠN NAM
NGƯỜI SÀI GÒN
SƠN NAM
SÀI GÒN& CÁC VÙNG PHỤ CẬN
TRƯƠNG VĨNH KÝ-NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU dịch
TIỂU GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ NAM KỲ
TRƯƠNG VĨNH KÝ- NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU dịch
HƠN NỬA ĐỜI HƯ
VƯƠNG HỒNG SỂN
TIẾNG NÓI MIỀN NAM
VƯƠNG HỒNG SỂN
KHÁM LỚN SÀI GÒN
VƯƠNG HỒNG SỂN

Giá : 16.000đ